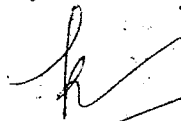


NGUYỄN THÊ ANH
Thạc-Sĩ Sử-Học

NHẬP MÔN PHƯƠNG-PHÁP SỬ HỌC

(Tài liệu học tập về các kỹ thuật của sự nghiên-
cứu sử dành cho Sinh-viên Ban Sử-Học, Trường
Đại-Học Văn-Khoa Saigon)

Lg, ngày 11-8-1992



SÀI GÒN
1974

Kỷ niệm ngày 80-Me
và các em lên đường
sinh Wash. Hoalen

© NGUYỄN THÈ ANH — Saigon 1974

LƯỢC SỬ NGÀNH SỬ-HỌC

I— MỘT VÀI ĐỊNH NGHĨA.

Các danh từ lịch sử, sử ký, sử học thường bị hiểu lầm và thường được sử dụng lẫn lộn. Chúng ta cần phân biệt rõ rệt :

— *Lịch-sử*, là quá khứ và tất cả những gì đã xảy ra trong quá khứ. Người Đức dùng danh từ *Geschichte* để chỉ định cả lịch sử và sử học ; danh từ này từ động từ *geschehen* mà ra (*geschehen* có nghĩa là xảy ra và *geschichte* là cái gì đã xảy ra). Nó bao gồm các biến cố và các hành vi của con người được coi là đáng ghi nhớ.

— *Sử-ký*, là sự ghi chép lại quá khứ, nghĩa là tất cả những gì con người đã nói hay đã viết về quá khứ, hoặc, như Jacob BURCKHARDT (1) đã viết, « cái gì mà một thời đại cho là đáng ghi nhớ trong một thời đại khác ».

— *Sử-học*, là ngành học chuyên về sự ghi chép quá khứ. Về điểm này, các danh từ Pháp *histoire* và Anh *history* là từ danh từ cổ Hy-lạp *ιστορία* mà ra (*ιστορία*: sự học). Sử học là phương pháp và ngành học cho phép ta luyện nên và lưu truyền lại cho các thế hệ tới sau ký ức của các thời đại đã trôi qua. Sản phẩm của ngành học này là tất cả các văn phẩm chuyên về sự hiểu biết quá khứ.

Qua các định nghĩa sơ lược ở trên, chúng ta thấy rằng sử vừa là quá khứ, và cũng vừa là ký ức của quá khứ. Một dân tộc không có lịch sử, hay không biết gì về lịch sử của mình, thật không khác gì một người không có ký ức, không nhớ được gì, bắt buộc phải lập lại những phát minh đã được thực hiện trong quá khứ, phải giải quyết những vấn đề đã được giải quyết, và cũng lại vấp phải những lầm lẫn đã vấp phải. Nếu chúng ta thấy rằng một dân tộc không có lịch sử nếu không đạt tới được một trình độ văn minh tương đối, thì chúng ta cũng không thể quan niệm nổi một nền văn minh không có lịch sử. Cho nên mọi nền đại văn minh trong lịch sử của nhân loại đều thấy cần phải ghi giữ lại ký ức của quá khứ :

— các nền văn minh Miền Đông Địa-trung-hải thời Thượng-cổ, như văn minh Ai-cập dưới thời các vua Pharaons (khoảng 3400 trước t.l.-332 trước t.l.), hay văn minh Ba-Tư dưới triều đại Achéménide (khoảng 550-330 trước t.l.), đều đã để lại những lời ghi tạc trên bia đá trong các đền đài dinh thự, và chính những sự ghi tạc đó đã cho các nhà khảo cổ học biết về lịch sử của các nền văn minh ấy.

(1) *Sử gia Thụy-sĩ* (1818-1897). Tác phẩm nổi tiếng nhất của ông là quyển *Die Kultur der Renaissance in Italien* (1860).

— các nền văn minh cổ Hy-lạp và La-mã cũng đều đã dành cho sử học một địa vị rất quan trọng.

— Trong nền văn hóa cổ điển của các văn minh Á-đông, sử học có một tác dụng rất lớn.

Để hiểu sử quan của các nền văn minh lớn; chúng ta có thể so sánh sự biến chuyển của ngành sử học Trung hoa và Việt Nam với sự biến chuyển của ngành sử học Tây phương.

II— LƯỢC SỬ SỬ-HỌC TRUNG-HOA VÀ VIỆT-NAM.

Sự chép sử xuất hiện rất sớm ở Trung quốc : đời Chu cách đây trên 3.000 năm đã đặt ra chức sử quan để chép lại những điển, mô, huân cáo của vua tôi dạy bảo khuyên răn nhau. Trong số những bộ sách còn được lưu truyền, có thể coi các sách sau đây là những quyển sử :

— Kinh Thư, chép những mệnh lệnh; những lời khuyên răn, những phép tắc từ đời Nghiêu Thuân đến đời Đông Chu (thế kỷ XV-thế kỷ VII trước t.l.). Nó gần như một cuốn sách đạo lý về chính trị.

— Kinh Xuân-thu, là một bộ sách biên niên chép truyện nước Lỗ từ năm 722 đến năm 481 trước t.l. Nó chứa đựng một triết lý về chính trị : vua phải ra vua, bề tôi phải ra bề tôi, mỗi người phải cư xử, hành động một cách xứng đáng với danh phận của mình.

— Bộ Tả-truyện, còn gọi là Tả-thị Xuân-Thu ; bộ sách này ra đời có lẽ vào khoảng cuối thế kỷ thứ IV trước t.l. Tác giả là Tả Khâu Minh. Nó vừa chú giải kinh Xuân Thu của đức Khổng, vừa chép sử Trung-Hoa thời Xuân Thu, và chứa đựng nhiều chi tiết hơn bộ Kinh Xuân thu.

— Bộ Quốc-ngũ, chép những việc từ đời Chu Mục-Vương tới đời Chu Trinh-định-Vương (990 trước t.l. - 453 trước t.l.). Sách chép việc theo từng nước : Chu, Lỗ, Tề, Tấn, Trịnh, Sở, Ngô, Việt. Theo truyền thuyết, tác giả bộ sách này cũng là Tả Khâu Minh.

Tuy nhiên, phải đợi đến khoảng thế kỷ thứ III trước t.l., ta mới có được những quyển biên niên sử thật thụ, do những sử gia tôn trọng sự thực và ý thức được vai trò của họ là « ủy vũ bất năng khuất ». Các vị hoàng đế Trung-hoa chú trọng đến việc chép sử và cho thiết lập những sử quán, chỉ định những ủy ban gồm những sử quan để soạn những bộ sử gọi là *chính sử*. Dưới mỗi thời vua, sử quán ghi lại những việc làm của nhà vua cũng như những biến cố được coi là quan trọng ; việc ghi chép này đưa đến những bộ *thực lục*, tức là những sách chép rõ những việc thật, sẽ được dùng sau này để biên soạn các bộ chính sử.

Trung-quốc có 24 bộ chính sử (nhị thập tứ sử) ; bộ chính sử đầu tiên là bộ *Sử-ký* của TỬ-MÃ THIÊN, chép từ đời Hoàng-đế (2693-2597 trước t.l.) đến đời Hán Vũ-đế (104 trước t.l.). Bộ cuối cùng là quyển

Minh-sử, được soạn năm 1736 dưới nhà Thanh. Năm 1927, chính phủ Trung-hoa dân-quốc đã chỉ định một ủy ban *sử gia* dùng bộ *Thực-lục* của nhà Thanh để biên soạn một quyển *sử lược* về triều Thanh, quyển *Thanh sử khảo*, mà quan niệm vẫn là quan niệm của các bộ chính sử trước kia.

Các bộ chính sử đều theo phép chép biên niên, nghĩa là chép các việc theo thứ tự thời gian : khi chép một việc nào, trước hết người ta chép niên hiệu nhà vua, rồi đến mùa, tháng, có khi ngày, rồi mới chép đến việc xảy ra trong khoảng thời gian đó.

Bổ cục của các bộ chính sử cũng tương tự với nhau. Kể từ bộ *Sử-ký* của Tư-mã Thiên trở đi, các bộ chính sử gồm những phần chính sau : phần *bản ký*, là phần chép việc các đế vương nối tiếp nhau trong triều đại, phần *biểu*, ghi những việc lớn nhỏ, niên biểu các công thần ; phần *thư*, trình bày các vấn đề kinh tế, nghi thức, tổ chức quân sự, v.v... tức là các hình thái của nền văn hóa ; phần *thê gia*, chép truyện các vương hầu, tướng quốc, tướng soái ; phần *liệt truyện*, chép tiểu sử những người hoặc đã làm quan, hoặc chỉ là thường dân nhưng đã có những sự nghiệp, hành vi siêu quần, lưu danh lại đời sau, và tiểu chí những quốc gia lân bang.

Bên cạnh các bộ chính sử, còn có những bộ *dã sử* (nhất là từ khoảng thế kỷ thứ XI trở đi) ; đây là những quyển sách do tư nhân soạn, do những văn gia đã muốn chép lại những việc có liên quan đến lịch sử. Các quyển *dã sử* này cho phép bổ túc hay đính chính những điều sai lầm hoặc thiên lệch của những bộ sử do các sử quan thực hiện. Tuy nhiên, dù là chính sử hay *dã sử*, việc chép sử vẫn chỉ là độc quyền của một giai cấp xã hội hạn chế, giai cấp sĩ phu. Giới này, dù viết sử tại sử quán theo lệnh của nhà vua, hay chép sử tự ý mình, cũng chỉ nhìn thấy có một khía cạnh của sự việc mà thôi, và các tác phẩm của họ chỉ phản ánh các chuyên tâm của giai cấp sĩ phu ; họ nhìn các giai cấp xã hội khác theo cái nhìn riêng của giới sĩ phu : các hoạn quan là địch thủ của họ tại triều đình, thường được trình bày như là những loạn đảng ; giới thương gia của các đô thị ít khi được đề cập đến ; nông dân chỉ được nhắc đến khi mà họ nổi loạn và đe dọa trật tự xã hội.

Một đặc điểm khác của sử học Trung-quốc là nó chịu ảnh hưởng nặng nề của những chuyên niệm luân lý đạo đức : từ thời Khổng-phu-tử, người ta đã quan niệm là lịch sử phải có giá trị răn dạy người đời. Việc làm của sử gia không phải chỉ là chép lại những sự kiện đã xảy ra, mà còn và chính là tìm bài học luân lý trong lịch sử. Vì thế, Tư-mã Thiên trong bài tựa của quyển *Sử-ký* đã đề cao Kinh Xuân-Thu như sau : « Bộ Xuân-Thu, trên thì làm sáng đạo của ba đời vua, dưới thì biện biệt đường mỗi việc đời, biện bạch điều ngờ vực, vạch rõ lẽ phải trái, quyết định sự do dự, khen điều hay, chê điều dở, tôn người hiền, khinh kẻ xấu... Xuân Thu phân biệt phải trái, cho nên giới về việc trị người... Xuân Thu dạy

về nghĩa vụ. Đạp đời loạn đưa nó về đường chính, thì không sách nào bằng Xuân-Thu » (1).

Đặc điểm này càng thêm rõ rệt vào đời Tiên Hán, khi xuất hiện luận thuyết cai trị bằng lịch-sử của Đổng Trọng Thư (179-104 trước t.l.). Với thuyết này, người ta dùng các ví dụ lịch sử làm điển hình : nhà đạo đức giải thích các sự kiện lịch sử để biện minh, hay để bài xích những quyết định của nhà vua, của các quan trong triều. Một sắc chỉ, một đạo dụ của nhà vua có thể bị thần dân xử đoán, nếu một nhà thông thái cho thấy là khi xưa cũng đã xảy ra một trường hợp tương tự, và cho thấy là trong hoàn cảnh lịch sử tương tự ấy đã có một sự kết án của thiên đình và của thần dân.

Thuyết này có một hậu quả hệ trọng vì nó ngăn cản mọi tiến bộ của tinh thần khoa học trong sử học. Người ta đi tới chỗ coi việc viết sử như là một sự bố trí quá khứ để giải thích những mối chuyên tâm hiện tại. Công dụng đầu tiên của các nhà biên niên sử khi chép sử là làm hiện ra những mối dính dáng giữa các sự kiện nhân văn và các thiên triệu (nhật thực, nguyệt thực, động đất, lụt lội, bệnh dịch, v.v...) ; các thiên tai, các điều dị thường này được coi là những lời cảnh cáo hay là những phản ứng của thiên-đình trước việc làm của các vua chúa.

Tư-mã Thiên (145-86 trước t.l.), mà tác phẩm *Sử ký* đã trở thành mẫu mực cho đời sau, đề nghị các sử gia như BAN CÔ (đời Hán), LƯU TRI CƠ (đời Đường), TỬ MÃ QUANG (đời Tống), VƯƠNG THÊ TRINH (đời Minh), CÔ VIÊN VÕ (đời Thanh) đều đã chịu ảnh hưởng của ông và theo phương pháp chép sử của ông, cũng không thể vượt quá sử quan nói trên. Song le, Tư-mã Thiên đã nổi bật với óc sưu tra của ông và với tư tưởng mới mẻ của ông. Chẳng hạn, Tư-mã Thiên đã chỉ chép sử từ đời Hoàng-đế trở đi, vì ông cho rằng những đời trước nữa là hoang đường, không đáng tin ; ông cũng đã khen một số án sĩ hoặc quan lại theo thuyết vô vi. Chính vì thế mà các sử gia đời sau đã kết án Tư-mã Thiên là đã khinh rẻ Ngũ kinh và không đầu lòng thiên ái của ông đối với đạo Lão (Ban Bưu trong quyển Hậu Hán-thư viết : « khi luận về học thuật, thì trọng Hoàng, Lão, mà coi rẻ Ngũ kinh » ; con Ban Bưu là Ban Cồ viết trong quyển Hán-thư : « luận về đại đạo thì đưa Hoàng Lão lên trên rồi sau mới tới lục kinh » — Hoàng-đế và Lão-tử được coi là tổ của các đạo-sĩ).

Quyển *Sử-ký* của Tư-mã Thiên gồm 130 thiên, chia thành 5 phần theo bố cục đã nói đến ở trên. Điều đáng chú ý trong tác phẩm này là, dưới tinh thần khêu gợi của lối chép biên niên, Tư-mã Thiên nhiều khi đã bộc lộ cá tính tự do của ông. Chúng ta cần phân biệt hai khía cạnh :

(1) Bản dịch của GIẢN CHỈ và NGUYỄN HIỀN LÊ, *Sử ký của Tư-mã Thiên*. Saigon, Lá Bối, 1970, tr. 132-133.

— Một phần lớn của tác phẩm là sự biên tập một cách khở khan lịch sử của các triều đại hoàng đờng hay thuộc thời sơ sử, nghĩa là biên tập theo các dữ kiện truyền thông. Trong phần này, Tư-mã Thiên nhiều khi đã chỉ chép lại các bản văn của các nhà biên niên sử trước ông, hay những công văn của chính phủ.

— Một phần để cập đến các biến cố đồng thời với tác giả, hay tới tiểu sử của các nhân vật lịch sử. Trong phần này, Tư-mã Thiên đã viết sử « đầu tay », và đã để lại nhiều đoạn văn hoa mỹ, biểu lộ nhân cách mạnh mẽ của tác giả.

Vì thế, quyển Sử-ký có nhiều ưu điểm : trước hết, đây là một tác phẩm căn cứ trên một công cuộc nghiên cứu sâu rộng. Tư-mã Thiên cho chúng ta biết là ông đã tham khảo hầu hết các sách sử thời ông sống, và đã lợi dụng mọi cơ hội để tìm tòi lục lợi trong văn khố của nhà vua. Nhờ vậy, về thời Chiến-quốc chẳng hạn, Tư-mã Thiên đã mô tả một cách rất là đích xác các hầu quốc địa phương ; ông là sử gia duy nhất hiện cho ta, về thời đại này, một kỷ sự đầy đủ về phương diện địa dư. Sau nữa, nhờ du lịch nhiều, Tư-mã Thiên đã đề ý đến nhiều vấn đề ngoài vấn đề lịch sử. Trong quyển Sử-ký, ông mô tả các đặc điểm địa lý của những miền mới được chiếm cứ hay mới được khám phá : có nhiều chương được dành cho rợ Hung-nô, cho xứ Cao-ly, cho miền Nam Trung-Hoa. Ông cũng đề ý đến những ngành khoa học như thiên văn học, môn bói toán. Khi viết tiểu sử các nhân vật lịch sử, Tư-mã Thiên không chỉ chú trọng đến các đại danh nhân mà thôi, mà còn đề ý đến những kẻ sát nhân, những nhà thi sĩ v.v... Quyển Sử-ký như thế cho ta biết về mọi phương diện của nền văn hóa nhà Hán, và nó lập nên lõi chép sử mô phạm cho các thời đại tới sau.

Đặc điểm khác của sử học truyền thông Trung-hoa là nó căn cứ trên giấy tờ sách vở. Tài liệu bút ký được coi là tài liệu duy nhất. Quan niệm này xuất phát từ quan niệm đạo đức về sử học : phán xét quá khứ, rút tĩa từ quá khứ những bài học cho hiện tại là một việc làm chỉ có thể thực hiện nếu có tài liệu. Không-từ trong sách *Luận-ngữ* đã dạy rằng công việc truyền đạt là việc làm chính yếu. Bốn phận đầu tiên của sử gia là ghi chép những sự kiện thời mình sống, ghi chép từng ngày từng tháng các biến cố của sinh hoạt cộng đồng, và bảo tồn các tài liệu để lưu truyền lại cho các thế hệ tương lai.

Thế nhưng sự chứa chắt các sự kiện như thế không cho phép người chép sử đi đến một sự phân tích và một sự tổng hợp của sự diễn biến lịch sử. Chính vì chú trọng đến việc cốp nhặt các sự kiện nhỏ bé, không dính dáng liên hệ với nhau, mà các sử quan đã không đi tìm những quan hệ nhân quả, không đi tìm những sự liên hệ giữa các sự kiện lịch sử.

Cũng vì thế mà các nhà viết sử Trung-quốc không thể vượt quá khung cảnh của các vương triều : họ quan niệm lịch sử theo các triều đại (đoạn

đại sử), do đó sự diễn tiến lịch sử bị cắt xé thành những miếng phân biệt rõ ràng, ngăn cách với nhau, không dính dáng gì với nhau.

Tính chất chật hẹp của khung cảnh triều đại đã được cảm thấy khá sớm, và đôi khi bị chỉ trích, kể từ khi Tư-mã Quang (1019-1086) đã có can đảm vượt quá các giới hạn của một triều đại để viết quyển *Tư trị thông giám*, một quyển thông sử Trung hoa. Nếu Tư mã Quang không từ bỏ được hình thức biên niên truyền thống, ông đã có công lớn là đòi hỏi thuật biên soạn lịch sử phải được căn cứ trên một óc phê bình chất chẽ hơn (xem chương *Khảo dị* trong *Tư trị thông giám*) (1).

Sự tiếp xúc với Tây phương đã khiến các sử gia Trung hoa xét lại lịch sử của họ và gần đây, sự chấp nhận quan điểm mác-xít đã khiến một số sử gia dành một chỗ rộng hơn cho các vấn đề nông dân và các cuộc nổi loạn của nông dân, cũng như cho vai trò lịch sử của các dân tộc thiểu số (Mông-cổ, Tây-tạng, v.v...). Mặt khác, các sự khai quật đã phát hiện nhiều vật liệu khảo cổ mà sự phân tích cho phép đặt lại thành văn đề các dữ kiện của sử học truyền thống. Sự tiến bộ của các khoa học nhân văn cung hiến những phương pháp nghiên cứu mới, và những phương pháp này cho phép đính chính những sai lầm vẫn còn vững bền, và xác định lịch sử Trung Hoa có thể được nghiên cứu dưới những khía cạnh mới nào.

Nước Việt-Nam thấm nhuần Nho-giáo và chịu ảnh hưởng sâu đậm của Trung-hoa, cho nên sử học truyền thống Việt-Nam cũng có những đặc điểm tương tự với sử học truyền thống của Trung-quốc. Theo gương Trung-quốc, ngay từ nhà Lê, triều đình đã đặt chức sử quan để chép sử. Thời nhà Trần (1225-1380) được tổ chức *Quốc-sử-viện*, có nhiệm vụ ghi chép các việc làm của nhà vua cùng với những biến cố quan trọng. Sau thời Minh-thuộc, nhà Hậu Lê cũng tái lập lại *Quốc-sử-viện*. Dưới nhà Nguyễn, việc biên chép quốc sử là chức trách của *Quốc-sử-quản* do vua Minh-Mạng thành lập năm 1820.

Như vậy, các triều đại Việt-Nam đã chú trọng đến việc ghi chép các sự kiện lịch sử, và ở Việt-Nam đã có một truyền thống biên tập sử lâu dài. Tuy nhiên, ta không được biết chắc bộ quốc sử đầu tiên của nước ta là bộ nào. Theo sách *An-Nam chí-lược* (2) mà tác giả là Lê Tắc, một hàng thần Việt-Nam làm quan nhà Nguyên vào cuối thế kỷ XIII và đầu thế kỷ XIV, thì có quyển *Việt-chí* của Trần Phả, làm quan đời vua Trần-Thái-Tông (1225-1257). Song sách *Việt-chí* thể tài như thế nào, nội dung ra sao, thì không ai được biết và trước kia cũng ít người nhắc đến sách ấy.

Năm 1272, Lê-văn-Hưu là Hàn-lâm-viện học-sĩ, kiêm *Quốc-sử-viện* giám-tu, dâng lên vua Trần-Thánh-Tông bộ *Đại-Việt sử-ký*, gồm 30 quyển, trong đó chép theo lối biên niên lịch sử Đại-Việt từ đời Triệu-Vũ-Đề (207 trước t.l.) đến đời Lý-Chiều-Hoàng (1224). Các sử thần triều Lê và

(1) Về sử học truyền thống của Trung-quốc, nên đọc thêm: W.G. BEASLEY và E.G. PULLEYBLANK, *Historians of China and Japan*, Oxford, 1961.

(2) Xem bản dịch quốc ngữ của Ủy-Ban Phiên-dịch Sử-liệu, Viện Đại-Học Huế xuất bản năm 1961.

triều Nguyễn đều công nhận là quốc sử nước ta bắt đầu từ bộ sử của Lê-văn-Hưu này. Song lẽ, bộ sách này cũng đã mất, và chúng ta chỉ còn biết đến nó qua các sách của các sử thần đến sau.

Cuối đời Trần, Hồ-Tông-Thộc, học sĩ đầu trạng nguyên đời Trần Nghệ-Tông (1370-1372), soạn quyển *Việt Sử cương mục*, được Ngô Sĩ Liên khen là «sách chép việc cẩn thận mà có phương pháp, bản việc xác đáng mà không rườm rà». Tuy nhiên, sách này đã mất ngay từ đầu đời Lê.

Năm 1455, Phan Phu Tiên phụng mệnh vua Lê Nhân Tông làm ra bộ *Đại-Việt Sử-Ký tục biên*, gồm 10 quyển, chép tiếp vào bộ *Đại-Việt sử-ký* kể trên, bắt đầu từ đời Trần-Thái-Tông (1225), cho đến khi quân Minh về nước (1427). Bộ sách này cũng đã mất.

Năm 1479, Ngô Sĩ Liên, làm Lễ-bộ thị-lang kiêm Quốc-sử-viện tu soạn, phụng mệnh vua Lê-Thánh-Tông soạn bộ *Đại-Việt sử-ký toàn thư*. Theo phàm lệ của Ngô-Sĩ-Liên, thì ông đã dựa vào hai bộ sách của Lê-văn-Hưu và Phan Phu Tiên để biên tập. Sách chia làm 2 phần :

— *Ngoại-ký*, từ họ Hồng-Bàng đến hết Nội-thuộc (5 q.)

— *Bản-ký*, từ đời Ngô Quyền đến khi vua Lê-Thái-Tổ lên ngôi, tức từ 939 đến 1428 (10 q.).

Qua lời tựa của Ngô-Sĩ-Liên, chúng ta có thể biết qua quan niệm và phương pháp chép sử của tác giả bộ *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* : đây là quan niệm chép sử bằng cách lập lại sử liệu cũ; giá trị của tài liệu được coi như nằm ở trong văn, trong chữ : «Văn Hưu là đại thủ bút của đời Trần, Phù Tiên là bậc cổ lão của thánh triều ta, đều vâng chiếu biên chép lịch sử của nước nhà, tìm khắp các sách sử còn lại, tóm chép thành sách, để cho người xem sau này không còn tiếc nữa là được. Song ghi chép còn có chỗ chưa đủ, nghĩa lẽ còn có chỗ chưa đáng, văn tự còn có chỗ chưa ổn, người đọc không khỏi có chỗ còn chưa vừa ý . . . Trộm tự nghĩ rằng : may gặp trời trong sáng, then mình không chút báo đền, nên không tự nghĩ sức học kém cỏi, lấy hai bộ sách của tiền triều sửa chữa chép lại, thêm vào một quyển Ngoại ký, cộng thành mấy quyển gọi là *Đại-Việt sử-ký toàn-thư*, có việc nào sót quên thì bổ thêm vào, có lẽ nào chưa đúng thì cải chính lại, văn có chỗ nào chưa ổn thì đổi đi, gián hoặc có việc hay dở có thể khuyên răn được thì góp thêm ý kiến quê mùa ở sau...» (1).

Đến năm 1665 đời vua Lê-Huyền-Tông (Cảnh-trị thứ 3), Tây-Vương Trịnh Tạc sai Phạm Công Trứ khảo đính bộ *Sử-ký toàn-thư* của Ngô Sĩ Liên và viết tiếp sự diễn tiến lịch sử cho đến năm 1662, tức là phần *Bản-ký tục-biên*. Song *Đại-Việt sử-ký toàn-thư* được Phạm Công Trứ sửa chữa và bổ sung, mười phần mới in được có 5, 6 phần, Đời vua Lê-Hy-

(1) Bản dịch của CAO HUY GIU, *Đại-Việt sử ký toàn thư, tập 1. Hà-Nội, 1967, tr. 17-18.*

Tổng, Định-Vương Trịnh Căn mới sai Lê Hi và Nguyễn Quý Đức sửa chữa và làm nốt phần Bản-ký tục-biên từ năm 1663 đến năm 1675; công việc này được hoàn thành năm 1697.

Vì vậy, danh từ *Đại-Việt Sử-Ký toàn-thư* hiện nay được dùng để chỉ định bản in khắc gỗ năm 1697; nó không phải chỉ do mình Ngô Sĩ Liên soạn, mà là do nhiều người viết ở các thời kỳ khác nhau như đã nói ở trên.

Bộ *Đại-Việt Sử-Ký toàn-thư* dừng lại ở năm 1675. Việc biên tập quốc-sử từ năm 1676 trở về sau không được biết rõ cho lắm. Hiện nay có những bản chép tay nhan là *Đại-Việt sử-ký tục-biên*, hoặc *Đại-Việt Sử-Ký bản-ký tục-biên*, hoặc *Việt-Sử tục-biên*, chép lịch sử từ năm 1417 đến năm 1789, nhưng không có bản nào ghi tên tác giả và năm làm (1).

Dưới nhà Nguyễn, Quốc-Sử-quản chú trọng trước hết đến việc biên chép các sự việc liên hệ đến các chúa Nguyễn trong bộ *Đại-Nam thực-lục*. Nhưng vào năm 1856, vua Tự-Đức quyết định cho tu soạn lại quốc sử vì, theo lời vua, «gần đây, về việc học quốc sử, vì chưa có lệnh ghi vào khóa trình, nên học sinh khi đọc sách, làm bài, chỉ biết lịch sử của các Bắc-triều; còn lịch sử của nước nhà thì ít người học đến. Việc xưa đã không hiểu biết, lấy gì mà ngắm xét việc nay? ... Học thuật chưa được sáng tỏ, há chẳng phải là vì sử cũ chưa được hoàn bị đó chăng?» (2). Quốc-sử-quản mới đề cử một số nhân viên để tham khảo những sách vở cũ của ta và của Trung-Hoa và biên soạn một bộ *Việt-sử*. Từ năm 1856 đến năm 1884, dưới sự hướng dẫn của các vị tổng tài (tổng tài đầu tiên là Phan Thanh Giản), bộ *Khâm-định Việt-Sử thông-giám cương-mục* được hoàn thành và khắc in. Bộ này gồm một quyển thứ và 52 quyển chia làm hai phần :

— *Tiên biên* (5 quyển), chép từ đời Hồng-Bàng đến năm 967.

— *Chinh-biên* (47 quyển), chép từ Đinh-Tiên-Hoàng đến 1789.

Nghĩa lý của nhan sách ?

• *Khâm-định* : soạn theo mệnh của nhà vua.

• *Thông-giám* ; một tấm gương phản chiếu quá khứ một cách thông suốt.

• *Cương-mục* : biên chép theo phương pháp bộ *Cương-mục* của Chu Hy, danh nho đời Tống (1130-1200). Các việc đều chép theo thứ tự thời gian đã dành (phép chép biên niên), nhưng ngoài ra còn tóm đại ý việc định chép trong một đoạn hoặc một câu ngắn để nêu lên như một tiêu đề, rồi ở dưới mới chép tự sự rõ ràng các công việc đã xảy ra (*cương*

(1) Xem thêm bản liệt kê các sử phẩm Việt Nam của L.AUROSSEAU, nhân điểm sách quyển *Histoire moderne du Pays d'Annam* của Charles B.MAYBON, trong *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême. Orient.* t. xx. 1920. Số 4. tr. 73-120.

(2) Dụ ngày 15 tháng 12, năm Tự-Đức thứ 8, dẫn trong *Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục*, q. thứ, bản dịch của Viện Khảo-Cổ, Saigon, 1960, tr. 5.

欽定越史通鑑綱目卷首



嗣德八年十二月十五日奉

上諭一代之興必有一代之史我越鴻厓而後陳黎
而前其間數千餘載政治之得失人物之賢否疆
域之沿革制度之興廢舊史所載猶多闕如至於
體裁之舛駁義例之疵謬亦不爲少學者考古不
無憾焉明命年間欽奉

TRANG ĐẦU BỘ

«KHÂM ĐỊNH VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC»

Phấn đầu đạo dụ ngày 15 tháng 12 Tự-Đức năm thứ 8.

là giềng, tức là dây cái của lưới; *mục* là mắt lưới). Nhưng vì chú-ý nêu việc lớn làm cương để ghi việc nhỏ làm mục ở sau, đã phải bỏ đi rất nhiều việc khó gán vào làm mục cho cương đã nêu ra.

III— LƯỢC SỬ SỬ-HỌC TÂY PHƯƠNG.

a) *Những người sáng lập sử học.*

Sử ký trước hết là một sự tường thuật; người chép sử kể lại một câu chuyện : đây là tính chất nguyên thủy của sử và cũng là đặc điểm rõ rệt nhất của nó. Dưới hình thức này, sử học đã xuất hiện rất sớm ở cổ Hy-lạp : trong hai bản anh-hùng-ca Iliade và Odyssee, mà truyền thuyết gán cho thi sĩ mù Homère (sống trước 700 trước t.l.), chuyện cổ tích và lịch sử lẫn lộn với nhau một cách chặt chẽ đến nỗi ngày nay người ta vẫn chưa biết nên xếp hai tác phẩm này vào loại sách văn chương hay loại sách sử.

Nhưng giai đoạn đầu tiên của sử học Tây-phương có thể được tóm lược trong ba tên : Hérodoté (485-425 trước t.l.)

Thucydide (460-399 trước t.l.)

Hellanicos (479-395 trước t.l.)

Hérodoté ngày nay được gọi là cha đẻ của sử học vì ông ta có sáng kiến từ bỏ lãnh vực không chắc chắn, không bằng cứ của thời đại thần thánh để chú trọng đến thời đại thực tế nhất, gần lúc ông ta sống nhất. Ông đã cố gắng kể lại và giải thích chiến tranh giữa người Hy-Lạp và người Ba-Tur (490-479 trước t.l.), đã ngăn cản sự bành trướng của Ba-Tur về phía Đông Địa-trung-Hải và giúp cho các thị quốc Hy-Lạp thoát khỏi ách đô hộ của Ba-Tur : sau các cuộc chiến này, thắng lợi của người Hy-Lạp đã thiết lập diệt kiện thời gian và không gian cho sự phát triển của văn minh Hy-Lạp. Và Hérodoté là tác giả đầu tiên có thể được coi là một sử gia, vì sở vọng của ông đã là cố gắng tìm hiểu sự thật của các biên cô bằng cách căn cứ trên những nguồn tài liệu vững chắc.

Thucydide đã chứng kiến trận chiến tranh Péloponèse (431-404 trước t.l.), cả với tư cách là một người trong cuộc nữa, và đã hiểu ngay từ đầu tính chất quan trọng của cuộc đấu tranh giữa các thị quốc cầm đầu một bên bởi Athènes, một bên bởi Sparte, một cuộc đấu tranh huynh đệ sẽ làm hư mòn những phần tử ưu tú nhất của Hy-Lạp. Quyền sử chiến tranh Péloponèse của Thucydide là một sự tiên bộ so với quyền sử của Hérodoté : nhờ sự giải thích của Thucydide, cho đến ngày nay người ta còn nói là chiến tranh Péloponèse là một trận chiến tranh để hiểu nhất trong mọi trận chiến tranh. Nhưng sự tiên bộ này đòi hỏi một sự giới hạn đối tượng nghiên cứu : quyền sử của Thucydide không phải là một quyền sử lược các nền văn minh, nhưng mà là một quyền sử chính trị và quân sự; thêm nữa, đây là một quyền sử đề cập tới một biên cô hiện đại, loại bỏ sự suu tầm những nguyên nhân xa xôi nhất và khái quát nhất của biên cô ấy.

Giữa Hérodote và Thucydide, Hellanicos tượng trưng cho khía cạnh kỹ thuật của sử học. Hellanicos đã hoàn thành một niên đại biểu, trong đó ông cố gắng xác định vị trí trong thời gian của các biến cố đã xảy ra trong lịch sử của nhân loại. Chính nhờ có Hellanicos mà Thucydide đã có thể định ngày tháng (tháng 4-431) một cách chính xác cho lúc khởi đầu chiến tranh giữa Sparte và Athènes.

b) Sử học Tây-phương từ thời Thượng-cổ đến thời Trung-cổ.

Với sự phát triển của nền văn minh cổ điển, càng ngày càng có sự phân biệt giữa các nhà thông thái nghiên cứu tài liệu để thiết lập bằng cứ cho sử học và các sử gia tự coi mình là những nhà viết văn, ít muốn đi tìm tài liệu đầu tay. Tuy nhiên, cũng có sử gia đứng ngoài lệ thường ấy: Polybe, người tỉnh Mégalopolis (vào khoảng 200-120 trước t.l.), đã là chứng nhân và là sử gia của sự bành trướng cường lực của La-Mã sau khi thắng Carthage. Có thể nói Polybe là sử gia thời Thượng-cổ đã có một phương pháp gần giống như phương pháp sử học ngày nay. Sử mà ông ta viết được căn cứ trên những dữ kiện xác thực; Polybe không muốn chỉ là một nhà biên niên sử, mà đã đặt một vấn đề và đã cố gắng giải quyết vấn đề này: tại sao chỉ trong vòng nửa thế kỷ (từ 220 đến 168 trước t.l.), người La-Mã đã có thể trở thành bá chủ miền Địa-trung-hải? Bằng cách nào và với một thể chế chính trị nào? Polybe vượt quá sự tường thuật các biến cố, để đi tìm những liên-hệ giữa các nguyên nhân và hậu quả. Ông cho thấy là tình trạng quân bình trong hiến pháp La-Mã giữa ba thể chế quân chủ, quý tộc và dân chủ, đã giải thích cho sức mạnh và sự thắng lợi của La-Mã.

Ngoài Polybe ra, sử-học ở La-Mã có một tính chất ít vô tư hơn là ở Hy-Lạp; sử học ở La-Mã là một sử học thực tế, liên hệ chặt chẽ với hành động (tuy không bắt buộc có nghĩa là thiên vị).

Các sử gia La-Mã tự coi như có bốn phận phải dạy bảo và phân xét. Tite-Live (59 trước t.l. - 17 sau t.l.) kêu gọi các độc giả của ông suy ngẫm về các bài học luân lý thoát ra từ lịch sử La-Mã, và nhận biết rằng cường lực của La-Mã đã phát triển nhờ các đức hạnh của La-Mã, trong khi sự suy đồi của các đức hạnh này đưa đến sự suy đồi của La-Mã. Tacite (khoảng 55-117), nghĩ rằng nhiệm vụ cao cả nhất của sử gia là « cứu công trạng khỏi sự quên lãng » và « trình bày sự chế bai của hậu thế như là một sự cảnh cáo và một sự khiển trách đối với mọi sự cư xử đáng khinh ». Mặt khác, sử ở La-Mã được viết bởi những nhà văn thuộc giai cấp thống trị và dần dần được coi như là một thể văn dành riêng cho các nhà quý tộc: Suétone có để lại cho chúng ta một bản văn của Cornélius Nepos (khoảng 100-25 trước t.l.), trong đó ông này ngạc nhiên vì một người nô lệ mới được giải phóng đã dám cả gan viết sử.

Dần dần, các sử gia thời Thượng-Cổ đã viết sử một cách gián tiếp, nghĩa là không căn cứ trên tài liệu đầu tay, nhưng trái lại sử dụng kỹ thuật mà giới báo chí ngày nay gọi là « rewriting ». Họ dùng tài liệu của

các sử gia đời trước để viết lại, trình bày lại vấn đề theo lối riêng của họ. Tuy nhiên, song song với lối viết sử này, ngành bác học cũng phát triển, và các nhà bác học tiếp tục sưu tập những tập tài liệu, hay nghiên cứu lịch sử một tỉnh hoặc một nhân vật.

Cuối thời Thượng-Cổ, Thiên-Chúa-Giáo thắng lợi; đây là một yếu tố sẽ có ảnh hưởng sâu rộng đối với sự phát triển của ngành sử học. Khác với các tôn giáo khác, như Phật-Giáo chẳng hạn, Thiên-chúa-giáo là một tôn giáo lịch sử : tín ngưỡng của nó đòi hỏi phải tin tưởng rằng những biến cố xảy ra trong đời Gia-Tô phải có thật, phải đã là những sự kiện lịch sử xảy ra trong thời gian và không gian, vì đây là sự can thiệp của đức chúa Trời trong lịch sử nhân loại để cứu nhân loại. Cho nên Thiên-chúa-giáo sẽ không bao giờ hững hờ với các vấn đề lịch sử : tín đồ của đạo này, cũng như kẻ thù của nó phải biện hộ cho nó, hay đả kích nó trên bình diện lịch sử, với những bằng chứng lịch sử, nghĩa là phải đặt câu hỏi xem các bằng chứng của tín ngưỡng và truyền thuyết Thiên-chúa-giáo có giá trị lịch sử hay không. Các sự khảo cứu về căn nguyên của Thiên-chúa-giáo đã rất có ích cho sự nghiên cứu sử; sử học sẽ lợi dụng được phương pháp khảo cứu ấy.

Thêm nữa, Thiên-chúa-giáo cho rằng thời gian sống bởi loài người là phương thức do đó đức chúa Trời thực hiện kế hoạch cứu tế nhân loại. Do đó, các sử gia thời Trung-Cổ biết rõ các tiêu chuẩn đạo đức mà sử bắt buộc phải chiểu theo, vì lịch sử là gì, nếu không phải là sự hoàn thành của các kế hoạch của Thượng-Đê ? Thế nhưng, Thiên-chúa-giáo cũng bao gồm luôn cả một thuyết thần học về lịch sử : theo Thiên-chúa-giáo, lịch sử của nhân loại có một phương hướng, một mục đích, một ý nghĩa. Thành thử Thiên-chúa-giáo đã khiến người Âu-Châu đặt vấn đề tiền hóa của nhân loại, một vấn đề hoàn toàn xa lạ đối với sử học Hy-Lạp và La-Mã.

c) Sử-học Tây-phương từ thời Văn-Nghệ Phục-Hưng.

Cho đến thời Văn-nghệ Phục-hưng (cuối thế kỷ XV-đầu thế kỷ XVI), vẫn chưa có được một kỹ thuật phê bình cho phép người viết sử phân biệt cái thực và cái hư, tài liệu đáng tin và tài liệu không đáng giữ lại, nghĩa là một phương pháp khoa học cho phép tìm lại những bằng cứ chắc chắn. Cho tới khi quyển «*Méthode pour faciliter la connaissance de l'histoire*» của Jean BODIN được xuất bản (1572), người ta cho là đã có một văn chương lịch sử, và chỉ cần biết cách đọc các sách sử ấy với một cặp mắt phê bình ; cách thức viết sử với các tài liệu đầu tay vẫn chưa được đề cập đến, và quan niệm sử liệu mới chỉ được phác họa mà thôi.

Song các học giả thời Văn-nghệ Phục-hưng, trong công cuộc tìm tòi, xác định và tái bản các bản cổ văn, đã thiết lập được một phương pháp phê bình mà ngành sử học sẽ lợi dụng. Thêm nữa, khác với thời Trung-cổ có một thái độ duy thần, thời Văn-nghệ Phục-hưng có một

thái độ duy lý hơn, và đã chú trọng nhiều đến các vấn đề nhân văn, nhất là các vấn đề chính trị. Thái độ này đã hiện ra rõ rệt trong các tác phẩm của sử gia thành Florence, Niccolò MACHIAVELLI (1469-1527).

Trong thế kỷ XVI, phong trào Tôn-giáo Cải-cách với các sự tranh luận về Thiên-chúa-giáo cũng đã góp phần vào việc phát triển óc phê bình. Các cuộc tranh luận giữa các tín đồ của các tôn phái Tin Lành và của đạo Công-giáo đã vượt ra ngoài lãnh vực thần học để lan vào lãnh vực sử học, tại vì các bằng chứng lịch sử giữ một vai trò quan trọng trong các cuộc tranh luận này. Thấy rằng cần phải dẫn chứng một cách vững chắc ngổ hầu thuyết phục đôi phương, người ta đã đi đến chỗ phê khảo các tài liệu và nghiên cứu về quá khứ của Thiên-chúa-giáo. Sự khảo cứu này đã cho phép tác luyện một phương pháp phê bình càng ngày càng có nhiều giá trị khoa học hơn. Cố gắng này được tiếp tục trong thế kỷ XVII để đưa đến bộ *Mémoires pour servir à l'histoire ecclésiastique des six premiers siècles* của Sébastien LENAIN DE TILLEMONT (1693-1712), một bộ sách có phương pháp chính xác, vẫn còn là dụng cụ làm việc cho những ai nghiên cứu lịch sử Thiên-chúa-giáo ngày nay.

Các cố gắng ấy đã không chỉ giới hạn trong các vấn đề của lịch sử tôn giáo mà thôi ; trái lại, tất cả ngành sử học đã lợi dụng được các tiền bộ ấy. Và có thể nói là sử học Tây-phương bắt đầu trưởng thành kể từ thế kỷ XVIII với hai tác phẩm của Voltaire, quyển *Siècle de Louis XIV* (1751), và quyển *Essai sur l'histoire générale et sur les mœurs et l'esprit des nations* (1756). Tuy Voltaire trước hết là một triết gia, không chịu làm công việc tìm tòi chậm chạp và tí mĩ của một nhà nghiên cứu, hai tác phẩm nói trên của ông đã đánh dấu một khúc quanh quan trọng trong sự phát triển của ngành sử học : Voltaire đã mở rộng quan niệm của sử : sử học không chỉ chú trọng đến các biến cố chính trị mà thôi, nhưng đề cập đến mọi phương diện của quá khứ của nhân loại, mọi khía cạnh của lịch sử văn minh.

Quan niệm ấy cũng là quan niệm của một sử gia khác của hậu bán thế kỷ thứ XVIII, Edward GIBBON, với quyển *Decline and Fall of the Roman Empire* (xuất bản giữa 1776 và 1788). Trong quyển sách này, Gibbon đã đặt vấn đề là tại sao nền văn minh La-mã đã biến đi, nhưng tại sao nền triết học duy lý của thế kỷ XVIII đã lại có một tình trạng đồng tâm với nền văn minh La-mã ấy ? Tại sao lại đã có sự ngừng quãng rất dài gây nên bởi thời Trung-cổ ? Sử gia ngày nay nghiên cứu thời suy vong của đế quốc La-mã không thể không biết đến các giả thuyết của Gibbon, mặc dầu các giả thuyết này đã lỗi thời. Nhưng giá trị của Gibbon là đã kết hợp di sản để lại bởi ngành bác học cổ điển với sự hiểu biết tinh thông các vấn đề quan trọng của nhân loại.

Thế kỷ thứ XIX được đánh dấu bởi 3 sử gia Leopold von Ranke (1795-1886), Michelet (1798-1874), và Theodore Mommsen (1817-1903).

— RANKE đã sản xuất rất nhiều ; trong số các tác phẩm của ông, có thể kể quyển «Sử các dân tộc giống la-tinh và giống Đức giữa 1494 và 1535» (x.b. năm 1824), quyển «Sử nước Đức thời Tôn-giáo cải cách» (x.b. năm 1839-1847), và bộ sử thế-giới *Weltgeschichte* (x.b. năm 1881-1888). Ranke đã phối hợp óc phê bình và óc tổng hợp là hai đức tính quý giá của sử gia. Ông đã lập nên cả một học phái sử học và tập san mà ông sáng lập, tờ *Historische Zeitschrift* ngày nay vẫn đứng đầu trong các tập san khảo cứu tại Đức.

— MICHELET đã là một giáo sư hơn là một học giả. Phương pháp sử của ông đôi khi đã tỏ ra không tiên bộ cho lắm, và nhiều khi ông đã đoán các vấn đề hơn là nghiên cứu bằng cách căn cứ trên các tài liệu chính xác. Những quan niệm về sử của Michelet không khác gì quan niệm của sử gia ngày nay : lịch sử phải là một lịch sử tổng hợp, bao gồm tất cả mọi khía cạnh của đời sống của con người.

— MOMMSEN là một sử gia chuyên-nghiên cứu sử La-mã. Ông phản đối chế độ xã hội và kinh tế thời ông sống, nhưng vì không có cách nào khác để đá kích tổ chức ấy, ông đã phê bình nó một cách gián tiếp qua các thể chế của La-mã thời cổ. Ba pho đầu của bộ *Sử La-mã* của Mommsen được xuất bản trong những năm 1854-1856, và ông tiếp tục sản xuất rất nhiều. Quan niệm của Mommsen là quan niệm sử xã hội và sử văn minh, và Mommsen đã mở đường đi cho các sử gia của thế kỷ thứ XX sau này.

Kể từ hậu bán thế kỷ thứ XIX trở đi, các sử gia có khuynh hướng muốn tổng hợp mọi khía cạnh của sinh hoạt lịch sử, nghĩa là muốn viết những quyển sử văn minh. Đây là một việc khó làm, vì nó đòi hỏi phải phối hợp những sự kiện rất phức tạp. Thế nhưng, người ta nghĩ rằng sử văn minh cần thiết cho những ai muốn thấu hiểu nghĩa lý của lịch sử. Khuynh hướng này hiện ra rõ rệt khi Jacob BURCKHARDT xuất bản quyển *Die Kultur der Renaissance in Italien* (Văn hóa thời Văn nghệ Phục hưng ở Ý-đại-lợi, x.b. năm 1860). Với tác phẩm này, Burckhardt đã muốn tái lập lại bầu không khí tinh thần của thời Văn nghệ phục hưng ở Ý, và ông đặc biệt chú trọng đến sinh hoạt tinh thần của các giai cấp thượng lưu.

Khuynh hướng tổng hợp khiến một số sử gia cố gắng lập nên những quyển sử thế-giới. Arnold J. TOYNBEE với bộ *The Study of History* có lẽ đã là tác giả thành công nhất về phương diện này ; bộ sách của ông gồm 12 pho, (*) được xuất bản ở Luân-đôn và Nữu-ước từ 1934 đến 1961, và đã được tóm lược bởi D.C. SOMERVELL dưới nhan đề : *History, an essay of interpretation*.

(*) Pho thứ XI nhan đề *The inspirations of historians* chứa đựng những nhận xét về các ảnh hưởng đối với tư tưởng của Toynbee và cách thức theo đó ông đã đặt nền tảng của ông ; trong pho thứ XII, *Reconsiderations*, Toynbee xét lại tất cả công trình của ông, thay đổi một số những phán đoán cũ hoặc hoàn toàn sửa chúng dưới ánh sáng của những sự chỉ trích và các tiên bộ của sự khảo cứu.

Mục đích của Toynbee là nghiên cứu và so sánh các nền văn minh mà nhân loại đã biết được, các nền văn minh và các xã hội mà Toynbee gọi là khu vực dễ hiểu của lịch sử, *Intelligible field of history*. Đối tượng thật sự của sử học không phải là các quốc gia chính trị, mà là các xã hội và các nền văn minh. Sự nghiên cứu các tập thể rộng lớn hơn các quốc gia này sẽ cho phép tìm lại các tiết điệu của lịch sử, các đặc điểm tổng quát của sự diễn biến lịch sử.

Toynbee đề nghị phân biệt 21 loại xã hội, 21 nền văn minh. Trong số các nền văn minh này, hiện nay phát triển mạnh là :

- văn minh Tây-phương
- văn minh của các xã hội chính thống giáo (Đông Âu và Tây Á).
- văn minh Hồi-giáo
- văn minh Ấn-độ-giáo
- văn minh Viễn-Đông.

Bên cạnh năm nền văn minh chính này, có những nền văn minh khác đương ngạc ngoài, nửa sống, nửa chết, như văn minh Do-thái, chẳng hạn

Sử học nghiên cứu các nền văn minh sẽ mở rộng trong thời gian và trong không gian. Muốn nghiên cứu lịch sử một xã hội, sử gia phải tự đặt mình vào giữa xã hội ấy, vào lúc mà xã hội ấy đạt được tình trạng phong phú đặc biệt của nó. Và từ đây, sử gia đi ngược thời gian sâu vào quá khứ, cho đến khi nào gặp một xã hội khác có những đặc điểm khác biệt. Ví dụ với xã hội Âu-châu : đi ngược thời gian, chúng ta thấy các đặc điểm của xã hội này biến đi dần dần. Nếu ta đi quá năm 775, chúng ta sẽ có cảm tưởng là chúng ta nhập vào một vật thể càng ngày càng hiện ra như một xã hội khác biệt với xã hội Âu-châu thời Trung-cổ, một vật thể không còn là xã hội Âu-châu nữa, mà là viễn mếp của xã hội La mã. Quan niệm này làm Toynbee đặt vấn đề những mối quan hệ nối liền hai xã hội kế tiếp nhau với nhau, tức là vấn đề sinh thành của các nền văn minh (*genesis of civilizations*).

Toynbee cho rằng chủng tộc không tạo nên văn minh, vì không thể nói tới một chủng tộc thuần túy : không một nòi giống nào mà lại không lai, không bị pha trộn. Và cũng không một chủng tộc nào có một thiên tài đặc biệt cả. Trong 21 nền văn minh mà Toynbee đem được, có văn minh do người da trắng tạo nên, nhưng cũng có những văn minh của người da vàng, da đen, da đỏ, v.v... Mỗi trường địa lý cũng không có ảnh hưởng trực tiếp đối với sự phát triển của các nền văn minh : Gia-nã-đại và Nga có những đặc tính tương tự về mặt địa lý, nhưng lại đã có những đặc điểm văn hóa khác nhau. Các nền văn minh giang hà như văn minh của lưu vực sông Nil ở Ai-cập, hay lưu vực sông Dương-tử ở Trung-hoa, cũng không giống nhau.

Trái lại, sự phát triển hay sự suy đồi của các nền văn minh bị chi phối bởi một định luật, định luật *challenge* và *response*, tức là sự đáp

ứng trước những thách đố do môi trường thiên nhiên hay xã hội đưa đến. Có tiền bộ là nhờ ở một sự thách đố gây nên một đáp ứng thành công ; sự đáp ứng này lại tạo nên một thách đố mới mà cần phải tìm một đáp ứng thoả đáng khác. Còn một nền văn minh bắt đầu tan rã khi nó liên tiếp thất bại trong việc đáp ứng các thách đố, cho tới khi nó phải biến đi. (1)

Mỗi nền văn minh được đặt trong những tình trạng đặc biệt, và các tình trạng này là những thách đố mà nền văn minh ấy phải đáp ứng để có thể sinh trưởng. Trước hết, có những sự thách đố của thiên nhiên. Các thách đố của môi trường vật lý liên hệ chặt chẽ với sự sinh thành của các nền văn minh. Thách đố phải mãnh liệt, vì văn minh không thích hợp với những sự dễ dãi. Không nên tìm trong những miền tại đó có những điều kiện sinh hoạt dễ dãi nơi phát sinh của các nền văn minh. Nhiều khi, con người đã phải cố gắng chống lại những sự phản công của thiên nhiên với những năng lực phi thường đến nỗi thành quả của các sự cố gắng ấy đã không trường tồn được : đây là bài học để lại bởi phê tích của văn minh Maya tại Trung Mỹ (Mê-tây-cơ, Guatemala, Honduras), là bằng chứng của sự tranh đấu giữa con người và rừng hoang, hay là các kiến trúc bị bót nghẹt bởi cây rừng ở Cao-mên hay Tích-lan.

Nếu thách đố quá nhẹ nhàng, nếu các điều kiện sinh hoạt quá dễ dãi, thì văn minh cũng khó lòng nảy nở. Điều này luôn luôn được chứng minh trong lịch sử : văn minh Hy-lạp không phát xuất từ miền Béotie xanh tốt, mà từ miền Attique khô khan, nghèo nàn ; Đức-quốc ngày nay đã không sinh ra từ thung lũng sông Rhin đẹp đẽ, mà từ xứ Brandebourg có những điều kiện sinh sống khó khăn hơn.

Các thách đố không phải chỉ do thiên nhiên mà ra, chúng cũng còn được gây nên bởi môi trường nhân văn nữa. Toynbee phân biệt :

* Các thử thách đột ngột (*stimulus of blows*) : một sự bại trận, hay những tai họa sẽ gây nên phản ứng.

(1) Chương «Tự khúc tại Thiên-đường» của Goethe, mở đầu với các thiên thần ca tụng tính chỉ thiện của sự sáng tạo của Thiên-Chúa. Nhưng, chính vì các công trình của Người đều hoàn hảo, Tạo-hóa đã không dành cho mình một lãnh vực nào để hành xử thêm các năng lực sáng tạo của mình, và có thể là sẽ không có một lối thoát nào khỏi ngõ bị này nếu Mephistopheles — được tạo nên cho chính mục đích này — đã không xuất hiện trước ngài Trời và thách thức Chúa để cho ý tư do phá hoại, nếu được, một trong những tác phẩm thượng thượng của Tạo-hóa. Chúa chấp nhận sự thách thức và nhờ vậy có được cơ hội để đem công trình sáng tạo của mình tiến thêm lên trước. Một sự gặp gỡ giữa hai nhân vật dưới hình thức thách đố và đáp ứng : tại đây không phải là chúng ta có cục đá lửa và thỏi thép mà sự đụng chạm với nhau đã nhũm lên tia lửa sáng tạo ư ?

Tuy nhiên nếu, để trả lời sự thách thức của Ma-vương, Chúa thật sự đem liều các tác phẩm của mình, như là chúng ta phải giả định như thế, để có thể đạt một cơ hội để sáng tạo một cái gì mới, chúng ta cũng phải giả định là Ma-vương không phải luôn luôn thất bại. Và như vậy, nếu sự vận động của thách đố-và-đáp ứng giải thích các sự sinh thành và phát triển của các nền văn minh mà ta không thể giải thích và tiên đoán bằng một cách nào khác, thì nó cũng giải thích các sự suy nhược và tan rã của chúng. Đa số trong hai mươi nền văn minh mà chúng ta biết có vẻ đã suy yếu, và đa số trong đa số này đã đi tới đoạn cuối con đường đi xuống sẽ chấm dứt trong sự tan rã (Arnold J. TOYNBEE, *Civilization on Trial*. New York, Oxford University Press, 1948 tr. 9-10)

* Những áp lực liên tiếp (*stimulus of pressures*) cũng gây nên đáp ứng. Những miền nằm trên miền biên giới đều có sinh lực mạnh mẽ. Ví dụ : xứ Punjab trong bán đảo Ấn-độ luôn luôn phải chống lại các áp lực từ ngoài tới, đã cung hiến cho Ấn-độ những đội quân thiện chiến nhất ; trung tâm văn hóa của Ấn-độ khi còn được đặt ở Delhi là nơi thường bị đe dọa đã rất hoạt động, nhưng trở nên suy nhược khi người Anh rời nó tới Calcutta trong miền Bengale.

* Các sự ngược đãi (*stimulus of penalizations*) : Thiên-chúa-giáo khi còn âm thầm hoạt động trong bóng tối, đã có một sinh hoạt cường mạnh gấp ngàn lần khi được chính thức nhìn nhận, đó là nhờ ở các sự ngược đãi của các hoàng đế La-mã.

Tóm lại, các nền văn minh sinh ra từ những điều kiện khó khăn, chứ không phải từ và trong các điều kiện dễ dãi. Thử thách càng mạnh, thì đáp ứng lại càng linh động. Nhưng sự kiện này cũng chỉ đúng đến một giới hạn nào đó mà thôi, chứ thử thách quá đáng thì cũng sẽ không đáp ứng nổi : văn minh scandinav đã bành trướng mạnh nhất không phải trong miền Na-Uy ít lạnh, mà cũng không phải trong miền Groenland quá lạnh, nhưng trong miền Islande.

Các nền văn minh phát sinh, lại còn phải trường tồn và phát triển. Lịch sử chưa đựng nhiều trường hợp những văn minh đọa thai, hay ngừng tiền. Tuy chúng không bị phá hủy bởi những sức mạnh từ bên ngoài đến, chúng đã vấp phải những khó khăn quá thường xuyên và quá mãnh liệt, và chúng đã ngừng phát triển. Chúng vẫn tiếp tục sống trong một trạng thái gay go, căng thẳng, nhưng không thể phát triển được. Đây là trường hợp của xã hội Sparte. Vào thế kỷ thứ VIII trước t.l., các thị quốc Hy-lạp phải giải quyết vấn đề nhân mãn. Thay vì giải quyết vấn đề này bằng cách bành trướng ra biển như các thị quốc Hy-lạp khác, Sparte đã lại xâm chiếm xứ Messénie láng giềng. Nhưng dân Messénie không phải là một giống dân man rợ, tuy có một nền văn hóa thấp kém hơn. Và từ khi ấy trở đi, tất cả sinh mệnh của Sparte hướng tới một mục đích duy nhất : duy trì đất đai đã chinh phục được trên người Messénie. Để đạt mục đích ấy, Sparte đã lập nên một guồng máy cảnh sát và bóc lột càng ngày càng cứng rắn và càng ngày càng hoàn hảo. Nhưng Sparte sống trong một trạng thái lo âu vĩnh viễn, lo sợ dân Messénie nổi loạn, và tình trạng khẩn trương này kéo dài cho đến khi Sparte bại trận năm 371 trước t.l. và suy đồi. Sparte là ví dụ điển hình của một nền văn minh ngừng tiền, một nền văn minh hóa đá.

Như vậy, làm thế nào đo lường được sinh lực của một nền văn minh ? Theo Toynbee, sự phát triển của một nền văn minh trải qua 4 giai đoạn :

- chế phục dần dần môi trường nhân văn
- chế phục môi trường địa lý
- linh hóa dần dần tất cả mọi hoạt động nhân văn

— sau cùng, di chuyển các thử thách và các đáp ứng từ bên ngoài vào trong nội bộ (ví dụ, với văn minh Tây-phương ngày nay, vấn đề là làm thế nào chế phục nổi kỹ thuật).

Sự di chuyển các vấn đề từ ngoài vào trong này là quan niệm thăng hóa (*etherealization*).

Vấn đề sinh lực khiến Toynbee tìm hiểu sự phát triển từ trong nội bộ của xã hội, và phát biểu một định luật lịch sử khác, định luật thoái lui và phản hồi (*withdrawal and return*). Mỗi xã hội đều chứng kiến những giai đoạn nghỉ ngơi để chỉnh lý, và những giai đoạn hoạt động và phát triển; có thể dùng các quan niệm Đông-phương âm và dương để chỉ định các giai đoạn khác nhau này. Hoạt động, rồi nghỉ rồi lại hoạt động, đây là sự vận động chung cho tất cả vũ trụ. Khi bị trừng phạt bởi một sự sống, một xã hội cuốn mình lại, để chuẩn bị cho một sự vươn lên cao hơn bao giờ hết. Vì thế, sự tiến triển của các nền văn minh là sự tiến triển theo từng bước nhảy: bành trướng đột ngột, và tiếp theo nghỉ, nhưng trong lúc nghỉ chuẩn bị cho một bước nhảy mới, bởi vì trong một xã hội có nhiều sinh lực, một đáp ứng trước một thử thách sẽ làm nảy ra một thử thách mới. Và vì các cuộc thí nghiệm đưa đến bởi các thử thách ấy thường khác nhau, các nền văn minh có những đặc điểm khác nhau.

Vấn đề sinh lực cũng khiến Toynbee đặt vấn đề liên quan giữa cá nhân và xã hội. Xã hội không có khả năng sáng khởi; xã hội chỉ là môi trường để cho các hoạt động cá nhân gặp nhau. Xã hội tổ chức sự liên lạc giữa các cá nhân. Nhưng chính các cá nhân là những phần tử tạo nên lịch sử, chứ không phải là xã hội. Các xã hội tiến triển được là nhờ ở những cá nhân có thiên tài, có khả năng biến đổi môi trường chung, đáp ứng trước các thách đố, và bắt buộc xã hội phải chấp nhận những đổi thay mà các sự đáp ứng này đưa đến. Nếu họ không thành công, đó là vì họ đã đến quá sớm, họ đã đi trước thời gian; khi ấy, họ phải biến đi.

Thỉnh thoảng, có những giai đoạn trong đó nảy nở nhiều anh tài, và những anh tài này làm xuất hiện những tiến bộ phi thường, vì là ở trong cùng một hoàn cảnh, họ đã lập nên những đáp ứng giống nhau. Trong khi ấy, quần chúng luôn luôn thụ động và bất động. Và yếu tố cho phép phân biệt những xã hội chưa khai hóa với những nền văn minh thật thụ, là sự hiện diện hay sự vắng mặt của thiếu số sáng tạo này:

Một nền văn minh như vậy là thành quả của sự đáp ứng các thử thách. Khi còn có những cột trụ sáng tạo để tìm ra những giải pháp mới mẻ, nền văn minh tiếp tục sống mạnh. Nhưng khi một xã hội chỉ còn có thể lập lại những đáp ứng cũ kỹ và không phát minh được những giải pháp mới cho những vấn đề mới, nó sẽ chết. Vì vậy, số mệnh của các nền văn minh luôn luôn vô định: chúng có thể tìm ra những đáp ứng cho phép chúng phát triển hay không, chúng có thể đình trệ, chúng có thể chỉ còn sử dụng những phẩm giá đã mất hiệu lực và bắt đầu suy đồi. Như

thể, có những giấc ngủ và những lúc thức tỉnh, có những giai đoạn phục sinh và những suy vận.

Tư tưởng của Toynbee đã biến chuyển ; kể từ pho thứ VII của bộ *The Study of History* trở đi, Toynbee cho rằng muốn hiểu rõ sự diễn biến của lịch sử nhân loại, cần phải vượt quá các nền văn minh để nghiên cứu những thực thể rộng lớn hơn nữa, bao gồm nhiều xã hội khác nhau. Hiện tượng tôn giáo từ đây chiếm một địa vị đặc biệt trong tư tưởng của Toynbee ; ông đã viết rằng : «khi đầu tôi có khuynh hướng coi các tôn giáo là những hiện tượng phụ thuộc với toàn thể các sự kiện văn hóa... Ngày nay, tôi lại có khuynh hướng giải thích các nền văn minh bởi các tôn giáo nhiều hơn».

Toynbee cho rằng có 4 đại tôn giáo vũ trụ : Ấn-độ-giáo, Phật-giáo đại-thừa Mahayana, Thiên-chúa-giáo và Hồi-giáo. Các tôn giáo này có giá trị tương đương với nhau về mặt tâm linh ; không một tôn giáo nào toàn hảo cả, nhưng mỗi tôn giáo đều thỏa mãn những nhu cầu cảm thấy bởi đa số. Các tôn giáo vũ trụ này đã được tạo lập bởi các giai cấp vô sản của những xã hội trong giai đoạn suy đồi. Nhưng sinh ra trong những giai đoạn rối loạn, tôn giáo cho phép thắng thế sự bất hòa, là một trong những căn bệnh căn bản của các xã hội của loài người. Và tôn giáo hiện một giải pháp cho vấn đề nghĩa lý của lịch sử. Pho thứ X của tác phẩm của Toynbee chứa đựng một phần nhan đề là : «Đi tìm một nghĩa lý ở ngoài các sự kiện lịch sử». Phần này gồm những đoạn văn dẫn từ các Thánh kinh hay thi ca. Theo Toynbee, «nghĩa lý nằm sau các sự kiện lịch sử là một sự thiên khai cho thấy Thượng-đê, và một hy vọng liên lạc với Thượng-đê. Thượng-đê luôn luôn có mặt và luôn luôn hoạt động trong lịch sử».



TINH THÂN SỬ HỌC NGÀY NAY

I— MỘT NGÀNH SỬ HỌC MỞ RỘNG VÀ ĐÀO SÂU.

Quan niệm được chấp nhận cho đến hậu bán thế kỷ thứ XIX là sử học được coi trước hết như một ngành học nghiên cứu các hiện tượng chính trị, ngoại giao và quân sự trong quá khứ. Nhiệm vụ được dành cho sử học là tái lập lại sự diễn biến của các quốc gia và của các chính phủ các quốc gia này, các sự thăng trầm chính trị của chúng, mà sử gia nghiên cứu ở trình độ các nhân vật cao cấp nhất : nhà vua và triều đình, các tổng, bộ trưởng, giai cấp lãnh đạo ; gần đây hơn, lại được chú trọng đến vai trò của các cơ quan đại diện dân chúng, với các sự biến đổi qui chế của chúng, các sự bầu cử, các vấn đề thảo luận trong các buổi họp. Sử ngoại giao có lẽ còn được coi là quan trọng hơn nữa : các sự liên minh, các chiến tranh, các sự thương lượng để khởi đầu hay chấm dứt chiến tranh, các sự sáp nhập và nhượng dũ lãnh thổ, đó là những sự kiện đáng được gọi là sự kiện lịch sử.

Sử gia phải trình bày các biến cố nói trên một cách xác đáng và đầy đủ đã đành, mà còn phải cố gắng giải thích nữa. Nhưng sự giải thích này đã chỉ dùng đến những yếu tố tâm lý rất giản lược, sơ sài : hoặc người ta đề cập đến tính tình của một vị vua hay một vị tổng trưởng, tính kiêu hãnh của nhân vật này, tham vọng của nhân vật khác, để coi đó là nguyên nhân chính yếu của các biến cố ; hoặc người ta nói đến một khuynh hướng được coi như là tiêu biểu cho một quốc gia, khi mà người ta muốn hệ thống hóa bằng cách xác định thiên mệnh lịch sử của một triều thống hay một dân tộc (chồng cự lại kẻ thù truyền thống, cố gắng chiếm cứ các ranh giới thiên nhiên, duy trì thế quân binh lực lượng, tiếp tục việc hình thành sự thống nhất quốc gia, v. v . . .).

Các sự tiên bộ của sự nghiên cứu sử, không những vì các sự phẩm và các sự khám phá gia tăng nhiều hơn, nhưng cũng vì phương pháp của sử học và cái nhìn tổng quát của sử học càng ngày càng thêm hoàn hảo, đã phá vỡ khung cảnh quá chật hẹp mà truyền thống gán cho sử học. René Grousset đã thốt ra như sau : « Cái mà ta gọi là lịch sử, tôi muốn nói đến cái sự diễn biến của các đế quốc, của các trận đánh, của các cuộc cách mạng chính trị, của các niên đại phần lớn là đẫm máu, đó có thật là lịch sử không ? Tôi xin thú thực là tôi không tin như vậy, và đã có lần tôi xóa bỏ trong trí óc tôi đến hơn một phần tư các quyển sách giáo khoa sử mà tôi nhìn thấy . . . Lịch sử thực thụ không phải là lịch sử của sự biến đổi của các biên thù, mà là lịch sử của văn minh. Và văn minh một mặt

là sự tiến bộ của các kỹ thuật, mặt khác là sự tiến bộ của sinh hoạt tinh thần. Ta có thể tự hỏi sử chính trị phần lớn há chẳng phải là một lịch sử ký sinh... Lịch sử thật thụ trên phương diện vật chất, là lịch sử các kỹ thuật, nó bị che lấp bởi sử chính trị đã đè nén nó, tiềm đoạt địa vị của nó và cả danh xưng của nó nữa», (*L'Homme et son histoire*).

Sự phát triển của sử văn minh, *Kulturgeschichte*, trong lâu năm được coi là phụ thuộc đối với sử chính trị và quân sự, đã dần dần đưa đến một quan niệm mới, quan niệm sử học « vừa mở rộng và vừa đào sâu », theo lời của Marc BLOCH.

Đào sâu : Sử học không còn vừa lòng với sự tường thuật các biến cố suông, mà còn cố gắng tìm hiểu các sự thật về mặt đoàn thể : các lực lượng xã hội, các tổ chức kinh tế, v. v. . . . Đi tìm những yếu tố giải thích vững chắc hơn, sử học đã khám phá ra dần dần bề đầy của các cơ cấu xã hội, bị che đậy dưới lớp vỏ mỏng của các hành động, các cử chỉ và các lời nói. Sự nghiên cứu còn đi xa hơn nữa : sử gia vượt quá các động cơ hiển nhiên để đi tìm những động lực bí mật đã thúc đẩy các nhân vật lịch sử, nhất là những thực thể mà các nhân vật lịch sử là phát ngôn viên, là nhân chứng, và đôi khi là những đồ chơi nữa : sức mạnh xã hội, cơ cấu kinh tế, v. v. . . . Ví dụ : để giải thích sự thất bại của Robespierre, sử gia Albert MATHIEZ đã nhấn mạnh lên chính sách kinh tế của Quốc-ước-hội (Convention), đặc biệt là biện pháp hạn định tiền lương để chống lại sự gia tăng vật giá và đời sống đắt đỏ, đã làm cho giới thợ thuyền ở Paris bất mãn và lãnh đạm trước các sự tranh chấp chính trị, và cuối cùng không còn ủng hộ Robespierre nữa (1). Sử gia Jean CHESNEAUX cũng đã muốn nối liền cuộc khởi nghĩa của nhà Tây-sơn với tình trạng xã hội của nước Việt-Nam vào cuối thế kỷ thứ XVIII. 2)

Sự nghiên cứu sử hướng về phía hạ tầng cơ sở của các biến cố bắt buộc phải chú ý đến địa vị quan trọng của các hiện tượng kinh tế và xã hội, mà trong lâu năm không ai để ý tới. Về phương diện này, học thuyết Mác-xít đã có nhiều ảnh hưởng đối với sử học : trước khi trở thành một ý thức hệ, tư tưởng của Karl Marx đã giữ một vai trò phong phú, bằng cách làm cho các nhà nghiên cứu sử phải chú trọng đến tính chất quan trọng của các hiện tượng kinh tế và xã hội.

Cùng một lúc, sử học đã *mở rộng* : sự nghiên cứu sử văn minh phát triển đã đưa đến những ngành đặc biệt, mỗi ngành chuyên môn tìm hiểu một lãnh vực riêng của hoạt động của con người. Với sử gia ngày nay, con người không còn chỉ là một con vật chính trị mà thôi ; ngày nay ta có sự nghiên cứu các thể chế chính trị đã đành, nhưng ta còn có sự nghiên cứu pháp luật, kinh tế, các tổ chức điền thổ, các tổ chức xã hội, các phong tục tập quán, các tư tưởng, các khoa học, các nghệ thuật, v. v. . . . Mỗi

(1) Albert MATHIEZ, *La vie chère et le mouvement social sous la Terreur*. Paris, 1927.

(2) Jean CHESNEAUX, *Contribution à l'histoire de la Nation Vietnamienne*. Paris, 1955.

ngành nghiên cứu chuyên môn ấy không đóng chặt, nhưng trong lãnh vực chuyên môn của nó tạo nên những hiểu biết sẽ được phối hợp với các hiểu biết khác để lập nên một lịch sử tổng quát các nền văn minh. Ví dụ : sự hiểu biết của chúng ta về các giống dân Đức-man đã đập đổ đế quốc La-mã Tây phương đã trở nên phong phú hơn kể từ khi các sự hiểu biết về kỹ thuật luyện kim cho phép chúng ta lường được tài năng của các giống dân này trong việc luyện nên và sử dụng các loại thép khác nhau.

II— SỰ NGHIÊN CỨU MỘT THỜI ĐẠI LỊCH SỬ NÀO CŨNG LÀ MỘT SỰ NGHIÊN CỨU HIỆN SỰ.

Benedetto CROCE, một sử gia kiêm triết gia người Ý của đầu thế kỷ thứ XX đã nói : « lịch sử nào cũng là hiện sự ». (1) Thật vậy, thời đại lịch sử nào cũng có thể được coi như là hiện sự tại vì, kể cả khi sử gia nghiên cứu một vấn đề xa xôi trong thời gian và trong không gian, kiến thức lập nên bởi sử gia chỉ đáng được coi là kiến thức sử nếu nó giúp vào sự giải thích các vấn đề được gây nên bởi môi trường chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa của thời đại trong đó sử gia tự đặt mình vào.

Phải hiểu quan niệm hiện sự này theo nghĩa rộng. Muốn tìm lại các biến cố của thời đại đã được chọn lựa để nghiên cứu, sử gia không bao giờ tự ngăn cấm đi sâu vào trong thời gian và đi xa trong không gian, nếu thấy cần để hiểu rõ vấn đề nghiên cứu hơn. Sử học như vậy có mục đích là tìm hiểu và giải thích, cốt khám phá ra nguyên nhân đầu tiên của các sự kiện, và những sự liên hệ, những mối dính dáng giữa các hoạt động của con người trong các thời đại khác nhau của quá khứ. Sự tìm hiểu này là một sự tìm hiểu thực nghiệm, nghĩa là sử gia phải sử dụng mọi ý thức, mọi quan niệm của mình về con người và về sự sống. Nhắc lại quá khứ, sử gia phải làm thế nào để quá khứ ấy được rõ ràng và dễ hiểu cho thời đại hiện tại : đây là mục đích chính của sử học ; sử học không thể là một sự tường thuật lại từng biến cố một của quá khứ, sử học thật thụ không phải là biên niên sử.

Để tìm hiểu sự thật, sử gia phải có những tài liệu làm bằng chứng đích xác : đây là một khía cạnh tối cần thiết của sự nghiên cứu sử. Bên cạnh việc tìm hiểu và giải thích, còn phải cần cù thu góp, phê bình các tài liệu để khảo chứng, nghĩa là những vật liệu sẽ được dùng để đi đến sự tổng hợp. Sự tổng hợp này chỉ có giá trị nếu có được những phương pháp phê khảo tài liệu vững chắc. Sự nghiên cứu sử đòi hỏi phải giải quyết một số những điều kiện kỹ thuật, để có được những tài liệu sử chính xác. Song le, không phải chỉ cần có những tài liệu đã được chọn lựa cẩn thận là đủ, mà lại còn cần phải có khả năng để sử dụng các tài liệu ấy, phải biết moi ra từ các tài liệu ấy tất cả những gì mà tài liệu có thể cho ta biết.

(1) « Ogni vera storia è storia contemporanea ». Benedetto CROCE, *Teoria e Storia della Storiografia*. Bari. Laterza, 1920, tr. 4.

Vì thế sử gia phải hiểu những vấn đề nào cần giải quyết, phải thấu rõ những câu hỏi nào cần được đặt. Và muốn bày tỏ các vấn đề một cách hữu ích, không phải chỉ có kiến thức rộng và hiểu biết kỹ thuật là đủ, mà cần phải có một kiến thức nhân bản, nghĩa là có thể hiểu, cảm thấy và tìm thấy tất cả bản chất phong phú và tất cả sinh khí của một quá khứ đã là hiện tại của một số người cũng đã là những người sống. Quá khứ ấy ẩn trốn sau những di tích được giữ lại trong các tài liệu sử. Trong khi ấy, với quan niệm mở rộng và đào sâu của nó, sử học lại đòi hỏi và cần dùng rất nhiều phương tiện. Tài liệu sử dụng bởi sử học không phải chỉ là những bản văn, những tài liệu bút ký nữa, mà là tất cả những vết tích của quá khứ dính dáng đến sự sinh hoạt của con người.

Song, cùng một lúc quan niệm của sử học mở rộng, sử học vấp phải nhiều khó khăn kỹ thuật hơn, cho nên đã phải nhờ đến sự cộng tác của các ngành học nhân văn khác liên hệ đến các hoạt động của con người. Nếu thực thể của sử học ngày nay phong phú hơn trước, sự phát triển ấy đã chỉ có được với sự phát triển của các khoa học nhân văn khác, như kinh tế học, xã hội học, địa lý học, tâm lý học, v. v. . . . Sử học đã lợi dụng được những hiểu biết về thực tại của con người mà các ngành học ấy đã công hiến cho ta.

III— TƯƠNG QUAN GIỮA SỬ HỌC VÀ CÁC KHOA HỌC NHÂN VĂN KHÁC.

Sử học là một ngành học nhân văn độc lập, có đối tượng riêng và một phương pháp đặc biệt. Nhưng có thể viết sử triết học, sử xã hội học, sử những học thuyết kinh tế, v. v. . . : mỗi quyển sách thực hiện một bảng tổng kết về một ngành đặc biệt nào đó thường dành vài chương đầu để vạch lại sự biến chuyển của ngành học ấy trong thời gian. Như vậy, có phải sử học có một địa vị đặc biệt, có thể vượt quá các phạm vi thường được xác định cho nó ? Giữa sử học và các khoa học nhân văn khác, có những mối tương quan như thế nào ?

Giữa *nhân khẩu học* và sử học, có nhiều liên hệ chặt chẽ. Ở Pháp, Trung tâm Nghiên-cứu Nhân-khẩu-học lịch-sử (*Centre de Recherches de Démographie Historique*) có chương trình làm việc là nghiên cứu dân số của nước Pháp trong thế kỷ XVII - XVIII và dân số tỉnh Paris thời Cách mạng Pháp. Mục đích của các sự nghiên cứu này là tái lập quá khứ nhân khẩu của nước Pháp. Phương pháp áp dụng là phương pháp sử, sử dụng những sổ hộ tịch hàng xứ (registres paroissiaux) để thiết lập một tiêu chuẩn nhân khẩu cổ điển, mà đặc điểm là cá sinh suất, tử suất và mắn suất đều rất cao. Nhân-khẩu-học lịch-sử bây giờ là một khoa học với mục đích và phương pháp riêng biệt, phát xuất từ một sự cộng tác giữa nhân khẩu học thuần túy và sử học ; nó nhắm đến một sự hiểu biết ngay một đích

xác hơn về các đoàn thể nhân văn và sự diễn biến của các đoàn thể này trong thời gian (1).

Giữa *ngữ học* và *sử học* đã có một tương quan rất sớm, ngay từ khi *ngữ học* trở thành một khoa học kể từ thế kỷ thứ XIX : *ngữ học* lúc đầu đã tìm cách thiết lập những định luật cho sự diễn biến lịch sử của các ngôn ngữ tự nhiên. Tương quan giữa *sử học* và *ngữ học* chặt chẽ đến nỗi mà học phái *Annales* (2) đã coi *ngữ học* như là một môn học phụ thuộc của *sử học*. Ngày nay, một ngành *sử học* đặc biệt đang được tạo lập, gọi là *ngữ phát sử học* (*sémantique historique*), và sử dụng những tiêu chuẩn *ngữ học*. Tại Pháp, một số sử gia đang nghiên cứu ngôn ngữ của các thánh nguyên thư được soạn vào năm 1789 (*cahiers des Etats généraux*), hay đang thực hiện những sự nghiên cứu xung quanh đề mục « văn chương và xã hội tại Pháp trong thế kỷ thứ XVIII ».

Giữa *sử học* và *địa lý học nhân văn*, các sự liên hệ rất mật thiết, nhất là ở Pháp. Nhà đại sử gia Lucien FEBVRE đã tạo nên cả một phương pháp *địa lý học lịch sử* trong luận án tiến sĩ của ông, bằng cách dùng những tài liệu thời vua Philippe II (thế kỷ thứ XVI) để mô tả xứ Franche-Comté trong thế kỷ thứ XVI. Sự thật, *sử học* và *địa lý học* là hai phương pháp để tìm hiểu cùng một phức thể. Song, *sử học* có tính cách phân tích và phê bình trong khi *địa lý học* tìm trong tình trạng hiện tại những tiềm năng nào có thể thể hiện trong tương lai. *Sử học* và *địa lý học* cũng có một thái độ khác nhau trước niên đại : nhà *địa lý học* đi tìm những sự khác biệt hay những đặc điểm thường xuyên, còn sử gia lập lại sự diễn biến thời gian theo từng khoảnh khắc. Nhưng, muốn hiểu rõ đối tượng nghiên cứu, nhà *địa lý học* cần phải có óc tò mò về lịch sử : nhà *địa lý học* Pháp Pierre GEORGE đã có thể nói là *địa lý học* sẽ tự vẫn nếu khinh bỉ *sử học*.

Giữa *sử học* và *dân tộc học* (*anthropologie sociale et culturelle*), cũng có những sự liên hệ. Song các nhà *dân tộc học* cho là không nên nhầm lẫn quan điểm của *dân tộc học* với quan điểm của *sử học* ; Claude LEVI-STRAUSS viết là : « hoặc *dân tộc học* tìm đặt các hiện tượng vào thứ tự của chúng trong thời gian, thì không viết sử những hiện tượng này được ; hoặc *dân tộc học* nghiên cứu các hiện tượng theo lối nghiên cứu của *sử học*, thì lại không nắm được khuôn khổ thời gian ». Tuy nhiên, *sử học* gặp quan điểm của *dân tộc học* nếu *sử học* nhìn nhận, bên cạnh thời gian ngắn (do bằng ngày, tháng, năm), một thời gian dài (hàng chục năm hay nhiều thế kỷ) : chính ở trình độ này mà hai ngành học có cùng một mục đích.

Sự hợp tác giữa *sử học* và *xã hội học* là một nhu cầu cần thiết. Nếu *xã hội học* khinh bỉ thời gian lịch sử, nó sẽ bỏ quên con người, nó sẽ không

(1) Xem : P. GUILLAUME và J.P. POUSSOU, *Démographie historique*. Paris, Armand Colin, 1970, 415 tr.

(2) Học phái có rất nhiều ảnh hưởng đối với đa số các sử gia Pháp thuộc các thế hệ sau Thế Chiến thứ Nhất. Học gọi như vậy theo tên tập san *Annales* (*Economies, Sociétés, Civilisations*).

biết con người từ đâu tới và là gì. Ngược lại, sử học càng ngày càng chú trọng nhiều đến những quan niệm như « môi trường văn hóa và xã hội », « cơ cấu xã hội », v. v. . . . để tìm một sự giải thích cho những biến chuyển mà nó nhận thấy. Các sử gia càng ngày càng từ bỏ các biên cố chính trị để phát triển sự nghiên cứu lịch sử kinh tế và xã hội, trong khi nhiều sự nghiên cứu xã hội cũng bao gồm một sự phân tích thời gian với những tài liệu lịch sử.

Sử học và *chính trị học* cũng có thể bổ túc lẫn nhau. Sử học giúp chính trị học tránh nhìn các hiện tượng chính trị dưới một quan điểm chính trị quá đáng. Ngược lại, chính trị học nhắc nhở cho sử gia đừng quên thực tại xã hội bằng cách nhấn mạnh lên tính chất đặc biệt của các hiện tượng chính trị và địa vị quan trọng của chúng trong xã hội. Sự hợp tác giữa hai ngành học này hiện ra trong nhiều lãnh vực : nhà chính trị học cần đến sử học nếu muốn nghiên cứu thái độ của các cử tri ; sự nghiên cứu các chính đảng hiện tại cho phép sử gia hiểu rõ nghĩa lý và bản chất của các đảng phái trong quá khứ.

Song le, nếu các khoa học nhân văn khác có nhiều tương quan với sử học, chúng ta không thể coi chúng là phụ thuộc đối với sử học ; phải nói là chúng bổ túc hay phù trợ cho sử học thì đúng hơn, vì chúng đưa đến cho sử học sự hỗ trợ của các kỹ thuật hay các chuyên tâm của chúng (triết lý sử, luật pháp và định chế, định luật thống kê và kinh tế, v. v. . .), trong khi sử học cũng cung hiến cho chúng những sự giúp đỡ tương tự (lịch sử khoa học, lịch sử triết học, pháp chế sử, văn học sử, v. v. . .).

Tuy nhiên, có những ngành học phụ thuộc thực sự đối với sử học ; đây là những ngành học hoàn toàn biệt lập, hoạt động với những phương pháp riêng và những vật liệu đặc biệt, nhưng đều đưa đến sự hiểu biết lịch sử mà chúng góp phần vào việc xây dựng : đó là mục đích chính, đôi khi duy nhất, của sự hiện diện của các ngành học này (1). Chúng ta có thể liệt kê các ngành học phụ thuộc chính của sử học :

— *Khảo cổ học* (archéologie) : là ngành học tìm hiểu con người thời cổ qua các dấu vết vật chất của hoạt động con người. Đối với các giai đoạn hay các miền mà không một tài liệu bút ký nào cho ta sự hiểu biết, khảo cổ học đem tới cho ta tất cả ánh sáng : về thời tiền sử, tất cả sự hiểu biết của ta là do sự khai quật và các sự khám phá của khảo cổ học. Khảo cổ học cũng giữ một vai trò quan trọng đối với thời sơ sử : qua các tài liệu vật chất mà nó nghiên cứu, khảo cổ học cho ta biết về các giai đoạn và cách thức chiếm cứ đất đai, các hình thức cư trú, nghệ thuật, các phong tục, các tập quán tổng tảng, công nghệ, các sự mậu dịch, v. v. . .

— *Minh văn học* (épigraphie) : là một trong những ngành học phụ thuộc quan trọng nhất của sử học vì nó cho phép ta hiểu rõ các nền văn

(1) Xem : Ch. SAMARAN, *L'Histoire et ses méthodes*, Paris, 1961.

Robert DELORT, *Introduction aux sciences auxiliaires de l'histoire*, Paris, 1962.

minh cổ xưa hơn. Thật vậy, nhiều nền văn minh không để lại tài liệu văn khố, nhưng để lại rất nhiều tài liệu bí minh (bí ký). Rất thường, các lời văn ghi tạc trên đá hiển cho ta những hiểu biết rõ ràng và chính xác hơn là các tác phẩm văn chương.

Không có một phương pháp minh văn học tổng quát, vì các cách thức ghi tạc rất khác nhau tùy theo các nền văn minh ; thành thử, phương pháp nghiên cứu rất khác biệt tùy theo các sự ghi tạc, bằng chữ *runes* (chữ xưa nhất của các dân tộc Bắc Âu), bằng chữ *phénicien*, bằng chữ Ba-tư cổ, bằng chữ tượng hình của người Ai-cập, bằng chữ Hy-lạp, bằng chữ La-mã, hay bằng chữ Khmer, v.v. . .

Các lời bí minh được tạc theo một ngôn ngữ quen thuộc với nhà khảo cứu, với đặc điểm là chúng được thảo một cách ngắn gọn và chính xác. Các thể thức nhất định của cách ghi tạc khiến việc đọc ít khi vấp phải những khó khăn hệ trọng.

Một ví dụ lấy trong minh văn học Ai-cập :



(Proscynème dâng Osiris Xentament, lãnh chúa Abydos để người ban cho kẻ quá cô các bữa ăn với bánh mì rượu, trông quận và tỉnh lý Abydos và tại tất cả những nơi nào thần hiện diện trong mọi dịp lễ lạc).

— *Cổ văn* hay *cổ tự học* (paléographie) : bao gồm các sự nghiên cứu có liên hệ với bản chất và sự phát triển của chữ viết. Lãnh vực của cổ tự học có thể nói là vô hạn định, gồm tất cả mọi nơi trên thế giới tại đó con người đã cố định ngôn ngữ sử dụng bằng những dấu hiệu qui ước có mục đích lưu truyền ngôn ngữ ấy. Do đó, có một ngành cổ tự học Mẽ-tây-cơ cũng như có một ngành cổ tự học Hy-lạp ; các chữ *runes* của miền Scandinavie thuộc lãnh vực của cổ tự học, cũng như các tài liệu Thái hay Cao-mên ghi chép trên những thanh tre.

— *Công văn thư học* (diplomatique) : là ngành học liên quan đến các văn kiện pháp luật, hành chánh và tư pháp, «tất cả các văn kiện trong đó được phát biểu các mối quan hệ pháp luật của con người sống trong xã hội» (1). Ta có thể phân biệt các loại văn kiện xuất phát từ chính quyền và các văn kiện chi phối các quan hệ giữa các cá nhân hay những nhóm

người hạn chế. Các văn kiện có thể đề cập đến những đề tài rất là khác biệt, nhưng chúng luôn luôn được thể hiện theo một lược đồ, một thể thức nhất định. Ví dụ, một văn kiện thời Trung-cổ ở Âu châu luôn luôn bao gồm một phần đầu (**protocole initial**) và một phần cuối (**protocole final hay eschatocole**) được soạn thảo theo những thủ tục gần như bất biến. Công văn thư học căn cứ vào các thể thức áp dụng trong việc thiết lập các văn kiện để tìm hiểu và nhất là để kiểm soát các tài liệu.

— *Niên đại học* (chronologie) : là ngành học có mục đích xác định năm tháng từ một điểm khởi đầu, theo một thể thức nhất định. Ngành học này liên hệ mật thiết với sử học, vì xác định một cách chính xác thời gian cũng như không gian là công việc quan trọng nhất của công trình nghiên cứu lịch sử : muốn đánh giá đúng mức các sự kiện và di tích lịch sử ta không thể tách riêng chúng ra khỏi thời gian và không gian.

Nếu ngày nay phần lớn các quốc gia trên trái đất áp dụng dương lịch, thì trước kia cách tính niên lịch thay đổi tùy từng nơi : người Cổ Hy-lạp tính thời gian bằng cách căn cứ vào các kỳ hội ở Olympie, kế tiếp nhau theo định kỳ 4 năm một lần (kỳ hội *olympiade* đầu tiên là năm 776 trước t.l.) ; người La-mã đếm năm từ khi xây thành La-mã (*ab urbe condita*, tức năm 753 trước t.l.). Trong lâu năm, ở Âu-châu người ta bắt đầu niên lịch vào lễ Phục-sinh, hoặc ngày 25 tháng 12.

Trung-hoa áp dụng âm-lịch, nhưng mỗi triều đại Trung-quốc thường dùng một lịch khác. Sách chép : «thay đổi triều đại là thay đổi chính sóc» (chính sóc nghĩa là ngày đầu năm). Triều Hạ lấy ngày mùng một tháng giêng làm chính sóc ; triều Thương thay Hạ lấy ngày 1 tháng 12 của Hạ làm chính sóc ; triều Chu lấy ngày 1 tháng 11 của Hạ làm chính sóc ; nhà Tần lấy tháng 10 làm đầu năm ; nhà Hán thay Tần, mãi đến đời Hán Vũ đế mới đổi lại theo niên lịch của nhà Hạ. Đối với Việt-Nam, cho đến đầu thế kỷ thứ XX, các tài liệu vẫn được đề theo niên hiệu của các đời vua và dùng ngày tháng âm lịch. Nhưng một vị vua có thể lên ngôi năm trước mà niên hiệu chỉ khởi đầu từ tháng giêng năm sau. Ví dụ : Nguyễn Quang Toàn lên ngôi từ tháng 8 năm Nhâm-tý (1792), nhưng vẫn dùng niên hiệu Quang-Trung cho đến hết năm đó ; niên hiệu Cảnh-Thịnh của Nguyễn Quang Toàn tuy đã đặt ra ngay khi lên ngôi, nhưng đến đầu năm sau (Quý-sửu, 1793) mới áp dụng. Trái lại cũng có nhiều vua dùng niên hiệu của mình ngay từ ngày lên ngôi : Duy-Tân lên ngôi năm 1907 và niên hiệu Duy-Tân cũng khởi đầu từ năm đó ; trong trường hợp này, cùng một năm mà có hai niên hiệu khác nhau : phần đầu là niên hiệu Thành-Thái, phần cuối là niên hiệu Duy-Tân. Nếu không có điều này, thì khi tính năm theo niên hiệu có thể sai, vì trong năm 1907 mỗi niên hiệu chỉ có mấy tháng.

Đối với một nhà khảo cứu lịch sử Đông-phương cần có những quyển niên lịch đối chiếu âm lịch cùng dương lịch :

- P. Mathias CHANG, *Synchronismes chinois. Chronologie complète et concordance avec l'ère chrétienne de toutes les dates concernant l'histoire de l'Extrême-Orient (Chine, Japon, Corée, Annam, Mongolie, etc. . .)* (2357 av. J. C. - 1904 ap. J. - C.) Changhai, 1905.
- P. HOANG, *Concordance des chronologies néoméniques chinoises et européennes*. Changhai, 1910.
- NGUYỄN BÁ TRÁC, *Hoàng Việt giáp tý niên biểu*. Saigon, 1963 (Tủ sách Viện Khảo Cổ).

Niên đại học là ngành học phụ thuộc của sử học đầu tiên đã dựa trên một khoa học chính xác : rất sớm, sự phối hợp giữa niên đại học và thiên văn học đã cho phép thiết lập những niên đại chính xác. Gần đây, được áp dụng những phương pháp định niên đại cho quá khứ bằng cách nghiên cứu những chất phóng xạ chứa đựng trong các vật liệu ; phương pháp thông thường nhất là phương pháp đo chất *carbone 14* mọi sinh vật đều có một số lượng carbone 14 (C 14) ; khi chết đi, số lượng ấy biến đi dần theo thời gian : chỉ cần đo số lượng C 14 và cường độ của các sự phóng xạ để xác định khoảng thời gian đã trôi qua kể từ khi một sinh vật chết.

— *Địa danh học* (toponymie) là ngành học nghiên cứu các tên gọi mà con người đã gán cho những thực thể địa lý ; các thực thể này có thể là những nét đặc biệt của địa thế, của hệ thống thủy đạo, của bờ cảnh địa sinh, v.v. . . Nơi được đặt tên là nơi nếu không có cư dân. ít nhất cũng đã được nhận biết bởi con người : địa danh như thế là một bằng chứng của các mối quan hệ giữa con người và môi trường địa lý ; hình thức của tên gọi gợi cho ta ngôn ngữ sử dụng bởi những người đã lựa chọn tên ấy và rất thường mục đích hay các lý do của sự lựa chọn của họ.

Như thế, địa danh liên hệ trực tiếp với sự lập dân của một vùng ; nó được duy trì đời đời : hiếm có trường hợp một địa danh biến đi, và trường hợp này rất có ý nghĩa, vì nó có thể cho thấy sự tiêu diệt hoàn toàn của một giống dân, thay thế bởi một giống dân có một ngôn ngữ khác, hoặc sự bỏ hoang trong một thời gian dài của một vùng lâu năm sau mới được khai khẩn lại.

— *Nhân danh học* (anthroponymie) là ngành học cố gắng xác định giai đoạn xuất hiện của một tên người nào đó, nghiên cứu ý nghĩa và nguồn gốc của tên ấy, rồi sự phổ biến, sự truyền đạt, sự biến đổi, sự phân phối địa lý của nó, v.v. . . , tóm lại vạch lại lịch sử các tên họ.

— *Phổ hệ học* (généalogie) nghiên cứu thế hệ, tổ tiên, dòng dõi, gia đình của các cá nhân. Quan niệm theo nghĩa hẹp, phổ hệ học sẽ chỉ chú trọng đến ngày sinh, ngày cưới, và ngày chết của mỗi cá nhân để đặt cá nhân ấy vào trong gia tộc của họ, cùng với ngày sinh của các con cái của họ sẽ vĩnh viễn truyền dòng dõi. Nhưng ngay ở trình độ này phổ hệ học đã cung hiến cho sử gia nhiều hiểu biết quý giá : đối với những giai đoạn

lịch sử xưa, các gia phả là những tài liệu duy nhất cho chúng ta những chi tiết chính xác về tỷ suất hôn nhân, mất suất, tử suất, tuổi sống trung bình, v.v. . .

— *Ấn chương học* (sigillographie) là ngành học liên hệ chặt chẽ với lịch sử các cá nhân, đặc biệt những người có nhiều quyền hành hay của cải nhất, như vua chúa, quan viên (tuy rằng bất cứ ai cũng có thể có dấu ấn) ; đây cũng là ngành học liên hệ với lịch sử xã hội (trong các pháp nhân dùng dấu ấn có các thị chính, các tổ chức nghề nghiệp, v.v. . .) hay với lịch sử các tâm trạng (dấu ấn là một minh chứng đối với con người của giai đoạn lịch sử ấy) . Sự nghiên cứu của ấn chương học đi sát với sự nghiên cứu những văn kiện mà dấu ấn là bảo đảm thị thực duy nhất. Nếu chứa đựng những chữ viết, dấu ấn có thể được coi phần nào như một tài liệu bút ký ; nhưng nó cũng là một hình ảnh của quá khứ khi nó chứa đựng hoặc những huy hiệu, hoặc hình người hay đồ vật : khi đó ấn chương học hỗ trợ cho khảo cổ học, cho sử nghệ thuật hay xã hội.

— *Cổ tiền học* (numismatique) là ngành học nghiên cứu các đồng tiền, bản chất, hình thức của chúng và vật liệu dùng để đúc chúng. Một đồng tiền nêu được nghiên cứu kỹ lưỡng, là một tài liệu quý giá phản ánh tất cả một bối cảnh kinh tế, xã hội và chính trị.

Như thế, có nhiều ngành học chuyên môn phụ giúp cho sử gia hiểu rõ hơn các tài liệu nghiên cứu. Lẽ tất nhiên là sử gia không thể ôm đồm tất cả các kiến thức này ; sử gia chỉ có thể có vài quan niệm căn bản về các ngành học ấy : chúng đã sinh ra xung quanh sử gia để làm cho các sự sưu khảo hay lý giải của sử gia được dễ dàng hơn, nhưng ngày nay chúng sống đời sống riêng của chúng. Chỉ có các kết quả của các ngành học này là được phối hợp lại trong một viễn ảnh lịch sử.



DẤU ẤN XỬ DỤNG BỞI QUAN VIÊN NAM KỲ DƯỚI THỜI VUA
MINH MẠNG



a) Vinh Long án sát sứ ty chi ấn



b) Vinh Long học chánh quan phòng



c) Vinh Định huyện ấn



d) Vinh Bảo tá kỳ đô ký

MỤC ĐÍCH CỦA SỰ NGHIÊN CỨU SỬ.

Các sử gia thường tự vấn về ngành chuyên môn của mình và đã tìm cách định nghĩa một cách giản lược mục đích của sự nghiên cứu sử. Ví dụ :

— RANKE cho rằng sự nghiên cứu sử có mục đích là « làm cho thấy các sự việc đã xảy ra như thế nào » (*wie es eigentlich gewesen*), hoặc nói một cách khác lập lại quá khứ in hệt như nó đã xảy ra. Chăm ngôn này đã khiến nhiều sử gia tránh đưa ra những nhận xét riêng tư về các sự kiện mà họ trình bày và tự giới hạn trong việc cóp nhặt các sự kiện mà thôi : gom góp được tất cả các sự kiện, tìm kiếm được tất cả các tài liệu thích đáng, thăm dò mọi tài liệu có được, là sự thật sẽ xuất hiện.

— MICHELET định nghĩa sự nghiên cứu sử như là « hoàn sinh lại tất cả sự sống » (*résurrection de la vie intégrale*).

— R.G. COLLINGWOOD thì cho là sự nghiên cứu sử cho phép « tái diễn lại kinh nghiệm quá khứ » (*history as re-enactment of past experience*) (1).

Theo các định nghĩa nói trên, chúng ta thấy là các sử gia mà chúng ta lấy làm ví dụ đều đồng ý là sự nghiên cứu sử có mục đích sưu tầm thời gian đã trôi qua, đã mất đi, không còn trở lại; chúng ta có thể nói là, nhờ có sự nghiên cứu sử, ta tìm lại được thời gian, ta hoàn lại cho sự sống một hiện tại đã trở thành quá khứ.

Song sự hiểu biết lịch sử không hoàn toàn là thế; quá-khứ làm cho sống lại không phải là lịch sử. Sử không phải là một bức họa tô lại từng khoảnh khắc một sự tiến hóa của nhân loại. Giữa lịch sử thực tại và lịch sử nhận thức bởi sử gia, có một sự khác biệt rõ rệt; giữa lịch sử đã được sống bởi vua Lê-Thánh-Tông chẳng hạn, một vị vua trị vì 31 năm, mỗi năm 365 ngày, mỗi ngày 24 giờ, và một bộ sử ký chép lại lịch sử ấy, có một sự sai biệt lớn rộng, dù cho bộ sử ký chép lại lịch sử ấy đầy đến mây pho đi nữa.

(1) « For history, the object to be discovered is not the mere event, but the thought expressed in it ... But how does the historian discern the thoughts which he is trying to discover ? There is only one way in which it can be done : by re-thinking them in his own mind... The history of thought, and therefore all history, is the re-enactment of past thought in the historian's own mind. This re-enactment is only accomplished ... so far as the historian brings to bear on the problem all the powers of his own mind and all his knowledge of philosophy and politics. It is not a passive surrender to the spell of another's mind: it is a labor of active and therefore critical thinking. The historian not only re-enacts past thought, he re-enacts it in the context of his own knowledge and therefore, in re-enacting it, criticizes it, forms his own judgment of its value, corrects whatever errors he can discern in it ... » R.G. COLLINGWOOD, *The Idea of History*, Oxford, 1948.

Dưới cái nhìn của sử gia, thời gian sử nhân đã sống là quá khứ đã qua, đã chấm tròn rồi, không còn trở lại nữa. Và giữa cái khoảng quá khứ mà sử gia nghiên cứu và hiện tại của sử gia còn có khối thời gian ở giữa, khối thời gian làm môi giới. Khối thời gian này cũng không phải là một khoảng trống, mà chứa đựng đầy những biến cố lịch sử. Qua khoảng thời gian môi giới ấy, những biến cố mà sử gia nghiên cứu đã đưa đến những hậu quả cho thấy là các tiềm năng của chúng đã được thể hiện hay không.

Cho nên, sử gia không tự coi là người đồng thời với các biến cố nghiên cứu; trái lại, sử gia giải thích các biến cố với tất cả những hậu quả của chúng mà sử gia có thể biết tới. Vì vậy, chúng ta có thể nói rằng sử gia nhìn quá khứ với cặp mắt của hiện tại.

Còn có một sự khác biệt về phẩm chất giữa thời gian hiện tại, cái thời gian sống bởi những nhân vật mà sử gia nghiên cứu, và thời gian mà sử gia làm sống trở lại, làm cho trở thành hiện tại lại. Khi thời gian đã trôi qua ấy còn là hiện tại, nó đã được người ta sống như là chúng ta sống số mệnh của chúng ta, tức là trong trạng thái vô định, không biết tương lai sẽ dành cho ta những gì. Trong khi ấy, sử gia làm sống lại quá khứ còn biết những gì sẽ xảy ra nữa sau khoảng quá khứ nghiên cứu. Nghĩa là sử gia biết hơn, hiểu nhiều hơn các nhân vật lịch sử mà sử gia làm sống trở lại.

Sau cùng, làm quá khứ hoàn toàn sống lại là một việc mà không ai có thể thực hiện nổi, chỉ vì một lý do kỹ thuật : sử gia chỉ có thể bắt được hình ảnh của quá khứ qua các sử liệu. Nhưng quá khứ sau khi đã xảy ra, đã vĩnh viễn biến đi mà chỉ để lại những dấu vết ngẫu nhiên mà thôi. Trước hết, mặc dầu số lượng các sử phẩm đầy dẫy, chỉ có một phần nhỏ những gì xảy ra là đã được quan sát. Trong đời sống hằng ngày, ta có thể thấy rõ điều này : chỉ một phần những gì ta đã làm, đã nói hay đã nghĩ là đã được quan sát bởi người khác ; đem nhân những hành động, tư tưởng và lời nói không được quan sát của chúng ta với con số 2 tỷ, là ta có thể có được một sự ước lượng về số lượng những điều xảy ra mà không được quan sát trên thế giới. Và chỉ một phần những gì đã được quan sát là được nhớ lại bởi những người đã quan sát; chỉ một phần những gì được nhớ lại mới đã được ghi chép, chỉ một phần những gì được ghi chép là còn tồn tại ; chỉ một phần những gì còn sót lại là mới được sử gia để ý đến ; chỉ một phần những gì sử gia để ý đến mới là đáng tin ; chỉ một phần những gì đáng tin là mới được giữ lại, và chỉ một phần những gì được giữ lại là mới có thể được trình bày hay tường thuật bởi sử gia. Thành thử, rất thường sử gia không có đủ sử liệu vững chắc và hoàn hảo ; nếu họa may có được thừa thãi sử liệu, sử gia cũng vì tình trạng thừa thãi ấy mà không chễ nự nói sử liệu.

Louis GOTTSCHALK đã có thể phân biệt giữa lịch sử đã thật sự xảy ra (*history-as-actuality*) và những tài liệu còn tồn tại về những gì đã

xảy ra (*history-as-record*) ; lịch sử chỉ có thể được tường thuật từ lịch sử-được-ghi-lại-trong-tài-liệu, và lịch sử được tường thuật (*spoken-or-written-history*) chỉ là phần phát biểu của sử gia về cái phần được hiểu hay có thể tin được trong phần tìm lại được của lịch-sử-được-ghi-lại-trong-tài-liệu. Không có gì bảo đảm cho ta là cái gì còn lại là quan trọng nhất, đầy đủ nhất, đáng giá nhất, hay tiêu biểu nhất. Nói một cách khác, đối tượng mà sử gia nghiên cứu không những thiếu sót, mà còn thay đổi tùy theo tài liệu đã bị mất hay đã được tìm lại.

Chính vì thế mà V.H. GALBRAITH đã có thể nói rằng : «Lịch sử là dĩ vãng theo trình độ hiểu biết mà ta có thể có về dĩ vãng ấy». Nhưng nói như thế cũng vẫn chưa đạt được một sự định nghĩa đầy đủ, vì sự nghiên cứu sử xứng đáng với danh hiệu ấy không đi nhanh hết tất cả những gì có thể nhanh được trong các tài liệu làm chứng cho một khoảng thời gian của quá khứ. Sự nghiên cứu sử là một sự lựa chọn, mà người nghiên cứu đã muốn có, đã định hướng theo các tiêu chuẩn riêng của mình. Tính chất này đưa đến sự khác biệt giữa một quyển biên niên sử và một quyển sử ký ; trong một quyển biên niên sử, các sự kiện được chép lại một cách hỗn tạp, mà không phân biệt giữa các biên cô. Vì thiếu thể lùì, nhà biên niên sử không có đủ tầm con mắt để lựa chọn giữa những biên cô quan trọng, giàu ý nghĩa, và những sự kiện nhỏ nhặt, không có ảnh hưởng đối với sự diễn biến lịch sử, không đáng được giữ lại. Như thế, nhà biên niên sử chỉ thuật lại một mớ biên cô hỗn độn mà không làm sống lại các biên cô ấy, không suy nghĩ lại các biên cô ấy. Ngược lại, quyển sử ký đưa đến một cái nhìn về quá khứ, kết quả của một sự phân tích ; người viết sử cho thấy sự liên hệ giữa các biên cô đã xảy ra, và lựa chọn trong vô số những sự kiện có được những sự kiện có ý nghĩa nhất đối với mình.

Một nhân vật, một biên cô, một khía cạnh đặc biệt nào đó của quá khứ chỉ thuộc về lịch sử nếu người nghiên cứu sử cho là thế, cho là đáng ghi nhớ, vì *đối với sử gia* chúng là quan trọng, chúng đáng được biết, chúng đáng được chú trọng đến.

Sự nghiên cứu sử có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau ; sự phân biệt cổ điển là sự phân biệt thành 4 loại, nghiên cứu theo diễn tiến thời gian, nghiên cứu theo khu vực địa lý, nghiên cứu theo một khung cảnh chính trị, nghiên cứu tiểu sử của những nhân vật lịch sử.

1 — Nghiên cứu sử theo diễn tiến thời gian.

Đây là hình thức đơn giản và quen thuộc nhất của sự nghiên cứu sử. Để có một trật tự cần thiết, người ta phân chia thời gian lịch sử thành 4 thời đại lớn :

— Thời Thượng-cổ, bắt đầu với cổ Ai-cập, Hy-lạp và La-mã, và chấm dứt với sự sụp đổ của đế-quốc La-mã khoảng cuối thế-kỷ thứ IV, đầu thế kỷ thứ V.

— Thời Trung-cổ, khởi đầu với sự phân chia đế quốc La-mã Tây-

phương giữa các giồng dân Đức-man và chấm dứt khoảng cuối thế kỷ thứ XV.

— Thời Cận-kim, khởi đầu với các cuộc khám phá hàng hải trọng đại thực hiện bởi các thủy thủ Bồ-đào-nha và Tây-ban-nha, và chấm dứt với các cuộc cách mạng bùng nổ trên các bờ Đại-tây-dương : cách mạng Hoa-kỳ (1774-1783), cách mạng Genève (1766-1781), Cách mạng Hòa-lan (1783-1787), cách mạng Bỉ (1787-1790), cách mạng Pháp (1789-1799).

— Thời Hiện-dại, khởi đầu từ đầu thế kỷ thứ XIX.

Sự phân chia lịch sử thành 4 thời đại nói trên có-tính chất gò ép, độc đoán phần nào. Trước hết, không có được một khái niệm cổ điển, cận đại, hiện đại chính xác và được sự đồng ý của mọi người : theo quan niệm sử học mác-xít, thời kỳ cận đại phải đến năm 1640 mới mở đầu với cuộc cách mạng tư sản Anh và kéo dài mãi đến trước cách mạng tháng 10 năm 1917 ở Nga. Sau nữa, sự phân định thời kỳ lịch sử nói trên chỉ có thể được áp dụng cho lịch sử Tây-phương Âu-châu, chứ không thể cho tất cả lịch sử. Vì lịch trình diễn tiến của Á-Châu không tương tự với lịch trình diễn tiến của Âu-châu, đã không có một sự phù hợp về niên đại giữa hai lịch sử này. Với sử Nhật-bản, nếu có thể nói đến một thời Trung-cổ, thì thời đại này chấm dứt từ đầu thế kỷ thứ XV, chứ không đợi cho đến cuối thế kỷ. Với sử Việt-Nam, đã không có một ranh giới xác định giữa thời cổ-sử và thời trung-cổ ; mặt khác, ta cũng không thể coi niên đại 1802 như là lúc mà thời hiện sử Việt-Nam bắt đầu, vì vua Gia-Long khi thiết lập triều Nguyễn đã không thay đổi chút nào nếp sống cũ của dân Việt, cũng như đã không sửa đổi các thể chế cũ. Phải đợi đến khi người Pháp xâm chiếm Việt-Nam, nghĩa là từ giữa thế kỷ thứ XIX trở đi, mới có những sự thay đổi lớn lao.

2 — Nghiên cứu lịch sử theo khu vực địa lý.

Tổ chức lịch sử theo khu vực địa lý cũng có một tính chất đơn giản hấp dẫn bằng sự tổ chức lịch sử theo thời đại : các sử gia của thế kỷ thứ XIX quan niệm lịch sử như chỉ quan hệ đến thế giới Âu-châu, nghĩa là Âu-châu, địa bốn Địa-trung-hải và Mỹ-châu. Thỉnh thoảng mới được đề cập đến Đông-phương và Phi-châu; Á -châu và Phi-châu được coi như là những vật phụ gia Âu-châu. Mãi gần đây các sử gia mới từ bỏ cái quan niệm chú trọng đến lịch sử Âu-châu ấy (gọi là *eurocentrisme*) và chấp nhận là các phần đất khác của trái đất cũng quan trọng không kém phần Âu-châu (1).

Tuy nhiên, truyền thống tổ chức lịch sử theo khu vực địa lý cũng hợp lý một phần nào : các dân tộc có những lịch sử lẫn lộn với nhau, nhưng bối cảnh địa lý đã ảnh hưởng một phần nào trên dòng lịch sử, cho

(1) Xem những nhận xét của Jean CHESNEAUX về sự diễn biến lịch sử Á châu : *Rythmes et ressorts de l'évolution historique*, trong *L'Asie orientale aux XIXe et XX siècles*. Paris, P.U.F., 1966.

Trái lại, như Raymond ARON đã viết, không có sẵn một thực tại lịch sử trước sự nghiên cứu, để người viết sử chỉ cần mô phỏng theo một cách sát sao là đủ. Nhưng sự hiểu biết lịch sử là kết quả của công lao của sử gia, đã tìm ra mối liên hệ giữa quá khứ nghiên cứu và hiện tại của sử gia.

Sự hoạt động của sử gia được nhìn nhận như là một sự khảo cứu, tìm tòi. Nó chỉ có thể được thực hiện với sự sử dụng các tài liệu, tức là mọi vết tích, bút ký hay hữu thể, để lại bởi các con người đã sống trên thế gian. Nhưng đối với sử gia, các tài liệu này là phương tiện, chứ không phải là cứu cánh. Đứng trước các tài liệu, sử gia không thể có một thái độ thụ động. Sự nghiên cứu vượt quá phạm vi sưu tầm các tài liệu, để nhắm đến sự hiểu biết một quá khứ không thể nào làm sống lại ; nhưng ít nhất sử gia muốn có một hình ảnh của quá khứ và muốn rằng hình ảnh này càng gần với thực tại càng tốt. Các chi tiết cung cấp bởi các tài liệu cho phép lập nên hình ảnh ấy. Tất nhiên là nó không thể đầy đủ vì trong số các biến cố đông đảo của quá khứ, chỉ có một phần rất nhỏ là đạt tới thời đại của chúng ta, qua các tài liệu chúng ta có được ; tuy nhiên, phần nhỏ này lại thường vượt quá tầm hiểu biết của sử gia. Hình ảnh mà sử gia muốn lập nên về quá khứ không thể nào tái lập lại tính chất phức tạp của thực tại ngày xưa.

Nhưng hình ảnh của quá khứ mà sử gia tạo nên dần dần ấy là một sự tổ chức, một sự bố trí. Nó có giới hạn, do sự lựa chọn thực hiện bởi một trí óc, trong số những dữ kiện cung hiến bởi tài liệu. Sự lựa chọn này được quyết định bởi mục đích theo đuổi, mục đích mà nhà khảo cứu chấp nhận sau một sự tìm hiểu sơ lược về một giai đoạn nào đó, tại một nơi nào đó. Một khi đã thực hiện sự lựa chọn, còn phải sắp xếp các chi tiết tích lũy được. Sự sắp xếp này đưa đến một sự tường thuật không phải chỉ là một sự liệt kê đơn giản các sự kiện như nhiều người tưởng. Sự tường thuật phải theo một phương pháp luận lý, vì sử học tìm hiểu quan hệ, sự sinh thành và nghĩa lý của các biến cố mà nó tường thuật. Chỉ có thế nó mới có thể cung cấp câu trả lời cho những câu hỏi đã đưa đến sự tạo thành tri thức lịch sử.

Theo V.H. GALBRAITH, lịch sử là quá khứ theo giới hạn hiểu biết của chúng ta (« History, I suppose, is the past — so far as we know it »). Lịch sử là những gì của quá khứ mà sử gia đã nắm được qua sự nghiên cứu. Nhưng, qua các phương pháp nghiên cứu của sử gia, quá khứ đã được tái lập, đã được sửa sang đến nỗi trở thành đối mới.

Sử gia không bước bước đầu bằng cách tìm tài liệu : phương pháp sử học không phải là cái máy để sử gia biến đổi tài liệu thành kiến thức lịch sử. Sự nghiên cứu bắt đầu bằng một sáng kiến của sử gia : sử gia đặt một vấn đề, một câu hỏi cho một lãnh vực nào đó của quá khứ. Sự hiểu biết lịch sử sẽ là sự trả lời cho câu hỏi mà sử gia đã đặt ; chính những câu hỏi của sử gia đã làm cho quá khứ phải lộ chân tướng. Sự nghiên

cứu sử được khởi đầu không phải vì có tài liệu, nhưng vì có một chủ đề đã được lựa chọn và xác định.

Với quan niệm hẹp hòi về sử học, cho rằng sự nghiên cứu sử chỉ giới hạn trong phạm vi các biên cô chính trị và quân sự, chương trình làm việc của sử gia được sắp đặt sẵn, và muốn chọn đề tài nghiên cứu, sử gia chỉ cần lựa chọn một khoảng thời gian trong quá khứ là đủ. Nhưng ngày nay có một quan niệm khác về sử học, một quan niệm sâu rộng hơn; ngay cả những khi sử gia nghiên cứu một đề tài giới hạn trong những niên đại rõ rệt, sử gia chọn đề tài ấy là vì trong giai đoạn lựa chọn có những vấn đề nhân văn quan trọng, có ý nghĩa. Chính vì vậy mà từ cuối thế kỷ thứ XIX, lord Acton đã có thể khuyên sinh viên của ông tại Đại học Cambridge là: «nên nghiên cứu các vấn đề, chứ đừng nên nghiên cứu các thời đại». Với Lucien Fèbvre, «đặt vấn đề, chính là sự khởi đầu và sự kết thúc của mọi sự khảo cứu lịch sử. Không có vấn đề, là không có lịch sử, mà chỉ có những sự kể chuyện, những sự sưu tập. ...». Fèbvre coi sự nghiên cứu sử như là một sự khảo cứu được thực hiện một cách khoa học, và thành ngữ này, theo ông, bao gồm «hai động tác căn bản của mọi công trình khoa học tân tiến: đặt vấn đề và nêu giả thuyết».

Như thế, khi sử gia bắt đầu nghiên cứu một thời đại hay một bối cảnh lịch sử, sử gia không có một chương trình làm việc phác họa sẵn. Trái lại, sử gia tự tìm lấy chương trình ấy, bằng cách đặt những câu hỏi, những vấn đề. Những câu hỏi này cũng đưa đến những câu trả lời tạm bợ, vì khi trí óc nêu ra một vấn đề nào đó, nó cũng nghĩ ngay đến một hay nhiều giải đáp có thể có. Ngay từ lúc đầu, sử gia đã tạo nên một hình ảnh tạm bợ của quá khứ. Sử gia có thể biết một cách đại khái những tư tưởng, những hành vi, những phản ứng có thể gán cho các nhân vật của một thời đại hay một hoàn cảnh nào đó. Căn cứ vào trạng thái tương tự với một tình trạng nhân văn đã biết được ấy, sử gia phác họa một hình ảnh tạm bợ của quá khứ.

Thế nhưng, một giả thuyết muốn có giá trị phải được chứng minh bằng những bằng cứ, nghĩa là bằng những sử liệu. Sử gia đối thoại với các sử liệu, và từ sự đối thoại này, trí óc của sử gia lựa chọn một cách chính xác các tài liệu có ý nghĩa và có liên hệ với nhau, và đồng thời gạt bỏ các câu hỏi cần đặt với các tài liệu. Rất thường, khi tiếp xúc với sử liệu, sử gia có thể thấy là mình đã đặt câu hỏi một cách sai lầm. Dần dần, nhờ hiểu biết sử liệu nhiều hơn, sử gia sẽ đặt lại các câu hỏi của mình, sẽ sửa đổi các câu hỏi để nên nổi mà hướng đi của sự nghiên cứu có thể khác biệt hẳn với hướng đi đầu tiên. Chính sự tiếp xúc với tài liệu cung hiến hiểu biết mới cho trí óc của sử gia, cho phép sử gia nhìn vấn đề một cách tinh tế hơn. Việc đặt lại các câu hỏi với tài liệu, và việc tìm câu trả lời nơi các tài liệu sẽ tiếp tục cho đến khi nào sử gia nghĩ rằng mình đã đặt đủ các câu hỏi thông minh nhất, và đạt được những sự trả lời đầy đủ nhất.

Mỗi thời đại, mỗi hoàn cảnh lịch sử nêu lên rất nhiều vấn đề. Các câu hỏi mà sử gia có thể đặt nhiều vô hạn, cũng như sự nghiên cứu quá khứ vô tận. Nhưng sự hiểu biết một thời đại, một bối cảnh nhân văn của quá khứ phụ thuộc vào vấn đề mà sử gia lựa chọn để nghiên cứu. Và sự lựa chọn vấn đề để nghiên cứu lại phụ thuộc trực tiếp với trình độ kiến thức của sử gia. Kết quả của sự nghiên cứu có phong phú là nhờ ở khả năng của sử gia khi đặt các câu hỏi lập điều kiện cho hướng đi của công cuộc nghiên cứu. Sử gia lỗi lạc là người biết đặt vấn đề lịch sử một cách hữu ích, một cách phong phú nhất, là người hiểu những câu hỏi nào đặt cho quá khứ sẽ có lợi. Giá trị nhân bản của sử học, cũng như tính hữu hiệu của nó, phụ thuộc rất nhiều ở khả năng của sử gia, vì, như H.I. Marrou lặp lại lời nói của Pascal : «người ta càng tài tình thì người ta lại càng thấy là có lắm người kỳ diệu».



VAI TRÒ CỦA SỬ-LIỆU

Một phần của quá khứ còn tồn tại được trong hiện tại là nhờ ở tài liệu. Muốn đạt được quá khứ, sử gia phải có tài liệu. Nhưng sử gia có thể tìm được tài liệu nào để trả lời cho câu hỏi đã đặt ? Tìm tài liệu ấy ở đâu và làm sao ? Đây là một điều kiện kỹ thuật đề nặng lên công cuộc nghiên cứu.

I— SỬ LIỆU LÀ BẰNG CHỨNG CỦA QUÁ KHỨ.

Quá khứ là thời gian đã được thực sống bởi những con người bằng da bằng thịt. Nhưng ta chỉ có thể biết quá khứ nếu nó để lại tài liệu cho ta, và các tài liệu lại không được duy trì với mục đích duy nhất là để thỏa mãn sự đòi hỏi của một sử gia đến sau. Ta không thể biết tất cả quá khứ, và ta cũng không thể biết tất cả những gì muốn biết về một giai đoạn của quá khứ. Có rất nhiều vấn đề sử gia nêu ra mà không được giải đáp vì không có đầy đủ tài liệu tương ứng. Các tài liệu còn tồn tại thường không phải là những tài liệu ta muốn có và cần có. Có hai trường hợp :

— hoặc là tài liệu rất hiếm, rất thiếu thốn ; đây thường là trường hợp của những giai đoạn xa xôi trong dĩ vãng. Riêng tại Việt-Nam, các chiến tranh, các cuộc xâm lăng, các hỏa hoạn hay các cuộc đảo chính đã làm mất đi rất nhiều tài liệu. Phần còn lại cũng gián đoạn qua các triều đại vì khí hậu ẩm ướt, vì sâu mọt, vì thiếu một tổ chức văn khố chu đáo, cũng như thiếu một thuật ăn loát tiên tri.

— hoặc là tài liệu quá nhiều (thường là trường hợp của thời hiện sử) : nhà nghiên cứu bị đè bẹp dưới những đồng tài liệu chồng chất lên nhau và đã được giữ gìn kỹ lưỡng. Ví dụ : sẽ không bao giờ biết được hết những sự kiện liên quan đến Đệ-Nhị Thế-chiến, vì không thể khai thác hết tất cả các tập hồ-sơ dày cộm còn được lưu trữ tại các văn khố Âu-châu và Hoa-kỳ. Tài liệu quá nhiều thành khó kiểm tra, và khó bắt được các vấn đề quan trọng.

Giá trị của kết quả của sự nghiên cứu sử phụ thuộc với sự hiện diện hay sự vắng mặt của số tài liệu tương ứng với các vấn đề mà sử gia muốn nghiên cứu.

II— VIỆC TÌM VÀ CHỌN TÀI LIỆU.

Sử gia biết nêu ra các vấn đề quan trọng đã đành, nhưng cũng phải biết cách lập nên một chương trình nghiên cứu cho phép tìm thấy những tài liệu đồng đảo nhất, chắc chắn nhất, phát hiện ra nhiều điều quan trọng nhất.

Trước hết, sử gia phải biết bản chất của các loại sử liệu và các điều kiện sử dụng chúng. Sử gia nghiên cứu tư tưởng Trung hoa hay xã hội Cham, hay tổ chức chính trị Âu-châu thời Trung-cổ tất nhiên sẽ không dùng cùng một loại tài liệu, và sẽ không cùng áp dụng một phương pháp nghiên cứu.

Sau nữa, biết tìm tài liệu ở đâu và bằng cách nào vẫn chưa đủ, phải biết loại tài liệu nào mà tìm. Khi sự nghiên cứu còn giới hạn trong lãnh vực các biên cổ chính trị, sử gia dễ tìm tài liệu thích đáng : khi sử còn là sử chính trị, vấn đề chính là làm thế nào tìm được những bản văn xác thực, có niên đại, có thể trả lời một cách đích xác câu hỏi được đặt. Nhưng khi sử học đề cập đến những hình thức khác của sự hoạt động của con người, quan niệm sử liệu cũng mở rộng ra ; sử liệu là mọi bằng chứng mà sử gia có thể sử dụng để hiểu biết quá khứ. Như Lucien FEBVRE đã viết : « L'histoire se fait avec des documents écrits, sans doute. Quand il y en a. Mais elle peut se faire, elle doit se faire avec tout ce que l'ingéniosité de l'historien peut lui permettre d'utiliser ... Donc avec des mots. Des signes. Des paysages et des tuiles. Des formes de champs et de mauvaises herbes. Des éclipses de lune et des colliers d'attelage... »

Quan niệm về sử liệu như thế có thể kéo dài ra vô tận, và giới hạn của nó chỉ là giới hạn của trí óc của sử gia mà thôi. Cho nên COLLINGWOOD cũng có thể nói là « bất cứ cái gì trên thế gian cũng có thể làm bằng chứng cho bất kỳ mọi vấn đề » (everything in the world is potential evidence for any subject what-ever).

Tuy nhiên, nếu sử được viết với nhiều loại tài liệu khác nhau, nó được viết nhiều nhất với những bản văn còn được giữ lại, những tài liệu bút ký ; các loại tài liệu bút ký là loại tài liệu chính xác nhất. Khác với nhà nhân chủng học chú trọng đến các đoàn thể xã hội chưa có chữ viết và nhà khảo cổ học mà tài liệu là đồ nghề và đồ dùng để lại bởi sự kỹ xảo của con người trong quá khứ, sử gia chú trọng nhiều nhất đến các bằng cứ chứa đựng trong các tài liệu bút ký. Nhưng trong loại tài liệu này, cần phân biệt giữa :

1 - các bản văn mà ta có thể định nghĩa một cách rất tổng quát như là có ý ký thuật hay giáo huấn, mà ta còn có thể gọi là những tài liệu văn chương nữa, tuy rằng đối tượng của chúng có thể là triết lý cũng như thần học, pháp luật, lịch sử hay văn chương, v.v... , và tất cả đều nhắm tới mục đích phát biểu một tư tưởng (danh từ Đức được dùng để chỉ định loại tài liệu này là *gedankentexte*). Chúng thường được giữ trong các thư viện.

2 - Các tài liệu chuyển tả một hành động hành chánh. tài chánh, kinh tế, pháp luật, tôn giáo, v.v... (tiếng Đức gọi là *handlungstexte*) ; đặc điểm của các văn kiện này là tính chính xác của dụng ngữ của chúng. Đây là những tài liệu đầu tay, những nguyên liệu căn bản của sự nghiên cứu sử học. Trong số các tài liệu này, có những số liệu, là những tài liệu đáp

ứng cho một nhu cầu kê toán, liệt kê. Các tài liệu này được lưu giữ trong các văn khố. Văn khố có những đặc điểm tương tự với lại thư viện, nhưng trong khi các thư-viện chứa đựng các sách in, văn khố lưu trữ các thủ bản và các văn kiện đang lực đơn nhất. Tuy nhiên, các thư viện lớn thường có những khu văn khố, gọi là khu thủ bản (như phòng thủ bản của British Museum ở Luân-đôn, của Bibliothèque Nationale ở Ba-lê, của Librarh of Congress ở Hoa-thịnh-đôn, v.v...).

Tài liệu thoát khỏi sự phá hủy cũng chưa đủ, mà sử gia còn phải thu hồi được tài liệu ấy nữa. Sử gia không bao giờ có thể quả quyết là đã không bỏ sót vài tài liệu quan trọng, dù đã kiểm tra một cách rất là kỹ lưỡng. Không một sử gia nào có thể chắc chắn là đã sử dụng được tất cả các tài liệu hiện có.

III— CÁC KHÍA CẠNH KỸ THUẬT CỦA VẤN ĐỀ TÀI LIỆU

Sử gia thường phân biệt :

— tài liệu đầu tay hay tài liệu trực tiếp (*source de première main, primary source*), bằng chứng để lại bởi chứng nhân đã nghe tận tai hay nhìn tận mắt.

— tài liệu gián tiếp (*source de seconde main, secondary source*), bằng chứng để lại bởi bất cứ một ai không phải là chứng nhân, nghĩa là bởi một người đã không chứng kiến trực tiếp các biến cố mà họ tường thuật lại.

Như thế, một tài liệu đầu tay phải được tạo nên bởi một người sống đồng thời với các biến cố được chứa đựng trong tài liệu ấy ; nó là sự ghi giữ thật thụ và đầu tiên còn tồn tại từ quá khứ — sự ghi giữ này có thể đã được thực hiện bằng chữ viết, nhưng cũng có thể dưới hình thức truyền khẩu hay bằng một vật hữu thể như một kiến trúc, một bức họa, v.v... Tài liệu đầu tay không cần phải là một nguyên bản (*original*), tại vì thường thường một bản sao của tài liệu đầu tiên ghi chép một biến cố cũng đủ để cho sử gia sử dụng.

Danh từ *nguyên bản* được sử gia dùng theo hai nghĩa :

1 - để mô tả một tài liệu không bị sửa đổi, không bị sao chép lại, không bị phiên dịch, trong nguyên trạng xuất phát từ chính tay của tác giả của nó.

2 - để chỉ định một tài liệu cung hiến hiểu biết đầu tiên về vấn đề được nghiên cứu, vì các tài liệu xưa hơn không còn tồn tại : theo nghĩa này, quyển sử của Tite-Live có thể được coi như tài liệu nguyên bản cho một số những hiểu biết của chúng ta về các vị vua La-mã đầu tiên.

Tài liệu đầu tay chỉ cần chứa đựng những bằng chứng đầu tay, không bị chép lại từ tài liệu khác. Thường có một sự lẫn lộn giữa tài liệu nguyên bản và tài liệu đầu tay, do việc dùng bừa bãi danh từ nguyên bản mà ra. Tài liệu nguyên bản thường được coi như là đồng nghĩa với tài liệu thủ

bản (*manuscrit*) hay tài liệu văn khố. Sự thật, một tài liệu thủ bản có thể không có tính chất trực tiếp, đầu tay hơn một tài liệu đã được in, và nó có thể là một bản sao bằng tay hơn là một nguyên bản. Và kể cả khi nó là một tài liệu đầu tay, nó có thể không đưa đến một hiểu biết mới mẻ nào về vấn đề nó đề cập đến. Thành thử, một tài liệu thủ bản không bắt buộc phải là một nguyên bản theo cả hai nghĩa chính của danh từ nguyên bản. Sử gia khi phân tích các tài liệu, chỉ chú trọng đến những sự kiện đặc biệt, và tìm hiểu xem những sự kiện ấy có căn cứ trên một bằng chứng trực tiếp hay là gián tiếp. Cho nên sử gia không quá chú trọng đến vấn đề nguyên bản, tài liệu sử dụng có thể là một bản sao, chứ không phải là bản văn do chính tác giả nó viết. Nếu sử gia có chú trọng đến tính chất nguyên bản của tài liệu, đó là vì tính chất này có thể giúp sử gia xác định tác giả của tài liệu, và từ đó xác định xem tài liệu có phải là tài liệu đầu tay không; còn nếu tài liệu là tài liệu gián tiếp, thì nó đã xuất phát từ một căn nguyên nào.

Một tài liệu đầu tay có thể chứa đựng những dữ kiện gián tiếp, không đầu tay; ngược lại, một tài liệu gián tiếp có thể chứa đựng những bằng chứng đầu tay (ví dụ: một quyển tiểu sử về một nhân vật lịch sử có thể chứa đựng những bức thư riêng hay những sự mô tả căn cứ trên một sự quan sát trực tiếp), mà sử gia có thể dùng, nếu chúng là xác thực và thích đáng.

Trong số các loại tài liệu mà kỹ thuật tân kỳ gần đây cung hiến cho sự sử dụng của sử gia, vi phim có lẽ giữ một vai trò càng ngày càng trở nên quan trọng. Nhưng phải xác định ngay là vi-phim không tạo nên tài liệu; đây chỉ là một cách thức áp dụng thuật chụp ảnh vào việc sao lại các bản văn hay các hình vẽ: vi phim chỉ là hình ảnh, là phôi bản, và tự nó không có một giá trị đặc biệt nào; nó chỉ là một trong số các phương thức được tạo ra để sao lại các văn kiện như giấy «calque», giấy «carbone», v.v... song, vì sự sử dụng vi phim được phổ biến nniều, càng ngày nó càng có một địa vị đặc biệt, và giá trị của nó trở thành hiển nhiên khi tài liệu mà nó là hình ảnh đã biến đi vì tai nạn, vì bị hủy hoại, hay vì một lý do nào khác.

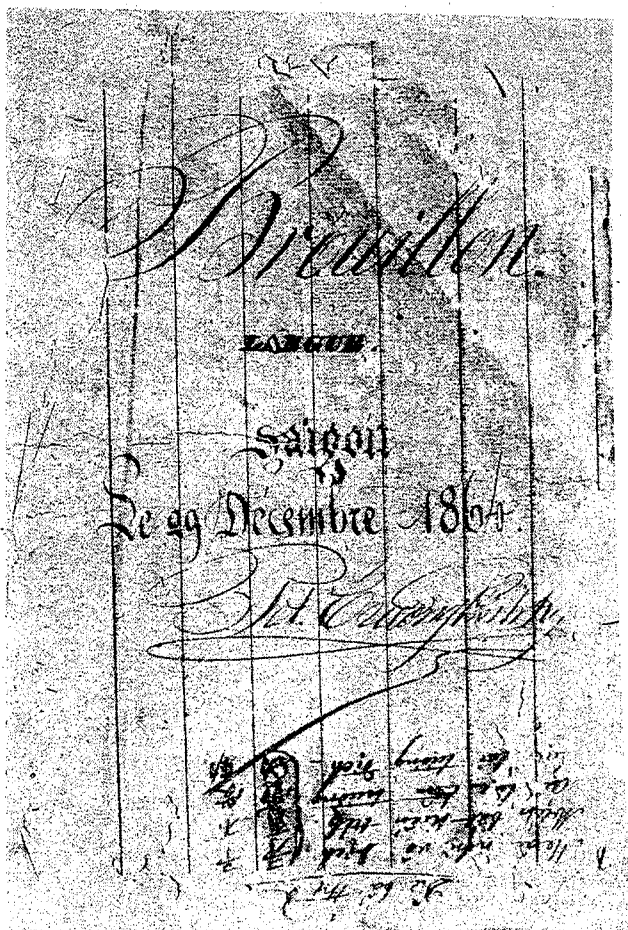
Danh từ vi phim (*microfilm*) phát sinh với sự sử dụng các loại phim nhựa có nhiều khổ khác nhau để chụp lại mọi loại tài liệu, và được cắt giữ dưới hình thức những dải dài chừng 25cm hay những cuộn dài chừng 30m. Các khổ phim được dùng là những khổ thông thường của kỹ nghệ phim ảnh:

- phim 8mm có xoi lỗ giữa để chụp các loại phiếu khổ tối đa là $75 \times 125\text{mm}$.

- phim 16mm có xoi lỗ một bên hay cả hai bên để chụp các loại phiếu thuộc mọi khổ hay các văn kiện có khổ tối đa là $21 \times 27\text{cm}$.

- phim 35mm có xoi lỗ hai bên, cho phép có những hình khổ $24 \times 36\text{mm}$, được dùng nhiều nhất để chụp mọi loại tài liệu thủ bản hay in.

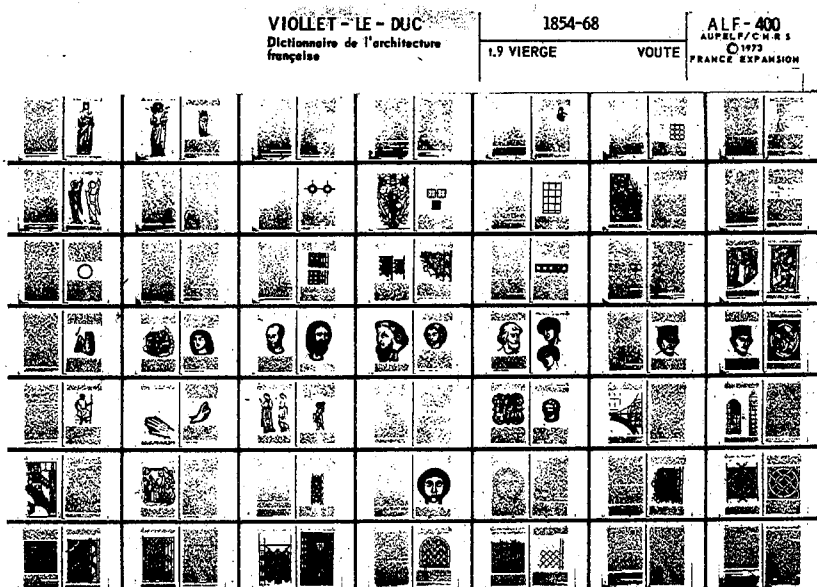
- phim 75mm không xoi lỗ, cho phép có những hình khổ $7 \times 12\text{mm}$, cần thiết để chụp lại các bản đồ hay các họa đồ lớn.



MỘT THƯ BẢN

(thư bút của Petrus Trương Vĩnh Ký)

Cũng cần phải đề cập đến các loại phim có bề ngang là 75, 90 và 105mm; cắt thành từng miếng, chúng cho phép có được những vi phiếu (*microfiche*) với khổ 75 x 125mm, 90 x 120mm, và 105 x 148mm. Khổ thứ ba là khổ thông thường nhất, cho phép có được trên một vi phiếu từ 30 đến 98 trang sách in.



MỘT VI PHIẾU

Tuy nhiên, việc sử dụng vi phim vẫn phải nhiều giới hạn :

* nếu vi phim là một phương tiện nhanh chóng để sao lại các tài liệu, nó chỉ trở thành một phương tiện bảo trì tài liệu hữu hiệu với điều kiện là sự hóa chế đưa đến việc tạo nên vi phim phải được thực hiện cẩn thận.

* *Vi phim không rẻ tiền* : chụp những tài liệu không cần thiết sẽ trở thành một sự phung phí mà không ngân sách nào chịu nổi.

* *Vi phim chỉ là một phương tiện trung gian* : dù chính xác mấy đi nữa, vi phim chỉ là một hình ảnh trừu tượng của tài liệu, không cho ta thấy được mẫu giấy, mẫu mực, mùi của tài liệu. Đối với một nhà công văn thư học, vi phim không thể thay thế tài liệu được.

IV— VIỆC KHAI THÁC TÀI LIỆU

Tài liệu thu góp được, phải hiểu chúng. Một tài liệu sẽ trở thành một sử liệu khi mà sử gia có thể rút tía một sự kiện nào đó ra khỏi tài liệu ấy.

Mà còn vậy, phải có một sự phân tích, một sự giải thích các chứng tích cho phép ta tìm lại một phần nào các hành động, cách thức cư xử, tư tưởng hay đôi khi chỉ sự hiện diện mà thôi, của con người của một thời đại nào đó trong quá khứ. Ước vọng của sử gia là làm sao rút được những bằng chứng xác thực ra từ các sử liệu. Sử gia phải đặt câu hỏi xem tài liệu có thật nói những điều mà nó nhắm tới không, và cũng phải hỏi xem là người viết tài liệu ấy có biết rõ những điều họ đề cập đến không, họ có một lợi ích cá nhân nào nếu họ sửa đổi, thêm bớt vào sự tường thuật của họ. Bên cạnh, còn phải đặt câu hỏi quan trọng là tài liệu có hữu ích và thích đáng với điều mà sử gia muốn nghiên cứu hay không. Nghĩa là sử gia phải đánh giá tài liệu của mình dưới nhiều khía cạnh, tức là áp dụng phương pháp phê khảo của sử học, gồm có hai phần chính :

— *phê khảo hình thức* : xuất xứ của tài liệu, niên đại của nó, vị trí của nó trong thời gian và không gian lịch sử.

— *phê khảo nội dung* : ở đây, sử gia đi vào việc lý giải và phân tích, cùng giải đáp nghĩa của tài liệu, tức là giải đáp những vấn đề gây nên bởi ngôn ngữ sử dụng (ngôn ngữ biến chuyển trong thời gian và trong không gian), bởi chính nội dung của tài liệu (điều này càng hiển nhiên khi người viết có dụng tâm đầu ý nghĩa của các câu văn) ; sử gia cũng tìm hiểu về tính chất chính xác của tài liệu, và cuối cùng xác định các sự kiện đặc biệt chứa đựng trong tài liệu.

Các tài liệu, dù là đầu tay hay không, chỉ quan trọng đối với sử gia nếu chúng chứa đựng những chi tiết đầu tay. Các sự kiện đặc biệt mà chúng cung cấp đáng tin hay không lại là do sự chân xác của chúng nhân đã tường thuật lại các sự kiện đặc biệt ấy. Tài liệu có đáng dùng hay không là tùy thuộc nơi sự chân xác ấy, và sự chân xác này phần nhiều đều không hoàn toàn. Một sự tường thuật do một chứng nhân trực tiếp có thể không nói rõ là tác giả của nó có liên hệ mật thiết nhiều hay ít với các biến cố được mô tả, không nói rõ là tác giả đã đề cập đến tất cả các biến cố hay chỉ một số mà thôi, không nói rõ là tác giả đã thực sự chứng kiến tận mắt các biến cố hay đã chỉ nghe nói về chúng, và không nói rõ là tác giả có thiên vị hay không và đến mức độ nào. Thành thử, tài liệu còn cần phải được kiểm chứng bằng cách so sánh với những tài liệu khác. Ngoài ra, còn có thể xảy ra trường hợp tài liệu sử dụng là một tài liệu ngụy tạo, hoặc đã bị vô tình sửa đổi, hoặc một vài phần của nó đã bị bỏ sót, nếu nó không còn ở trong nguyên trạng cũ.

Có 4 quy tắc tổng quát cho phép chỉ định tại sao một loại tài liệu này lại được chuộng hơn một loại tài liệu khác :

1 - Sự quan sát không đầy đủ và trí nhớ kém cỏi thường đưa đến những bằng chứng không ổn đáng. Một tài liệu được ghi chép càng gần với lúc biến cố mà nó tường thuật xảy ra, thì lại càng chính xác hơn.

2 - Có tài liệu mục đích căn bản là ký lục, để giúp cho trí nhớ, có tài liệu là bản báo cáo dành cho người khác đọc, có tài liệu mục đích là

để biện hộ, có tài liệu nhằm đến mục đích tuyên truyền, v . v . . Chính vì những mục đích khác nhau ấy, mà tác giả của tài liệu càng chân thành bao nhiêu trong ý định duy nhất là ghi chép sự kiện, tài liệu lại càng đáng tin bấy nhiêu.

3 - Xu hướng tự nhiên của người chứng thường là thêm bớt để cho sự tường thuật của mình thêm phần văn vẻ, và sự thêm bớt này gia tăng với số lượng độc giả hay thính giả. Thường một tài liệu càng được dành cho ít người đọc chừng nào (nghĩa là tính chất riêng kín của nó càng nhiều bao nhiêu), thì nội dung của tài liệu ấy càng ít bị che giấu, ít bị trang sức bấy nhiêu.

4 - Bằng chứng để lại bởi một quan sát viên có kinh nghiệm (chẳng hạn một sĩ quan chuyên nghiệp tường thuật một trận đánh, hay một phóng viên lão luyện thực hiện một cuộc phỏng vấn) thường có giá trị hơn bằng chứng để lại bởi một quan sát viên tình cờ, không kinh nghiệm. Do đó, một tác giả càng có nhiều hiểu biết về vấn đề tường thuật, thì sự tường thuật của tác giả ấy lại càng đầy đủ, đáng tin.

(Tại học đường, chúng ta làm những bài bình luận sử liệu, là những bài tập trong đó chúng ta lập lại đường lối làm việc của sử gia, và làm quen với phương pháp phê khảo tài liệu sử).

Vì sử liệu tồn tại trong hiện tại, chúng có một thực thể mà sử gia phải xác định. Trong việc làm này, H.I MARROU cho rằng sử gia phải phối hợp hai thái độ tinh thần : óc phê bình và cảm tình.

Óc phê bình là đức tính đầu tiên mỗi người nghiên cứu sử cần phải có. Là một ngành học đi tìm chân lý, sử học phải là một khoa học phê bình : sử gia có phận sự phát giác những điều sai lầm, những sự gian dối, những điều thiếu sót trong sử liệu.

Nhưng đức tính thứ hai, cảm tình, sẽ bổ túc cho đức tính thứ nhất ấy. Sự hiểu biết bắt buộc phải có một phần lớn đồng tâm đồng ý giữa sử gia và sử liệu ; sử gia phải có cảm tình với sử liệu để có thể hiểu sử liệu.

Cả hai thái độ tinh thần này đều cần thiết đối với sử gia ; cả hai đều là thành tố của một sự cố gắng, sự cố gắng đi tìm chân lý của sử gia. Không thể nói rằng sử liệu thường nói dối, mà phải nói rằng các sử liệu có thể lừa gạt sử gia, nếu sử gia thiếu óc phê bình, quá tin nơi tài liệu, hay vô ý gán cho tài liệu những gì mà nó không chứa đựng.

Chính vì vậy, mà phải khuyên những người mới vào nghề nghiên cứu sử là đừng tiếp xúc với tài liệu với những thành kiến có sẵn, tại vì tài liệu không cung hiến những câu trả lời được chế tạo sẵn. Những người mới vào nghề, những người tự học thường mắc nhầm lẫn ở điểm này : họ đọc kỹ tài liệu, cẩn thận ghi các dữ kiện chúng chứa đựng, theo các dữ kiện này một cách mù quáng và không thấy được những điểm đặc biệt và mới mẻ của tài liệu. Cái khó của nghề nghiên cứu sử, là người

ta chỉ thấy rõ cái gì mà người ta biết. Muốn đạt được kết quả hữu ích, phải đi từ một giả thuyết, một câu hỏi, nhưng với điều kiện là phải biết sửa đổi câu hỏi và, nếu cần, hủy bỏ câu hỏi ấy trong lúc nghiên cứu, vì ít khi mà các tài liệu trả lời trực tiếp các câu hỏi được đặt. Sử gia không tự thỏa mãn với các câu hỏi mình đặt, mà phải ghi nhận tất cả những gì hiện ra mà không liên hệ đến câu hỏi đã đặt : từ đó sẽ xuất phát câu hỏi mới, giả thuyết mới, trong khi những giả thuyết cũ được sửa đổi, và có thể biến hẳn đi.

Đọc kỹ hai đoạn văn sau, trích từ *Đại-Nam thực lục tiền biên*, q.VII, chúng ta có thể thấy những sự mâu thuẫn giữa các sự kiện ghi chép, khiến chúng ta phải đặt thành vấn đề tính chất chính xác của tài liệu :

« Nhâm ngo... (1702)... Mùa thu tháng 8... Giác biến là người Man An-liệt (tức người Anh) có 8 chiếc thuyền đến đậu ở đảo Côn-lôn. Trưởng là bọn Tô-thích-già-thi 5 người tự xưng là nhất ban, nhị ban, tam ban, tứ ban, ngũ ban (mấy ban cũng như mây bụi, nguyên người Tây phương dùng những tên ấy để gọi bọn đầu mục của họ) *cùng đồ đảng hơn 200 người, kết lập trại sách, của cải chứa đầy như núi, bốn mặt đều đặt đại bác*. Trần thủ dinh Trấn-biên là Trương Phúc Phan... đem việc báo lên. Chúa sai Phúc Phan tìm cách trừ bọn ấy».

« Quý mùi (1703)... Mùa đông tháng 10, dẹp yên đảng An-liệt. Trước là *trần thủ Trấn-biên Trương Phúc Phan mộ 15 người Chà và sai làm kẻ trá hàng đảng An-liệt để thừa chúng sơ hở thì giết*. Bọn An-liệt không biết. Ở Côn-lôn hơn một năm không thấy Trấn-biên xét hỏi, lấy làm đặc chí. Người Chà và nhân đêm phóng lửa đốt trại, *dám chết nhất ban nhị ban, bắt được ngũ ban trốn lại, còn tam ban tứ ban thì theo đường biển trốn đi*. Phúc Phan nghe tin báo, tức thì sai binh thuyền ra Côn-lôn, thu hết của cải bắt được dâng nộp... ».

Chính giả thuyết sai lầm của sử gia mới là căn nguyên của những sự nhầm lẫn. Chúng ta lấy ví dụ những tài liệu nguy tạo chẳng hạn. Đây là những tài liệu giả, những tài liệu nói dối. Song sử gia có thể khám phá ra chúng là giả và cảm tình của sử gia đối với chúng không làm cho sử gia mắc lừa, mà trái lại cho phép sử gia hiểu tại sao tài liệu lại nói dối. Như thế, sử gia vẫn có thể dùng tài liệu giả để bổ túc cho sự hiểu biết văn đề. Di chúc giả của hoàng đế Constantin (donation de Constantin) là ví dụ nổi tiếng nhất về các tài liệu nguy tạo ; nhưng tài liệu này đã có một hậu quả quan trọng đối với lịch sử giáo hội La-Mã, vì nó đã được dùng làm căn bản cho sự đòi hỏi quyền hành rộng rãi của Giáo-hoàng tại Tây Âu; phải đợi đến năm 1440, một nhà cổ điển học, Lorenzo Valla, mới chứng minh rằng đây là một tài liệu nguy tạo.

Hiểu được tài liệu, sử gia bắt đầu viết sử, nghĩa là sử gia đi từ tài liệu để tìm lại thời gian quá khứ mà sử gia nghiên cứu. Theo hướng đi của sự nghiên cứu này, sử gia chọn lựa, sắp đặt, hiểu sử liệu, làm quen với chúng, nghiên ngấm chúng, và nhờ vậy sử gia hiểu được bản chất

của sử liệu. Cùng một lúc, sử gia nắm được hình ảnh của quá khứ mà sử liệu ấy chứa đựng và đem lại cho sử gia.

V— VAI TRÒ CỦA THƯ TỊCH HỌC TRONG VIỆC NGHIÊN CỨU SỬ

Thư tịch học là một ngành học rất cần thiết đối với phương pháp sử học. Nhờ có những quyển thư tịch, chúng ta biết được những tác phẩm nào đề cập đến một vấn đề lịch sử nào đó, và những hướng nghiên cứu mà vấn đề ấy đã gây ra. Thêm nữa, không những thư tịch cho biết đã có những loại bài khảo cứu nào đã được xuất bản về một vấn đề, nó còn cho ta biết ở đâu có những nguồn tài liệu mà tìm, (tài liệu văn khố hay những tập tài liệu đã được in).

Về phương diện thư tịch, nước ta rất nghèo nàn. Lý do chính là phải đợi đến cuối thế kỷ thứ XVII, các sách mới được khắc thành bản gỗ (mộc bản) để in. Sách vở có được truyền lại thường là những bản chép tay. Tình trạng này đưa đến hiện tượng « tam sao thất bản », mà chính người xưa cũng đã phải nhận thấy tai hại : Lê Quý Đôn mở đầu quyển *Đại Việt thông sử* đã phải nhận xét rằng sách cũ rất khó tìm, mà khi có tìm lại được thì « có rất nhiều điểm sai lầm thiếu sót, đến nỗi không có thể biết được nơi nào mà sửa chữa, chỗ nào mà thêm bớt ».

Cũng vì vậy mà phải đợi đến khi được thiết lập tại Việt-Nam, với chế độ thuộc địa, những cơ quan văn hóa như Nha Thư-Viện và Văn-khố Đông-Dương, mới có được nhiều tác phẩm dồi dào hơn, và nhiều quyển thư tịch về Việt-Nam được xuất bản. Còn về thời xưa, thư tịch độc nhất là thư tịch để lại bởi Lê Quý Đôn và tiếp tục bởi Phan Huy Chú. Thư tịch này rất thiếu sót, nhưng quý giá vô song vì nó cho chúng ta biết các tác phẩm đã được soạn tại Việt Nam cho đến đầu thế kỷ thứ XIX.

— LÊ QUÍ ĐÔN, tự Doãn-Hậu, hiệu Quê-Đường, người huyện Duyên hà tỉnh Sơn nam (ngày nay Thái bình), sinh năm 1726, đậu tiến sĩ năm 1752 và chết năm 1783. Ông đã soạn nhiều sách, trong số đó có quyển *Đại Việt thông sử*, chia làm 3 phần, mà phần nhan đề « Nghệ văn chí » là phần thư tịch.

— PHAN HUY CHÚ, tự Lâm-Khanh, hiệu Mai Phong, sinh năm 1782, quê xã Thu hoạch, tỉnh Nghệ an, chết năm 1840. Năm 1821, nhân dịp được bổ Hàn-lâm biên tu, ông dâng lên vua Minh Mạng bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bộ sách này gồm 49 quyển, chia thành 10 phần : Địa dư chí, Nhân vật chí, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí, Binh chế chí, Văn tịch chí và Bang giao chí. Phần Văn tịch chí là phần thư tịch ; theo lời tác giả, phần này chép về các sách do người Việt soạn, chia làm 4 loại : hiến chương, sách sử, thi văn và tiểu thuyết ; mỗi loại đều kể tên các sách và lược thuật về tác giả và nhiều khi có trích dẫn lời tựa hoặc ít nhiều nguyên văn : « ... Sách vở các đời đã từng tán mất, sách mất đã khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai

lần, dằng dằng ngàn năm, biết theo vào đâu mà khảo xét ? Nhưng sự học của nhà nho quý ở tìm rộng, cần phải tìm tòi ở giấy má còn lại, đừng đồ cho là không có sách vở để làm bằng. Tôi bèn xét tìm sử cũ, tham khảo các nhà, biên hết tên sách, chia làm 4 loại : 1. loại biên chương, 2. loại kinh sử, 3. loại thi văn, 4. loại truyện ký. Trong đó có nhiều thứ tên thì còn mà sách thì đã mất, cũng nêu đủ và chưa rõ. Thứ nào còn thì đều có lời phê bình để người xem biết được những trước thuật xưa nay, thấy được đại khái hay dở của các sách, ngõ hầu giúp cho sự xem rộng biết nhiều. Các môn loại đều tóm tắt biên lên đầu để cho dễ hiểu ».

Chúng ta cũng nên biết một số những thư tịch chính về Việt-Nam xuất bản trong thế kỷ thứ XX :

a) Các thư tịch khảo về tài liệu cổ :

— CADIERE L. và PELLIOU P., Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam. *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, 1904, tr. 617-671.

— GASPARDONE E., Bibliographie annamite. *Bulletin de l'Ecole Française d'Extrême-Orient*, 1934, tr. 1-173.

— HUỖNH KHẮC DUNG, *Sử liệu Việt Nam*. Saigon, Nha Văn-Hóa, 1959.

— TRẦN VĂN GIÁP, Les chapitres bibliographiques de Lê Quý Đôn et de Phan Huy Chú. *Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises*, 1938, tr. 1-217.

— TRẦN VĂN GIÁP (chủ biên), *Lược truyện các tác gia Việt-Nam*. Tập I : *Tác gia các sách Hán, Nôm*. Hà Nội, Nhà Xuất bản Sử học, 1962, 576 tr.

b) Các thư tịch tổng quát :

— BOUDET P. và BOURGEOIS R., *Bibliographie de l'Indochine Française*. Hanoi-Paris, 1929-1967, 5 q. (tác phẩm xuất bản giữa 1913 và 1935).

— CORDIER H., *Bibliotheca Indosinica. Dictionnaire bibliographique des ouvrages relatifs à la péninsule indochinoise*. Paris, Leroux, 1912-1915, 4 q. Index, Paris, 1932.

— HOBBS C., FULLER G. H., JONES H. D., DOROSH J. T., *Indochina. A bibliography of the land and people*. Washington, Library of Congress, 1950, XII-367 tr.

c) Các thư tịch chuyên biệt :

— BREBION A., *Bibliographie des voyages dans l'Indochine française du IXe au XIXe siècle*. Saigon, Schneider, 1910, V-299-XLIV tr.

— BREBION A., *Dictionnaire de Bio-bibliographie générale ancienne et moderne de l'Indochine*. Paris, Société d'Éditions Géographiques, Maritimes et Coloniales, 1935, IV-446 tr.

— BREBION A., *Livre d'Or du Cambodge, de la Cochinchine et de l'Annam, 1625-1910. Biographie et bibliographie.* Saigon, Schneider, 1910. 79 tr.

— JUMPER R., *Bibliography on the political and administrative history of Viet-Nam, 1802-19062, selected and annotated.* Saigon, Michigan State Univ. Vietnam Advisory Group, 1962, V-179 tr.

— KEYES Jane Godfrey, *A bibliography of Vietnamese publications in the Cornell University Library.* Ithaca, Cornell Univ., 1962, 116 tr.

— KEYES Jane Godfrey, *A bibliography of Western-language publications concerning North Vietnam in the Cornell University library.* Ithaca, Cornell Univ., 1966, 280 tr.

— NGUYỄN THÊ ANH, *Bibliographie critique sur les relations entre le Viet-Nam et l'Occident (Ouvrages et articles en langues occidentales).* Paris, G.-P. Maisonneuve et Larose, 1967, 310 tr., 6 pl.

— TRẦN ANH TUÂN, *Thư tịch chủ giải lịch sử Việt-Nam qua các tạp chí Pháp ngữ : B.E.F.E.O., B.S.E.I., Excursions et Reconnaissances, France-Asie, Revue Indochinoise (1865-1970).* Saigon, Đại Học Văn-Khoa, 1972, XVI-251 tr.

VI— CÁC TÀI LIỆU HÁN VIỆT ĐỂ LẠI BỞI TRIỀU NGUYỄN.

Công cuộc kiểm kê toàn diện các văn thư và sách vở của triều Nguyễn được thực hiện vào năm 1942 bởi một ủy ban cầm đầu bởi P. Boudet và Ngô Đình Nhu. Nhưng các cuộc binh biến những năm 1945-1947 đã làm văn khố và thư viện của triều đình thiệt hại, mất mát nhiều : khi trật tự trở lại, 3/4 số tài liệu thu góp năm 1942 đã thất lạc. Hiện nay, số tài liệu còn lại được phân phối giữa vài trung tâm : Đà-Lạt là trung tâm quan trọng nhất tại đó được duy trì các tài liệu văn khố của nhà Nguyễn ; các sách in và các bản chép tay các sách xuất bản dưới nhà Nguyễn đã được trường Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) sưu tầm kể từ năm 1904 ; năm 1955, khi rời Hà-nội, trường Viễn-Đông Bác-cổ đã giao thư viện của trường cho chính quyền Bắc Việt, nhưng phần lớn các sách cũ chứa trong thư viện này đã được chụp thành vi phim (microfilm), mà hiện nay được giữ cả tại Viện Khảo Cổ ở Saigon cũng như tại trụ sở của trường Viễn-Đông Bác-Cổ ở Paris.

A. CÁC TÀI LIỆU VĂN KHỐ CỦA CHÍNH PHỦ.

1.- Châu bản :

Đây là những văn kiện mà Nội-các chuyển lên nhà vua, và thường được nhà vua phê ý kiến hay mệnh lệnh vào. Nhà vua dùng son đỏ (châu) để viết những lời phê này, hoặc chấm một điểm để tỏ sự đồng ý, do đó các

tài liệu này được gọi dưới danh từ tổng quát là châu bản. Các thủ tục theo đó Nội-các trình lên nhà vua các bản báo cáo (phiếu nghị, trong đó được tóm lược các sự trình bày của các Bộ, Nha hay Tỉnh), và các dự thảo dụ chỉ để nhà vua ban hành quyết định rất phức tạp (1). Chúng ta chỉ cần biết là châu bản gồm hai loại tài liệu :

— *tâu* : báo cáo của các cơ quan hành chính.

— *dụ* : chỉ hay chiếu, tức là những nghị định và sắc lệnh do Nội-các soạn thảo nhưng sự thật do chính nhà vua định đoạt.

Các tài liệu này được giữ làm 3 bản :

* bản chính tàng trữ ngay trong văn khố của Nội-các.

* một bản sao truyền đạt cho Bộ, Nha hay quan tỉnh liên hệ để tuân hành.

* một bản sao giao cho Quốc-sử-quán để làm sử liệu.

Trong đa số các trường hợp, những châu bản còn tồn tại là những bản sao mà Quốc-sử-quán giữ. Tổng số châu bản hiện còn được đóng thành tập theo từng cơ quan và từng năm. Trên tổng số 611 tập, 139 tập đầu thuộc giai đoạn 1802-1847 (phần lớn là triều Minh Mạng), 352 tập thuộc triều Tự-Đức, 120 tập còn lại thuộc giai đoạn từ triều Kiên-Phúc đến triều Bảo-đại, trong số này có hai tập liên quan đến những năm 1932-1933, tức là lúc mà vua Bảo-Đại công bố công cuộc cải cách.

Hiện nay, các châu bản được tàng trữ tại Chi nhánh Nha Văn-khố Quốc-gia ở Đà-lạt.

2 - Địa bạ :

Năm 1942, các địa bạ được tàng trữ tại Tàng-thor-lầu trong thành Huế, tức văn khố của Lục Bộ. Một số lớn đã bị phá hủy trong các biên cò của giai đoạn 1945-1947. Số còn lại được giữ với các châu bản tại Đà-Lạt.

Đây là những sổ ghi rõ các loại đất phải trả thuế, đôi khi còn được gọi là điền bộ hay điền bạ nữa. Chúng đã được thực hiện cho mỗi thôn xã trong vương quốc bởi các viên chức mà Bộ Hộ phải đi đặc-diễn dưới thời vua Gia-Long và vua Minh-Mạng. Cả thấy còn lại 191 tập địa bạ, xếp thành tỉnh nhưng chưa được đánh số :

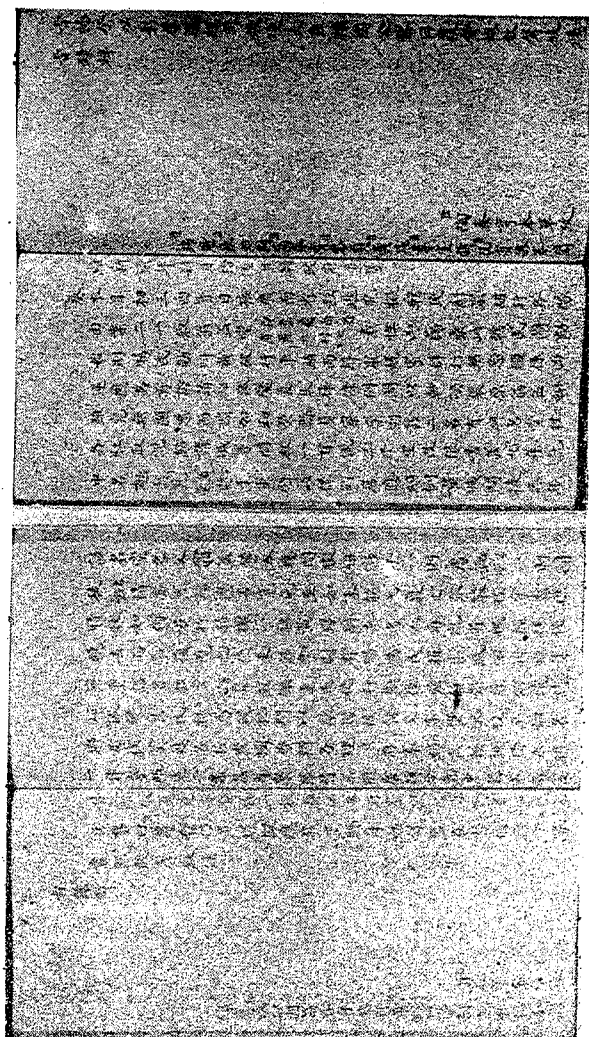
* Bắc-kỳ, 10 tỉnh : 62 tập.

* Trung-kỳ, 12 tỉnh : 120 tập

* Nam-kỳ, 6 tỉnh : 9 tập.

Các tỉnh được đặc-diễn một cách đầy đủ nhất là Bình-Định (40 tập), Quảng-Nam (36 tập), Thanh-Hóa (16 tập). Tuy nhiên, các địa bạ không ghi rõ số làng được đặc-diễn là bao nhiêu so với tổng số thôn xã.

(1) Xem TRẦN KINH HỒA, Mục lục châu bản triều Nguyễn,



MỘT TỜ TẤU

(CHÂU BẢN TRIỀU DUY TÂN, TẬP VII, TỜ 122 - 123)

Cũng như các châu bản, các địa bạ được sao làm 3 bản, và các bản sao được giữ tại các tỉnh và làng tại đó sự đặc điển đã được thực hiện.

3 - Văn-khố Nha Kinh-lược Bắc-kỳ.

Nha Kinh-lược đã được vua Tự-Đức thiết lập để đại diện nhà vua tại Bắc-kỳ trong giai đoạn rối ren của hậu bán thế kỷ thứ XIX. Vai trò của cơ quan này đặc biệt quan trọng từ năm 1886 trở đi, khi Kinh-lược-sứ Bắc-kỳ được quyền giải quyết trực tiếp với Thông-sứ Bắc-kỳ những vấn đề liên hệ đến địa hạt của mình. Nha Kinh-lược đã được bãi bỏ năm 1897.

Văn-khố Nha Kinh-lược Bắc-kỳ gồm :

- * những phúc trình và chỉ thị trao đổi giữa triều đình và Kinh-lược-sứ.

- * những phúc trình và chỉ thị trao đổi giữa Nha Kinh-lược và các tỉnh Bắc-kỳ.

Hiện nay, khố Kinh-lược gồm khoảng 300 hộp tài liệu, được lưu trữ tại Nha Văn-Khố Quốc-Gia, đường Nguyễn Trung Trực, ở Saigon.

B. CÁC TÀI LIỆU VĂN KHỐ CỦA CÁC ĐOÀN THỂ TƯ NHÂN.

Bên cạnh những tài liệu của chính phủ, còn có những tài liệu được giữ trong các làng, bởi các đoàn thể tư nhân hay các gia đình.

1 - Văn khố của các làng xã.

Tại đình làng, mỗi làng đều giữ, ngoài bản sao địa bạ, những sổ hạng xã, tức là danh sách dân đình của làng chép theo tôn ti trật tự và dùng để phân phối công điền, và những sổ thuế, tức là danh sách các điền chủ, dùng để phân phối gánh nặng thuế má mà chính phủ bắt làng phải chịu.

Các tài liệu văn khố của các làng đã bị phá hủy rất nhiều, nhất là cộng sản đã coi việc đốt cháy các tài liệu này như là một hành động cách mạng xã hội. Ngoài các tài liệu có tính chất kiểm kê, các làng xã còn có thể duy trì những loại tài liệu sau :

- * hương ước, là những bản văn ghi chép các tục lệ của làng.
- * thần sắc, tức là sắc vua phong cho các thần thành hoàng.
- * thần tích, tức sự tích các vị thần mà nhà vua đã sắc phong để bảo vệ các làng.

2 - Văn-khố của các đền thờ.

Một số những đền thờ cũng giữ những văn khố riêng, và những tài liệu của các văn khố này có một giá trị lịch sử đặc biệt nếu các nhân vật được thờ đã giữ một vai trò lịch sử (ví dụ : các tài liệu của hội thánh Long-An trong làng Bình-lương Tây, tỉnh Gò-Công). Các tài liệu này có thể giúp vào việc bổ khuyết những thiếu sót của bộ *Đại-Nam Liệt Truyện*, là bộ sách chép tiểu sử của các đại-nhân vật thời nhà Nguyễn.

3 - Các gia phả .

Mỗi gia đình có học đều chép gia phả. Có thể nói là gia phả là một trong những loại tài liệu quan trọng nhất cho sự nghiên cứu lịch sử Việt-Nam. Nhưng tài liệu này khó sử dụng, vì nó được soạn riêng cho mỗi gia đình, chứ không phải để phổ biến cho người ngoài biết. Tuy nhiên, trong vài trường hợp, sự tham khảo một số gia phả đã cung hiến những hiểu biết quý giá về lịch sử xã hội và kinh tế (xem những bài khảo cứu về người Minh-hương của ô. TRẦN KINH HÒA - CHEN CHING HO, đặc biệt : *A brief study of the family register of the Trần*. Hong Kong, New Asia Research Institute, 1964).

C. CÁC SÁCH IN.

Theo lệnh nhà vua, Quốc-sử-quán đã soạn một số tác phẩm quan trọng, nhưng các sách này đã được in rất ít, nhất là những sách được in riêng cho nhà vua dùng (sách ngự lãm). Tuy nhiên, một số các bản gỗ được khắc để in các sách này (mộc bản) vẫn còn được lưu giữ tại Chi-nhánh Văn-khố. Quốc-gia ở Đà-Lạt (trên 40.000 tấm, nhưng sẽ thất lạc dần nếu không cải tổ các điều kiện lưu trữ hiện hữu).

1 - Các sách sử .

Ngoài bộ *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* là bộ thông sử Việt-Nam cho đến cuối thế kỷ XVIII mà vua Tự-Đức đã cho biên soạn (xem ở trên, phần *Lược sử sử học*), chưa có một quyển sử ký nào được soạn cho giai đoạn từ đầu thế kỷ XIX trở đi. Quốc-sử-quán đã chỉ mới thực hiện bộ *Đại-Nam thực lục*, là bộ sách chép những việc thật để làm căn bản mà soạn sử ký. Bộ sách này gồm hai phần :

- * phần *Tiên Biên*, gồm 12 quyển, hoàn thành năm 1844, chép các sự việc liên quan đến các chúa Nguyễn từ năm 1558 đến năm 1778.

- * phần *Chính Biên*, chia ra làm nhiều kỷ : *Đệ nhất kỷ*, gồm 60 quyển, hoàn thành năm 1848, đề cập đến thời Nguyễn Ánh-Gia Long ; *Đệ nhị kỷ*, gồm 220 quyển, đề cập đến thời Minh-Mạng, hoàn thành giữa năm 1861 và 1864 ; *Đệ tam kỷ* (triều Thiệu-Trị) và *đệ tứ kỷ* (triều Tự-Đức), hoàn thành năm 1904 ; nhưng sau *Đệ ngũ kỷ*, (triều Kiến-Phúc) và *Đệ lục kỷ* (triều Đồng-Khánh), việc biên soạn không còn được tiếp tục nữa. Dưới triều vua Duy-Tân, sự diễn biến lịch sử chưa được trình bày trong bộ *Đại-Nam thực lục* chính được tóm lược thành quyển *Quốc Triều chính biên toát yếu* mà soạn giả chính là CAO XUÂN DỤC.

Bên cạnh bộ sách nói trên, Quốc-sử-quán cũng soạn tiểu sử các nhân vật của nhà Nguyễn trong bộ *Đại-Nam Liệt-truyện*, cũng chia làm hai phần.

- * *Tiên Biên* : (thời các chúa Nguyễn), soạn giữa năm 1841 và 1852.

- * *Chính Biên* : (từ triều Gia-Long đến triều Tự-Đức), gồm 82 quyển hoàn thành giữa năm 1889 và 1909

Ngoài ra, các vị vua còn cho soạn những tác phẩm có mục đích giới hạn hơn, như để ghi lại các biến cố của một chiến tranh đặc biệt hay chú trọng đến một khía cạnh đặc biệt của sinh hoạt chính trị. Ví dụ :

* *Ngự chế Tiểu bình lương Kỳ Nghịch phi phương lược*, gồm 153 quyển, đề cập đến việc dẹp các cuộc nổi loạn ở Bắc-kỳ và Nam-kỳ trong những năm 1833-1835, được soạn giữa năm 1836 và 1840.

* *Xiêm-la sự tích và Cao-man sự tích*, đề cập đến các sự bang giao với hai quốc gia này, được soạn vào khoảng 1852.

* *Bang giao lục*, tóm lược các sự bang giao với Trung-Hoa trong giai đoạn 1789-1815, cùng các điều lệ về sự cống hiến.

2 - Các sách địa dư .

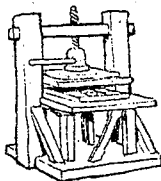
Quốc-sử-quán cũng được giao nhiệm vụ soạn sách địa dư, và đã hoàn thành bộ *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Nhưng chúng ta cần phân biệt :

* *Đại Nam Nhất Thống Chí I* : sự biên soạn được bắt đầu năm 1865 do lệnh của vua Tự Đức, và hoàn thành năm 1882 ; gồm nhiều quyển, mỗi quyển đề cập đến một tỉnh, kể cả lục tỉnh Nam-kỳ đã được nhượng cho Pháp giữa năm 1862 và 1867.

* *Đồng Khánh Địa Dư Chí*, soạn năm 1886, có lẽ để thay thế cho bộ sách nói trên mà phần lớn đã bị đốt cháy khi Kinh thành thất thủ năm 1885, gồm cả một phần bản đồ, nhưng không đề cập đến lục tỉnh Nam-kỳ.

* *Đại Nam Nhất Thống Chí II*, soạn dưới sự điều khiển của Cao Xuân Dục và xuất bản năm 1909, với những sự sửa đổi cho các tỉnh Trung kỳ.

Ngoài các tác phẩm thực hiện bởi Quốc-sử-quán, còn có nhiều sách soạn bởi những học giả tư nhân mà chúng ta không thể đề cập đến ở đây. Kể từ năm 1959, các cơ quan văn hóa như Viện Khảo-cổ, Nha Văn-Hóa, Phủ Quốc-vụ-Khanh đặc trách Văn-hóa, đã cố gắng thực hiện việc phiên dịch và xuất bản các loại sách này.



THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN TRONG LỊCH-SỬ

I. THỜI GIAN TRONG LỊCH SỬ

Đời sống của con người diễn ra trong thời gian : các biến cố, các tư tưởng tiếp nối nhau trong thời gian, con người viết sử qua thời gian. Vì thế, ngay từ khi con người xuất hiện trên trái đất, con người cảm thấy cái nhu cầu thiết yếu là phải đo lường cái hiện tượng gọi là thời gian, cái hiện tượng độc lập đối với các biến cố xảy ra trong sự diễn tiến của nhân loại. Ngay từ đầu, con người cố gắng tìm một nhịp điệu cố định và bất biến cho thời gian, để đánh dấu mọi sự đổi thay lịch sử.

Khi thời gian có thể được đo lường, mỗi hành động, mỗi thái độ, mỗi tư tưởng của con người được cố định tại một điểm rõ rệt trong thời gian, cũng như chúng được cố định tại một điểm rõ rệt trong không gian. Ta nói rằng biến cố có một niên đại. Niên biểu lịch sử cho phép đặt mốc cho các biến cố trong sự diễn tiến của lịch sử nhân loại.

Sử học phân biệt ba loại đơn vị đo lường thời gian khác nhau : thời gian ngắn, gồm những giờ phút, những ngày đêm, đánh giá bằng đồng hồ ; thời gian dài, từ năm này qua năm khác, xác định bằng niên lịch ; giai đoạn lịch sử, gồm hàng chục năm hay hàng thế kỷ. Nói một cách khác, sử gia nghiên cứu sự diễn tiến lịch sử ở ba trình độ :

— **TRÌNH ĐỘ I**, là trình độ của sử học truyền thống, tường thuật từng biến cố một và đi từ biến cố tới trước đến biến cố tới sau. Đây là sự tường thuật của các nhà biên niên sử thời xưa hay là của các phóng viên báo chí ngày nay. Sự biên chép theo thời gian ngắn này đưa đến hàng ngàn hình ảnh lập nên một bức họa muôn mẫu, rất phong phú về chi tiết, nhưng không cho phép chúng ta lượng xét hay hiểu rõ đà diễn tiến của lịch sử.

— **TRÌNH ĐỘ II**, là trình độ của các giai đoạn lịch sử (giai đoạn của cách mạng kỹ nghệ, Đế-Nhị Thế-chiến, v.v....). Đơn vị đo lường thời gian ở đây không phải là ngày tháng năm, mà là 10 năm, 20 năm, có khi đến nửa thế kỷ. Trong mỗi một giai đoạn này, các sự kiện được đem so sánh, đối chiếu, phân tích, và nhờ thế mà sử gia có thể trình bày các sự giải thích. Có thể gọi các biến cố trình bày ở đây là những biến cố dài hạn, trong đó những tiêu tiết thừa thãi, vô ích, đã được loại bỏ.

— **TRÌNH ĐỘ III**, là trình độ tại đó sử học còn vượt quá những biến cố dài hạn kể trên, và chỉ còn giữ lại những vận động dài đến một hay nhiều thế kỷ. Tại trình độ này, lịch sử có những sự vận chuyển chậm chạp, bao gồm những khoảng thời gian rộng lớn : Cách mạng Pháp năm 1789-1799 ở đây sẽ chỉ là một khoảnh khắc, tuy là một khoảnh khắc

cốt yếu, trong lịch sử của sự đấu tranh của Tây-phương để hướng đến chủ nghĩa tự do. Chính tại trình độ này mà chúng ta có thể hiểu các nền văn minh, trong trạng thái trường cửu của chúng, trong các cơ cấu thiết yếu của chúng. Lịch sử ở đây không phải là tất cả lịch sử của nhân loại, nhưng mà là một lịch sử nhìn dưới một viễn ảnh đặc biệt, một lịch sử được chúng ta tìm hiểu trong khoảng thời gian tối đa.

Sử gia Fernand BRAUDEL gọi sự nghiên cứu các sự vận chuyển dài hạn này là sử học trắc viễn (*télé-histoire*), và so sánh nó với sự hải hành, khác với sự hải hành cận duyên không bao giờ rời xa các bờ biển. Sử học trắc viễn có lợi nhưng cũng có hại :

— nó bắt buộc ta phải suy ngẫm, phải dùng sự giải thích lịch sử để hiểu rõ thời đại mình đương sống.

— nó có thể khiến sử gia rơi vào một sự tổng hợp quá đáng, và đi tìm những định luật lịch sử, lập nên một triết lý lịch sử (như Arnold J. TOYNBEE), tóm lại nó có thể đưa đến một lịch sử giàu tưởng tượng hơn là căn cứ trên những dữ kiện xác đáng, có thể được chứng minh. Trái lại, sự nghiên cứu sử, dù muốn đạt đến những sự giải thích tổng quát, vẫn phải thường xuyên đi sát với thực tế cụ thể, nghĩa là với các con số, các bản đồ, các niên đại chính xác, nghĩa là luôn luôn phải được kiểm chứng.

Chú trọng đến thời gian dài hạn, sử gia cũng phải đồng ý với các nhà kinh tế học và các nhà nghiên cứu vật lý địa cầu, đã nhận thấy là, trong sự kế tục của thời gian lịch sử, có những tiết điệu, những chu kỳ.

Đối với sử học truyền thống, chỉ chú trọng đến những biến cố ngắn hạn, thời gian có thể được coi như một trục kỷ hà, trên đó các biến cố được ghi ngày tháng rõ rệt được sắp hàng theo niên đại. Nhưng theo Lucien FEBVRE : « sử học thật thụ không phải là ngành học nghiên cứu các sự kiện, mà là ngành học nghiên cứu con người trong thời gian, thời gian vừa là sự liên tục, mà cũng vừa là sự đổi thay vĩnh cửu », và, theo Fernand BRAUDEL : « sử-học truyền thống chú trọng đến thời gian ngắn, đến các cá nhân, đến các biến cố, đã làm chúng ta quen với sự tường thuật dồn dập ... Tân sử học kinh tế và xã hội nhấn mạnh lên việc nghiên cứu sự biến chuyển tuần hoàn, các sự lên xuống tuần hoàn của vật giá ». Nói một cách khác, trái với quan niệm coi thời gian như một đường vạch thẳng trên đó được ghi các niên đại như là những tọa độ, ngày nay có một quan niệm mới, coi thời gian như là những khúc tuyến khi lên, khi xuống.

Thật vậy, các nhà kinh tế học nhận thấy là trong sinh hoạt kinh tế có những giai đoạn thịnh vượng và đình trệ nối tiếp nhau ; sự vận động tuần hoàn của các giai đoạn này có nhiều ảnh hưởng đối với sinh hoạt xã hội và các sự diễn biến chính trị, cũng như đối với tình trạng thịnh vượng vật chất. Điều quan trọng không phải là tìm xem một biến cố đã xảy ra

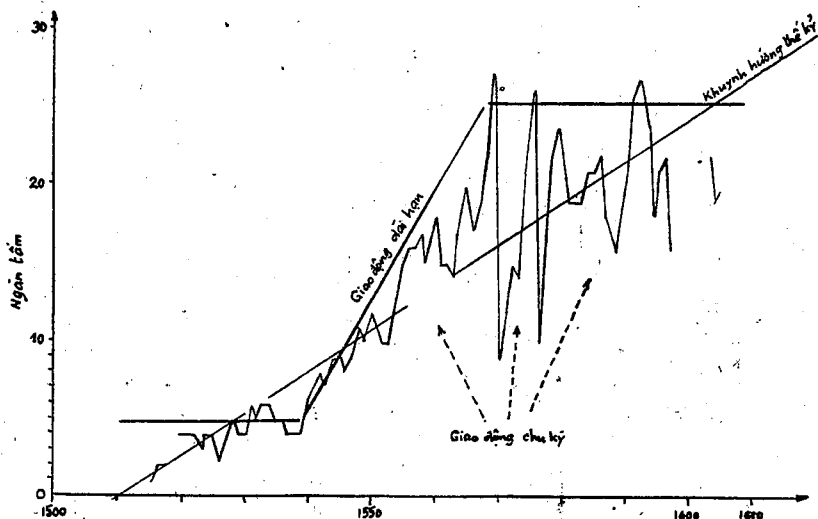
trước hay sau một biên cỡ nào khác nữa, nhưng mà là xác định vị trí của nó trong một giai đoạn A, đặt dưới dấu hiệu của một sự phát triển kinh tế, hay trong một giai đoạn B, đặt dưới dấu hiệu của một sự đình trệ kinh tế. Người ta còn có thể nói rằng con người giàu sinh lực hơn trong giai đoạn A, và thông minh hơn trong giai đoạn B.

Kinh-tế động-lực-học đã có thể phân biệt những chu kỳ ngắn hạn và những chu kỳ dài hạn :

— chu kỳ ngắn hạn là những sự giao động vật giá hàng mùa, hoặc những chu kỳ 3 năm (*cycles de Kitchin*), hay dài hơn, từ 7 đến 14 năm (*cycles de Juglar*).

— chu kỳ dài hạn, có thể là khuynh hướng chính của thế kỷ (*mouvement séculaire*), hay là sự vận động dài hạn với một giai đoạn vật giá tăng và một giai đoạn vật giá hạ (giai đoạn A và B của François Simiand, hay là *cycles de Kondratieff*.)

— giữa hai loại chu kỳ ngắn hạn và dài hạn nói trên, còn được phân biệt những chu kỳ 20 năm, *cycles d'Hoffmann* hay *cycles de Kuznets*



Vài lên đột tại Venice, trong thế kỷ XVI

(Theo SARDELLA. *Annales E. S. C.*, 1947)

Những nguyên nhân nào giải thích các chu kỳ dài hạn ? Theo W. W. ROSTOW (1), có 4 loại nguyên nhân tổng quát, có ảnh hưởng lâu dài, cho phép giải thích các cuộc vận động dài hạn : các tiến bộ kỹ thuật, các lãnh vực bành trướng địa lý mới, các nguồn tiền tệ mới, các chiến

(1) W. W. ROSTOW, *The Process of Economic Growth*. Oxford, 1953.

tranh. Dựa vào các nguyên nhân ấy, Frédéric MAURO (2) đã có thể đề nghị phân chia lịch sử từ 1600 đến 1870 thành những giai đoạn A và B như sau :

— 1590-1620 (B) : số bạc sản xuất tại Mỹ-châu giảm. Các công ty thương mại Hòa-lan được thành lập.

— 1620-1640 (A) : chiến tranh tại Âu-châu (Guerrede TrenteAns). Các loại tiền đồng phát triển. Kỹ nghệ nấu đường phát triển ở Ba-tây. Ở Anh, các điều kiện tiên quyết của cách mạng kỹ nghệ xuất hiện.

— 1640-1660 (B) : chiến tranh Ba mươi năm chấm dứt. Người Hòa-lan thất bại ở Ba-tây, người Âu thất bại ở Nhật-bản.

— 1660-1670 (A) : giai đoạn tái thiết tại Âu-châu sau chiến tranh. Các đảo Antilles phát triển.

— 1670-1690 (B) : thiếu kim thuộc quý. Hệ thống ngân hàng khiêm khuyết. Chiến tranh hạn chế.

— 1690-1720 (A) : chiến tranh tái diễn. Ngân hàng Anh-quốc được thành lập. Các loại mỏ ở Ba-tây bắt đầu được khám phá.

— 1720-1730 (B) : hòa bình ở Âu-châu. Hệ thống tài chính của Pháp sụp đổ.

— 1730-1775 (A) : mỏ vàng ở Ba-tây được khai thác và, sau 1760, mỏ bạc ở Mê-tây-cơ. Máy chạy bằng hơi nước được hoàn thiện và phổ biến. Nhiều tiến bộ kỹ thuật trong các xưởng dệt của Anh cùng với sự phát triển của chế độ tư bản kỹ nghệ ở Anh. Chiến tranh : guerre de la Succession d'Autriche, Guerre de Sept Ans.

— 1775-1792 (B) : số lượng kim thuộc quý giá được sản xuất giảm. Anh-quốc mất 13 thuộc địa ở Bắc Mỹ. Kỹ nghệ Anh gặp khủng hoảng vì ảnh hưởng của các tiến bộ kỹ thuật.

— 1792-1815 (A) : chiến tranh của Cách mạng Pháp và của Napoléon I. Tư bản nặc danh phát triển ở Anh.

— 1815-1850 (B) : hòa bình ở Âu-châu. Kỹ nghệ Pháp bị khủng hoảng vì sự cải hoán với máy chạy bằng hơi nước. Anh đầu tư vào sự thiết lập đường xe lửa và đóng tàu chạy máy hơi nước ở Anh rồi ở Ấn-độ.

— 1850-1873 (A) : khám phá ra mỏ vàng ở California và ở Úc-đại-lợi. Chiến tranh của Napoléon III. Âu-châu bành trướng ở Phi-châu. Ở Pháp, đường xe lửa và tư bản nặc danh phát triển.

Muốn làm hiện rõ các giai đoạn A và B này, cần phải có nhiều dữ kiện thống kê để có thể lập những cấp số thuần nhất (*séries homogènes de données chiffrées* : do đó, sử học căn cứ trên các con số thống kê đôi khi còn được gọi là *histoire sérielle*). Các dữ kiện thống kê cho phép vẽ những khúc tuyến và, để phân tích và giải thích các khúc tuyến này, chúng ta thấy rằng việc khám phá thêm nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, sự phát minh

(2) Frédéric MAURO, *L'Expansion Européenne*. Paris. P.U.F., 1964.

và phổ biến các kỹ thuật mới, các chiến tranh, các bệnh dịch hay các nhiễu động thời tiết giữ một vai trò quan trọng.

Tóm lại, dù cho nó chỉ là một sự kê tiếp các ngày, tháng, năm đi nữa, thời gian lịch sử không thuần nhất ; nó phụ thuộc các sự vận động tuần hoàn và các sự vận động này ràng buộc điều kiện cho sinh hoạt của con người. Nhưng cho đến nay, chúng ta chưa hiểu rõ là các hiện tượng vật lý, khí hậu hay địa chất đã giữ một vai trò quan trọng đến mức nào trong các sự giao động tuần hoàn của các diễn biến của các đoàn thể xã hội. Để nghiên cứu ảnh hưởng của các hiện tượng này, đã được thành lập ở Nữ-ước một *Foundation for the Study of Cycles* ; cơ quan này đăng trong tập san *Journal of Cycle Research* những bài khảo cứu về các chu kỳ kinh tế : chẳng hạn, nó đề nghị những chu kỳ 6 năm cho các sự biến đổi giá cả của bông vải, 17 năm 9 tháng cho các sự biến đổi của giá gang, 35 năm cho các sự động đất ở Trung-hoa.

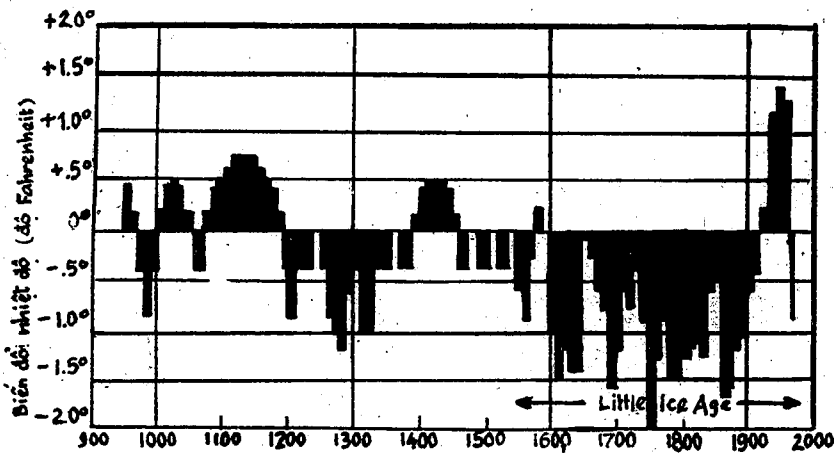
Sự khám phá ra những sự giao động tuần hoàn trong sự diễn tiến lịch sử khiến các sự gia chú trọng nhiều hơn đến các sự đổi thay của thể giới vật lý, và cho rằng các sự đổi thay này có nhiều ảnh hưởng đối với sự diễn biến lịch sử, nhất là các sự biến đổi khí tượng. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, các điều kiện khí tượng đã có ảnh hưởng nặng nề đối với đời sống của các xã hội mà sinh hoạt chính yếu là nông nghiệp sinh thực phẩm. Các sự nhiễu động khí hậu có thể được coi như là những nguyên nhân sâu xa của một số những biến cố lịch sử :

— Vì khí hậu trở nên ấm áp hơn vào các thế kỷ X-XII, trọng tâm của văn minh Âu-châu đã rời từ miền Địa-trung-hải lên miền Âu-châu (Bắc-Hải).

— Khí hậu xấu và lạnh ở Âu-châu trong thế kỷ XIV và XV tương ứng với giai đoạn thoái lui về mặt kinh tế và nhân khẩu cuối thời Trung-cổ

— Để giải thích các khó khăn kinh tế của thế kỷ XVII, một số sử gia nhấn mạnh lên các dữ kiện khí tượng. Từ khoảng 1540 đến 1600, có nhiều mùa đông giá lạnh khiến các băng hà phát triển trong miền núi mà các nhà khí tượng học Anh gọi là *the little ice age*, sẽ kéo dài cho đến đầu thế kỷ XX. Khí hậu lạnh hơn gây nên nhiều khó khăn cho sinh hoạt của con người : vì lạnh, các mùa gặt trở lên chậm trễ và giá cả mễ cốc tăng lên, E. LEROY-LADURIE nhận thấy là từ 1646 đến 1651 có 6 năm mưa nhiều ở Pháp, làm số thu hoạch của nông nghiệp giảm đi, gây nên một tình trạng bất an về mặt kinh tế và xã hội, đã phát biểu bằng những cuộc nổi loạn. Mùa xuân và mùa hè của những năm 1687-1717 thiếu ẩm áp cũng làm cho thực phẩm thiếu thốn và trở nên đắt hơn, gây nên nhiều khó khăn về mặt chính trị (1).

(1) E. LEROY LADURIE, *Histoire du climat depuis l'an mil. Paris, Flammarion, 1967.*



Lịch sử một ngàn năm nhiệt độ xứ Islande.

II. KHÔNG GIAN TRONG LỊCH SỬ

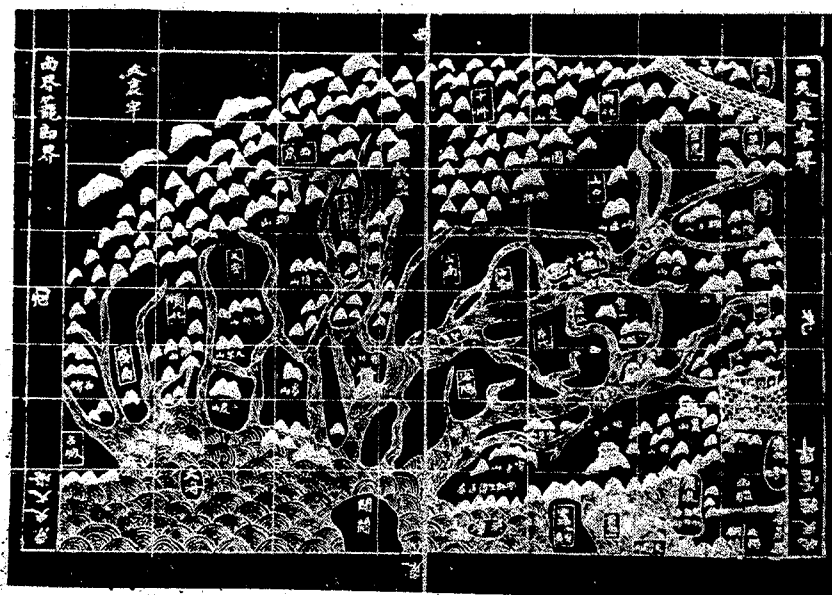
Lịch sử không những diễn ra trong thời gian, mà cũng còn diễn ra trong không gian nữa. Biền cố lịch sử xảy ra vào một lúc nào đó trong quá khứ, nhưng cũng xảy ra tại một nơi nào đó trên trái đất; nhiều khi, nó mất cả nghĩa lý của nó, nên ta không đặt nó vào khung cảnh địa lý của nó. Nếu niên đại là căn bản cốt yếu của sử học, thì các thực thể địa lý cũng cần thiết để tìm hiểu một cách cụ thể các dữ kiện lịch sử, để tìm hiểu phản ánh hưởng của môi trường địa lý đối với sự diễn biến lịch sử. Vì vậy, đối với bất cứ ai nghiên cứu lịch sử, cần phải xác định vị trí của các sự kiện, cần phải nhận diện các địa danh, và hơn nữa cần phải quan sát tại chỗ cảnh trí của các biền cố và của các vết tích của quá khứ.

Việc nhận diện các địa danh đôi khi không vấp phải nhiều trở ngại cho lắm, vì các địa điểm có thể được các tài liệu chỉ định một cách đích xác, hay hơn nữa có thể còn tồn tại dưới hình thức những di tích khảo cổ. Song không phải khi nào sự xác định các địa điểm cũng đều dễ dãi cả: hoặc tài liệu sử không cung hiến một dữ kiện địa lý nào, hoặc các dữ kiện địa lý chứa đựng trong tài liệu đòi hỏi phải có một sự lý giải. Trong trường hợp thứ nhất, thường xảy ra với các giai đoạn lịch sử cổ xưa, ta phải cố gắng xác định vị trí của biền cố trong không gian bằng cách đối chiếu với những tài liệu khác. Trong trường hợp thứ hai, có thể là không có một sự trùng hợp giữa dữ kiện niên đại và dữ kiện địa lý của tài liệu, chẳng hạn một văn kiện được công bố bởi một vị vua tại một nơi được ghi trong văn kiện vào đúng lúc mà các tài liệu khác cho ta biết là vị vua ấy ở một nơi khác.

Sự xác định vị trí của các biền cố thường đòi hỏi phải nhận diện các địa danh lưu truyền bởi các tài liệu, nghĩa là xác định xem nơi nào ngày nay phù hợp với địa danh cũ ấy. Các địa danh có thể được cung

hiển cho chúng ta dưới những hình thức cổ xưa và bằng những ngôn ngữ cổ xưa : trong những trường hợp này, ngành địa danh học có thể phụ giúp cho sử gia một cách hữu hiệu. Sau nữa, nhiều địa danh cũ đã biến đi hoặc đã được thay thế bởi những tên mới sau những biến cố chính trị hay quân sự, hay những sửa đổi hành chánh. Một ví dụ : danh từ Kiền-hòa chỉ định tỉnh Bến-Tre ngày nay, dưới thời Gia-long là một tổng, năm 1807 được thăng làm huyện thuộc dinh Định-tường (trở thành tỉnh Định-tường năm 1832 ; năm 1889, chính phủ thuộc địa Pháp chia tỉnh Định-tường làm 3 tỉnh mới, Mỹ-tho, Sa-đéc, Gò-công (tức huyện Kiền-hòa cũ). Còn Bến-Tre trước là hai phủ Hoàng-trị và Hoàng-an thuộc tỉnh Vĩnh-long, năm 1889 được biệt lập thành một tỉnh, khi người Pháp tổ chức tỉnh Vĩnh-Long của nhà Nguyễn thành 3 tỉnh mới, Vĩnh-Long, Bến-Tre, Trà-Vinh. Như thế, danh từ Kiền-hòa ngày nay chỉ định một đơn vị hành chánh hoàn toàn khác biệt với Kiền-hòa thời nhà Nguyễn.

Để giúp chúng ta giải quyết những khó khăn trong việc tìm lại các địa điểm cũ, chúng ta có thể dựa vào những quyển địa phương chí cổ, những bộ sách địa lý thời xưa như bộ *Đại-Nam Nhứt-thông-chí*, hay những



BẢN ĐỒ XƯA CỦA ĐẠI VIỆT

(Hong-đức bản đồ. Saigon, Viện Khảo-cổ, 1962, trang. 5).

tác phẩm nghiên cứu địa lý lịch sử (1). Song cho đến nay, vẫn còn thiếu sót những quyển tự điển địa danh lịch sử có thể thật sự giúp ích các nhà nghiên cứu.

Ngoài ra, chúng ta còn phải sử dụng tất cả những dữ kiện cung hiến bởi các tài liệu cổ xưa mới mong xác định được các địa điểm, nhất là đối với những địa điểm lịch sử ngày nay không còn một dấu vết nào trên mặt đất. Chẳng hạn, các lũy Trường-Dục và Đồng-Hới của chúa Nguyễn ngày nay chỉ còn là một cái tên không (2), hay các địa điểm của các thành cổ Quảng-Nam và Phú-Yên, ngày nay không còn gì (3).

Trong việc xác định các địa điểm này, cần phải sử dụng những bản đồ địa thế để tránh các lỗi lầm hệ trọng có thể vấp phải. Nhiều khi, chính chỉ có bản đồ mới cho phép ta giải quyết vấn đề ; sự sử dụng bản đồ lại còn chuẩn bị cho ta nhìn tận mắt xem lịch sử đã diễn ra trong một bối cảnh địa lý nào.

Không phải chỉ có sử quân sự, phác họa lại các trận đánh, là mới cần quan sát địa thế. Chính nhờ sự quan sát môi trường địa lý mà sử gia có thể đem thêm ánh sáng đến cho một số những khía cạnh đặc biệt của sử chính trị và xã hội, nhất là những khía cạnh kinh tế và nông thôn. Quan sát các dinh thự, đồ án và các khu xóm của một thành thị là đã thấu hiểu quá khứ xã hội và kinh tế của thành thị ấy. Đi đến các miền nông thôn để phân tích cảnh trí điển thổ và nhân văn của chúng, là đã tìm hiểu các giai đoạn lập dân của chúng. Sử gia không phải chỉ nghiên cứu trong phòng làm việc của mình mà thôi, mà còn phải tiếp xúc trực tiếp với bối cảnh địa lý của các biến cố lịch sử nữa.

Những điều vừa đề cập đến ở trên khiến chúng ta đặt vấn đề về sự liên quan giữa sử học và địa lý học. Từ lâu, nhiều tác giả cho rằng môi trường địa lý tạo nên những điều kiện tất định cho lịch sử : Montesquieu đã tưởng có thể giải thích tất cả lịch sử Hy-lạp bằng các điều kiện địa lý của xứ này ; nhà địa lý học Đức Ratzel trong những năm 1882-1891 đã phát biểu cái thuyết tất định là « môi trường tạo nên con người ». Trong quyển *Anthropogeographie*, Ratzel tự gán mục đích nghiên cứu tất cả các ảnh hưởng của đất đai đối với sinh hoạt xã hội nói chung (4).

(1) Xem : TRẦN ĐĂNG ĐẠI, Thử tìm hiểu về lũy Trường-Dục và lũy Đồng-Hới. *Sử Địa*, số 11, 1968, tr. 31-54.

(2) Xem : PHẠM ĐÌNH KHIÊM, Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng-Nam và Phú-Yên đầu thế kỷ XVII. *Việt-Nam khảo cổ tập san*, số 1, 1960, tr. 71-96.

(3) Chính « đất đai qui định vận mệnh của các dân tộc một cách tàn nhẫn mù quáng ; ... tất cả đời sống của quốc gia có căn cứ sâu xa trong đất. »

(4) Ví dụ : Ước-Trai Trương-công di tập. *Dur Địa Chí. Sài Gòn, Nha Văn-Hóa, 1966.*
Hồng-Đức bản đồ. Sài Gòn, Viện Khảo-Cổ, 1926.

ĐÀO DUY ANH, Đất nước Việt-Nam qua các đời. *Nghiên cứu địa lý học lịch sử Việt-Nam. Hà Nội, 1964.*

Chắc chắn là các điều kiện địa lý có nhiều ảnh hưởng đối với sinh hoạt của con người, nhưng chúng ta không thể giải thích hết tất cả sự diễn biến lịch sử bằng những điều kiện địa lý :

— Các bó buộc của khí hậu đã là một yếu tố hệ trọng : nhiều nạn đói trong lịch sử đã là hậu quả trực tiếp của những mùa đông quá lạnh, hay của những vụ lụt. Nhưng con người cũng đã có thể canh tác những miền khí hậu khô khan với phương pháp *dry farming*, và các nhà nông Gia-nã-đại hay Tây-bá-lợi-á đã không bị ngăn trở bởi khí hậu lạnh khủng khiếp của những miền này.

— địa thế gây trở ngại cho việc vạch các trục lộ giao thông. Nhưng con người đã có thể thiết lập những con đường xuyên qua các rặng núi ...

Vì vậy, địa lý không thể giải thích hết tất cả đời sống, hết tất cả lịch sử của con người. Lãnh thổ, môi trường trong đó con người sống và hoạt động không quyết định tất cả mọi sự mà trái lại, một phần của những sự cố gắng của con người đã là tìm cách thoát khỏi các sự ràng buộc của thiên nhiên. Cho nên, trong việc tìm hiểu ảnh hưởng của môi trường địa lý, của khí hậu, của địa thế đối với tâm lý và động tác của một đoàn thể xã hội, ta nên tránh các sự giải thích quá tổng quát, quá tốc đoán, mà chỉ nên coi vai trò của môi trường địa lý như một yếu tố lý giải trong nhiều yếu tố lý giải khác mà thôi. Điều quan trọng, là phải tìm hiểu mức độ thật thụ của các ảnh hưởng địa lý và các phản ứng của con người trong sự diễn tiến của lịch sử.



MỘT LÃNH VỰC ĐẶC BIỆT CỦA SỰ NGHIÊN CỨU : SỰ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

Các vấn đề kinh tế và xã hội ngày nay được đề cập đến nhiều : đây là một hiện tượng văn minh đặc biệt cho thời đại chúng ta, vì kể từ giữa thế kỷ XIX sự diễn biến kinh tế đã trở nên dồn dập, làm nổi bật các vấn đề kinh tế và xã hội. Vì vậy, các sử gia đã chú trọng nhiều hơn đến các khía cạnh này, khi nghiên cứu sinh hoạt của con người trong quá khứ.

Với cuộc khủng hoảng kinh tế và chính trị ở Âu-châu giữa thế kỷ XIX, sự kinh tế đã biết được nhiều tiên bộ mới và đồng thời xác định các tham vọng khoa học của nó. Tư tưởng của Karl MARX và của ENGELS, thành lập trong những năm trước các cuộc cách mạng 1848, đã trở nên chính xác hơn sau khi được soi sáng bởi các cuộc cách mạng này. Có thể nói là duy vật luận lịch sử (matérialisme historique) đã thành hình trong khoảng 1848-1850.

Theo Marx, cơ cấu kinh tế hạ tầng (*Unterbau*), căn cứ trên các cách thức sản xuất, tạo nên các thể chế pháp luật và chính trị, các sự kiện tinh thần, các tín ngưỡng tôn giáo, tức là tất cả những gì lập nên cơ cấu thượng tầng (*Oberbau*) của một xã hội. Thế nhưng, sự phân tích cơ cấu ấy cho phép phát hiện một định luật cốt yếu : vai trò quan trọng, quyết định của sự *đấu tranh giai cấp*, là một hiện tượng đã luôn luôn xuất hiện trong lịch sử, tuy dưới nhiều hình thức khác nhau, và đã đưa đến sự đấu tranh giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Các giai đoạn của cuộc đấu tranh dài hàng chục thế kỷ này nối tiếp nhau trong một sự diễn tiến dịch hóa (*dialectique*) của lịch sử : trong mỗi giai đoạn, sự thống trị của một giai cấp bị hủy hoại bởi những mâu thuẫn nội bộ, và những mâu thuẫn này cuối cùng sẽ làm cho giai cấp ấy sụp đổ. Các sự tranh chấp ý thức hệ chỉ là lớp vỏ che đậy các sự mâu thuẫn và các sự đấu tranh ấy ; vai trò của sử học phải là làm hiện rõ các sự liên quan giữa các mối tranh chấp. Sự nghiên cứu lịch sử sẽ vượt quá các sự kiện lịch sử để sắp loại các sự kiện, để làm hiện rõ những loại sự kiện có ý nghĩa nhất, những sự kiện nào có tính chất «tiên bộ» nhất, nghĩa là những sự kiện đưa đến sự thắng thế tối hậu của giai cấp vô sản và sự thành lập một xã hội vô giai cấp (1).

Tuy không hẳn cho hiện tượng kinh tế một tính chất căn bản và quyết định như các sử gia áp dụng thuyết mác-xít, một số sử gia ngày nay cũng đã chuyên về sự kinh tế, vì thấy rằng các sự kiện kinh-tế đóng một vai trò quan trọng trong sự diễn biến của nhân loại. Kể từ đầu thế

(1) Đọc thêm : NGUYỄN THẾ ANH, Thuyết mác-xít và sự giải thích lịch sử bằng những nguyên nhân kinh tế và xã hội. *Sứ Địa*, số 2, 1966, tr. 29-33.

kỷ XX, nhiều tác phẩm về sử kinh tế được xuất bản ; ngành nghiên cứu mới này đã chinh phục được lãnh vực riêng của nó và đã biến đổi cái nhìn của sử học nói chung.

Ba tác phẩm đã có nhiều ảnh hưởng trong việc đổi mới sử học này :

— Francois SIMIAND, *Le salaire, l'évolution sociale et la monnaie*, xuất bản năm 1932.

— Ernest LABROUSSE, *Esquisse du mouvement des prix et des revenus en France au XVII^e siècle*, xuất bản năm 1933.

— Earl J. HAMILTON, *American treasure and the price revolution in Spain, 1500-1650*, xuất bản năm 1934.

Các tác phẩm này thiết định các sự đòi hỏi của một ngành sử học phân lượng (*histoire quantitative*), nghĩa là nhằm vào việc phác họa lại sự vận động của các chỉ số kinh tế căn bản, bằng cách căn cứ trên những số thống kê đồng loại và liên tục trong thời gian. Lịch sử các giá cả, dựa trên những cấp số được lựa chọn vì chúng có giá trị thống kê và vì ảnh hưởng xã hội của chúng, cho phép hiểu rõ động lực của các sự đổi khác giữa các giai cấp xã hội. Như thế, sử học khởi đầu từ các sự biến động kinh tế để đi đến các biến động xã hội, đến sự biến chuyển của các định chế cũng như các tư tưởng. Kinh tế khi đó hiện ra như là bức phong của sân khấu xã hội : nó giải thích cho một giai đoạn, một hiện trạng.

Nhưng phải định nghĩa sử kinh tế và xã hội như thế nào ? Giữa sử kinh tế và sử xã hội, có những mối liên hệ như thế nào ?

Sử kinh tế không phải chỉ giới hạn trong việc nghiên cứu các sự dao động giá cả và lợi tức, nó cũng không phải là sử các học thuyết kinh tế, và nó cũng không phải chỉ là sự mô tả suông các sự kiện kinh tế (các loại sản xuất, các sự trao đổi các sản phẩm, giá cả và lương bổng). Nó còn được định nghĩa bởi một phương pháp đặc biệt nữa : nó bắt đầu bằng một sự mô tả cụ thể để đi đến sự phân tích các cơ cấu kinh tế — từ những đơn vị căn bản (đơn vị canh tác, nông trại, xưởng máy, xí nghiệp, ngân hàng, v.v...), đến các điều kiện tổng quát của động tác của chế độ kinh tế. Nó phải chú trọng đến các sự biến động ngắn hạn hay dài hạn của thời cơ kinh tế (*conjuncture économique*), và trong số các biến động này phải phân biệt cái gì tượng trưng cho những sự đổi thay của thế quân bình, và cái gì tiêu biểu cho một sự diễn biến sâu xa hơn của chế độ kinh tế.

Nhưng việc nghiên cứu các hiện tượng kinh tế đòi hỏi nhiều sự tính toán và nhiều đồ biểu, đã làm một số sử gia ngại ngùng, phải hướng tới việc nghiên cứu các hiện tượng xã hội. Vào khoảng đầu thế kỷ XX, người ta còn tưởng là có thể phân biệt các hiện tượng kinh tế và các hiện tượng xã hội. Nhưng người ta nhận thấy ngay rằng các sự gia tăng hay các sự giảm thiểu của vật giá và lợi tức điều tiết sinh hoạt vật chất của các giai cấp xã hội. Thành thử, sử xã hội sẽ không có căn bản vững chắc nếu nó bỏ rơi các hiện tượng kinh tế. Dù cho chỉ nghiên cứu sự phân phối

của cải lợi tức trong phạm vi một môi trường xã hội nào đó, hay sự phân loại các giai cấp cùng những liên hệ giữa các giai cấp này, hay sự cư xử và thái độ của các đoàn thể xã hội, cũng không thể tách riêng các hiện tượng xã hội với các hiện tượng kinh tế; việc nghiên cứu phải được thực hiện cả trên hai bình diện kinh tế và xã hội.

Đối tượng của kinh tế và xã hội không phải là những cá nhân phi thường, những vĩ nhân được nghiên cứu bởi sử chính trị, mà là con người phổ thông, bình thường, đại diện cho một đoàn thể xã hội và cho chế độ kinh tế của đoàn thể này, cho qui chế pháp luật của nó, cho tâm lý của nó. Nói một cách khác, các bức họa mà sử kinh tế và xã hội muốn thiết lập không phải là những tiểu sử cá nhân, mà là chân dung của các đoàn thể; mặt khác, ngành học này tìm hiểu các sự khác biệt giữa các đoàn thể, các sự phân biệt giai cấp và các mối quan hệ giữa các giai cấp cùng bản chất của các mối quan hệ ấy, thường là những sự căng thẳng, mâu thuẫn, hơn là những sự cộng tác.

Sự nghiên cứu các hiện tượng kinh tế và xã hội cho phép ta hiểu rõ :

- các mối liên hệ giữa các giai đoạn kinh tế và các biến chuyển xã hội

- các căn bản kinh tế cốt yếu đã cho phép phân biệt các giai cấp xã hội (cách thức phân chia tài sản, cách thức phân phối các lợi tức).

- khu vực ảnh hưởng và vai trò của các giai cấp khác nhau.

1- Thời gian lịch sử có những tiết điệu, nhưng sự phân biệt các chu kỳ dài hạn không phải chỉ có nghĩa lý đối với giá cả và lợi tức mà thôi, mà nó còn cho phép thấy rõ các điều kiện của sự phát triển xã hội nữa. Giữa các hiện tượng kinh tế và các dữ kiện xã hội, có một sự liên hệ chặt chẽ (1) : những giai đoạn bình an, vô sự, ít vấn đề khó khăn là những giai đoạn trong đó có nhiều biến đổi kinh tế căn bản và các biến đổi này có ảnh hưởng tích cực đối với tình hình xã hội; ngược lại, các sự khủng hoảng xã hội xảy ra dồn dập trong một giai đoạn dài không thể được coi như là những tai biến ngẫu nhiên, mà chỉ có thể được giải thích bằng những nguyên nhân kinh tế. Chúng ta lấy một ví dụ : các cuộc đình công của giới thợ thuyền. Phong trào thợ thuyền tất nhiên lựa chọn các sách lược của nó tùy theo tổ chức riêng, trình độ biến chuyển và các truyền thống của nó. Nhưng nó lựa chọn trong khung cảnh và các giới hạn mà tình trạng kinh tế bắt buộc nó phải chấp nhận (tình hình của thị trường lao động, sự vận động của các vật giá và lợi tức, cơ cấu của các xí nghiệp, v.v...). Các cuộc đình công của giới thợ thuyền ở Việt-Nam trong giai đoạn 1930-1939 là hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế

(1) « Les fluctuations économiques ne changent pas seulement en soi la situation matérielle d'un groupe d'hommes ou d'une classe... elles réduisent ou aggravent les écarts sociaux; elles apaisent ou exaspèrent les antagonismes ». (E. LABROUSSE, *La Crise de l'Economie française à la fin de l'Ancien Régime et au début de la Révolution*. Paris, P. U. F., 1944, tr. 185).

trong những năm 1929-1930 : sự sụt giá của các nguyên liệu và các nông phẩm trên thị trường đã có ảnh hưởng nặng nề đối với giới công nhân các mỏ và các phu đồn điền, mà một số lớn bị sa thải hay rơi vào trong một tình trạng mắc nợ ; đối với những người bị thiệt hại vì khủng hoảng kinh tế này, chủ nhân các xí nghiệp đã có thể bóc lột họ là nhờ ở sự ưu đãi của chính quyền thuộc địa. Các cuộc đình công do đó được tổ chức vừa để đòi hỏi quyền lợi xã hội, nhưng cũng còn nhằm vào chế độ thuộc địa nữa, vì sự lật đổ chế độ này còn có nghĩa là mang đến cho giới công nhân sự cải thiện đời sống của họ.

Nhưng thời giá không có một ảnh hưởng in hệt đối với các giai cấp khác nhau. Giới tiêu thụ và giới cung cấp không cùng chung quan điểm về sự gia tăng vật giá. Mỗi giai cấp có những giá cả riêng của nó. Vì vậy, nếu sự hiểu biết các sự vận chuyển của kinh tế cho phép hiểu biết lịch sử xã hội, ta cần phải nhấn mạnh là đối với mỗi giai cấp xã hội, các chỉ số kinh tế, các thời cơ kinh tế có một ý nghĩa đặc biệt. Chính vì thế mà sự kinh tế lại cần được nghiên cứu để hiểu rõ vận mệnh của các giai cấp khác nhau, vì vận mệnh này liên đới với các hiện tượng sản xuất và phân phối các sản phẩm.

2 - Các sự khác biệt xã hội biểu hiện một sự phân phối tài sản, một sự chia phần các lợi tức. Trong các xã hội cổ xưa, sông bằng nông nghiệp, sự phân phối địa sản là sự kiện chính yếu. Trong các xã hội tân thời, sự kiện chính yếu là sự phân phối tư bản động sản. Ngày xưa, các sở hữu chủ của các phương tiện làm giàu là các địa chủ ; ngày nay, họ là chủ các xí nghiệp, các xưởng máy. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, hai giai cấp lớn đối địch với nhau, giai cấp tư bản chủ các xí nghiệp, và giai cấp công nhân làm việc trong các xưởng máy. Đây không phải là hai giai cấp duy nhất, nhưng thái độ của chúng quyết định thái độ của các giai cấp đứng giữa. Và để phân biệt các giai cấp trung gian này, lại phải dựa trên các tiêu chuẩn kinh tế, nghĩa là lợi tức (niên kim, lương bổng, v.v..).

Sống, quan niệm rằng các sự khác biệt xã hội căn cứ trên các tiêu chuẩn kinh tế không có nghĩa là sẽ giải thích tất cả các hiện tượng xã hội bằng những hiện tượng kinh tế. Trong hiện tượng xã hội, có một phần không phụ thuộc hiện tượng kinh tế. Sự xã hội nghiên cứu các mối liên hệ thường xuyên giữa những yếu tố có thể đo lường được và những yếu tố không thể đo lường. Các đoàn thể xã hội có một linh hồn. Các cá nhân và các gia đình lập nên một giai cấp tự tạo lấy một ý niệm riêng về địa vị của họ trong xã hội, về cách thức duy trì hay bảo vệ địa vị ấy. Văn hóa, tôn giáo, ý thức hệ, truyền thống đem những yếu tố chủ quan đến để tô mầu cho đời sống hàng ngày, cho thái độ và các phản ứng của một giai cấp trước các biến cố trọng đại, và các biến cố trọng đại này lại có thể tạo nên những tâm lý mới theo những khuynh hướng mới.

Mỗi giai cấp có những quan niệm và phản ứng riêng biệt. Các sự phán đoán giá trị tổng quát về cách thức sản xuất và về cách thức phân

phôi tằm sản do đây mà ra. Căn nguyên của các định lý xã hội này nằm trong các sự khác biệt kinh tế giữa các giai cấp. Chúng ta không thể giải thích tâm trạng mà mỗi giai cấp xã hội tự rèn luyện cho mình, mà không tìm hiểu các căn bản kinh tế (của cải và lợi tức, địa vị xã hội so với các phương tiện sản xuất, trình độ sinh hoạt), đã đưa đến sự phân biệt giai cấp. Chúng ta không thể hiểu được các hình thức khác nhau của ý thức xã hội nếu chúng ta không nối liền chúng với các căn bản kinh tế của chúng.

3- Có thể đo lường ảnh hưởng chính trị của các giai cấp xã hội, áp lực mà chúng đè lên chính quyền ? Nếu chúng ta biết được thời cơ kinh tế cùng sự phân phối tài sản và lợi tức cho một giai đoạn nào đó, chúng ta có được những dụng cụ đo lường cho phép chúng ta đánh giá một cách tương đối chính xác các lực lượng xã hội. Sự đo lường này đòi hỏi phải hiểu rõ những đoàn thể nào có khả năng gây áp lực. Như thế, sự nghiên cứu động lực xã hội đòi hỏi phải phân tích trước tiên các lực lượng kinh tế của các đoàn thể hiện diện. Giai cấp lãnh đạo bắt đầu mất vai trò lãnh đạo khi vai trò kinh tế và thế lực kinh tế của nó bị đặt thành vấn đề.

*

*

*

Xem thêm

— F. BRAUDEL, *Histoire et sciences sociales. La longue durée. Annales (Economies, Sociétés, Civilisations)*, 1958, tr. 725-753.

— F. BRAUDEL và J. SILVA, *Réalités économiques et prises de conscience : quelques témoignages sur le XVI^e siècle. Annales (Economies, Sociétés, Civilisations)*, 1959, tr. 732-737.

— J. SCHUMPETER, *History of Economic Analysis*. London, 1954-55.

— *L'Histoire sociale. Sources et méthodes*. Colloque de l'Ecole Normale Supérieure de Saint-Cloud (15-16 mai 1965). Paris, P. U. F., 1967.

GIÁ TRỊ CỦA SỰ THẬT TÌM RA BỞI SỬ HỌC

Bản chất đặc biệt của ngành sử học khiến chúng ta phải đặt câu hỏi về giá trị của sự thật mà sự nghiên cứu sử đã có thể thiết lập nên. Sự thật này không có cùng tính chất với sự thật thiết lập bởi các khoa học chính xác, vì giữa khoa học chính xác và sử học, có một sự khác biệt về bản chất. Khoa học chính xác tìm trong các sự kiện những sự tương tự, nó phát hiện những yếu tố chung từ những sự kiện mà nó nhận thấy trong thực tại, và từ đó nó đi tìm các nguyên nhân của những đặc điểm sẽ tái lập in hệt trong những trường hợp hoàn toàn khác biệt. Để đạt mục đích này, nó thiết lập trước những giả thuyết mà nó chứng minh bằng lý luận hay bằng thí nghiệm. Sau đó, nó đi đến những nhận định có tính chất tổng quát, gọi là định luật, mà nó cố gắng tổ chức thành hệ thống.

Sử học, trái lại, chỉ chú trọng đến những sự kiện mà nó hạn định vì tính chất duy nhất, đặc biệt của các sự kiện này. Sử học chuyên chú về tính chất độc đáo của các sự kiện mà nó tường thuật, tất nhiên từ chối mọi cuộc thí nghiệm sẽ có mục đích là trích những yếu tố chung ra từ những biến cố khác nhau. Vì thế mà lịch sử chỉ có thể được tường thuật, được kể lại, chứ không thể được luận chứng. Sau nữa, vì chỉ nghiên cứu những gì xảy ra có mỗi một lần, sử học không thể đạt đến những nhận định tổng quát, nó từ chối làm điều này. Ngành học cố gắng thiết lập những định luật về các sự liên hệ giữa các con người là xã hội học, chứ không phải là sử học.

Thành thử, khác với các khoa học chính xác, sử học vẫn duy trì ý thức của sự ngẫu nhiên, của sự tình cờ, của sự vô lường. Đời sống của các xã hội nhân văn chính là lịch sử của chúng, và lịch sử này không bao giờ lặp lại một cách tương tự. Có thể là giữa những hoàn cảnh chính trị và xã hội trong dòng lịch sử có những sự tương đồng, nhưng những sự tương đồng này đều không trọn vẹn. Cũng như Marc BLOCH đã viết : « Sử học, theo bản chất của nó, là ngành học của sự đổi thay. Nó biết, và nó dạy là hai biến cố không bao giờ tái lập một cách in hệt, tại vì các điều kiện không bao giờ hoàn toàn phù hợp. Đã đành là sử học nhận thấy trong sự diễn biến của nhân loại những yếu tố đều không vĩnh viễn thì cũng trường cửu. Nhưng gần như đồng thời, nó phải nhìn nhận sự biến hóa gần như vô hạn của các sự phối hợp giữa các yếu tố này. Đã đành là nó chấp nhận rằng, từ một nền văn minh này qua một nền văn minh khác, có những sự tái lập nếu không từng nét, thì ít nhất cũng trong các đường hướng tổng quát của sự phát triển của chúng. Khi đó sử học nhận định là các điều kiện chính yếu của hai sự kiện đã giống nhau. Nó

có thể cố gắng tìm hiểu tương lai. Tôi cho là nó có thể đạt được điều này. Nhưng những bài học nó hiến cho ta sẽ không là quá khứ tái diễn lại, là cái gì đã xảy ra hôm qua sẽ xảy ra ngày mai. Quan sát xem ngày qua khác nhau với ngày kia như thế nào và tại sao, nó tìm trong sự đối chiếu ấy cách thức để suy đoán xem ngày mai sẽ tương phản với hôm qua theo chiều hướng nào ».

Như thế, sử học là một phương pháp đặc biệt để tìm hiểu con người, không phải bằng những định luật trừu tượng và phi thời gian, nhưng bằng sự quan sát những sự kiện đặc dị và nối tiếp nhau trong thời gian, những sự kiện xác định tại một điểm nhất định trong thời gian và trong không gian.

Song, các điều kiện đặc biệt của sự nghiên cứu sử đã khiến người ta thường cho rằng sử học không thể nào khách quan được : mọi công cuộc nghiên cứu, tại vì khởi đầu bằng một sự lựa chọn trong hàng ngàn, hàng vạn phương diện của quá khứ, đòi hỏi và phản chiếu một sự định hướng do trí óc của sử gia. Chính vì vậy mà sử học có thể được dùng làm một lợi khí tuyên truyền rất hữu hiệu.

Thế nhưng, không thể lấy khách quan tính làm tiêu chuẩn tối cao và duy nhất cho sự thật của sử học. Dù muốn sao thì muốn, sử gia bắt buộc phải đem vào việc nghiên cứu vài yếu tố cá nhân, nghĩa là những yếu tố chủ quan. Đòi hỏi sử gia thiết lập một sự hiểu biết 100% khách quan, tức là làm hủy tổn sự thật lịch sử, vì muốn được 100 % khách quan, ta ta chỉ có thể lập nên một dãy niên đại không chút dính dáng gì với nhau.

Những vấn đề có thể được đặt cho một lãnh vực nào đó của quá khứ nhiều gần như vô hạn ; những vấn đề này lại có một bản chất tinh tế đến nỗi các khái niệm mà sử gia dùng để giải đáp và diễn tả chúng cũng rất nhiều, khó định nghĩa, và chỉ có một giá trị tương đối vì chúng không nắm được tất cả bản chất của sự thật : Max WEBER đã phải đề nghị gọi những khái niệm này là những *TIEU CHUẨN LÝ TƯỞNG* (ideal-typen). Cho nên, hai sử gia đứng trước cùng một vấn đề sẽ không nghiên cứu vấn đề ấy với những phương sách mổ xẻ giống nhau, và cũng sẽ không tạo nên một hiểu biết lịch sử hoàn toàn giống hệt nhau. Nhưng như vậy không có nghĩa là sử học triệt để sai lầm, sử học triệt để bị chi phối bởi chủ quan tính. Tại vì, hai sử gia cùng đặt một vấn đề, sẽ cùng nắm trong tay những dữ kiện giống nhau và cùng có một dụng cụ kỹ thuật và văn hóa cho phép sử dụng các dữ kiện ấy trong những điều kiện tương tự : các sử gia này sẽ không tạo nên những sử phẩm hoàn toàn trái ngược, mâu thuẫn với nhau. Sử gia không bị cầm tù trong chủ quan tính của mình : sự hiện diện và sự tiến triển của khoa sử-học là bằng chứng cụ thể của điều này.

Với những vấn đề lịch sử đơn giản, với những biên cô đích xác, có thể định nghĩa và quan sát được, sử gia có thể đạt đến một sự thật gần như hoàn toàn khách quan.

Khi các sự kiện trở nên phức tạp hơn, khi lịch sử trở nên khó kiểm tra hơn, khi đối tượng của sự nghiên cứu ít có thực thể hữu hình hơn, khi đó giữa các sử gia không thể có ngay từ đầu một sự thỏa thuận, một sự đồng ý hoàn toàn. Nhưng, nỗ lực giải thích và nỗ lực tìm hiểu sẽ đưa các sử gia dần dần chỗ cùng chung quan điểm.

Không khi nào ta có thể hoàn toàn loại trừ chủ quan tính khỏi sự nghiên cứu sử. Có một khu vực luôn luôn duy trì tính chất cá nhân : không bao giờ hai sử gia sẽ quan niệm và hiểu một vấn đề một cách in hệt nhau. Nhưng điều mà chỉ riêng một sử gia hiểu mà thôi (tại vì chỉ có mình sử gia ở trong một trạng thái tinh thần cho phép sử gia hiểu), cũng vẫn không kém thật, không kém chính xác. Cho nên sử gia không thể tự giới hạn trong những điều mà ai cũng thấy, cũng hiểu, nhưng phải tìm hiểu tất cả những gì mà sử gia có thể với tới. Cũng như Cicéron đã viết : « nguyên tắc thứ nhất của sử học là không dám nói gì sai, và nguyên tắc thứ hai là dám nói tất cả những gì đúng » (*De Oratore*, II, xv, 62).

Không thể tách biệt khách quan tính và chủ quan tính trong việc nghiên cứu, vì hai yếu tố này liên đới chặt chẽ với nhau, đến nỗi H.I. MARROU đã có thể viết rằng : « cái nhìn của sử gia vừa là sự nhận hiểu khách thể (tức là đối tượng nghiên cứu), vừa là tác động tinh thần của chủ thể nhận tri (tức là người thực hiện việc nghiên cứu) ». Sự thật của sử học vừa khách quan, vừa chủ quan; đây là quá khứ được hiểu biết một cách xác thực, nhưng mà là quá khứ nhìn dưới con mắt của sử gia. Sự thật của sử học là một sự thật kép, là một phức hệ trong đó hỗn hợp cả chủ thể nghiên cứu và khách thể được nghiên cứu. Tính chất ấy đưa vào tri-thức sử một nguyên tố tương đối. Nhưng mọi hiểu biết của con người đều tương đối cả, đều cùng mang dấu của địa vị của con người trong thực tại và trong vũ trụ. Nếu có một phần của cá nhân của sử gia trong việc luyện thành tri thức sử, tình trạng này không ngăn cản sử học đưa đến một sự hiểu biết xác thực về quá khứ.

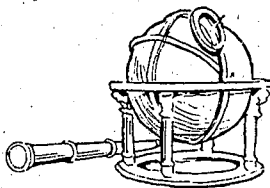
Paul RICOEUR, trong quyển *Histoire et Vérité* (tr. 26), cho rằng sử gia cần có một chủ quan tính, nhưng một « chủ quan tính thích ứng với khách quan tính tương xứng với sử học ». Đây là « chủ quan tính tốt » (*bonne subjectivité*) của bản ngã nghiên cứu, của bản ngã đi tìm hiểu ; nó bao gồm một thái độ sẵn sàng tìm hiểu, một thái độ cởi mở, nhờ đó mà sử gia thắng nổi chủ quan tính xấu (*mauvaise subjectivité*), chủ quan tính của những sự thù hận, giận ghét, chỉ trích.

Tóm lại, kết quả của sự nghiên cứu sử đúng với sự thực nếu sử gia có lý do chính đáng để tin cậy nơi những điều mà sử gia tìm được trong sử liệu. Sự hiểu biết mà sử gia khám phá ra có tính cách tương đối, không hoàn toàn, nhưng không thể ngờ vực sự thật của nó.

Song sử gia là một con người, và khả năng của sử gia bị hạn chế bởi kiến thức riêng của mình. Sử gia chỉ hiểu của quá khứ những điều mà tâm kiến thức của sử gia cho phép mình hiểu ; do đó, tư cách cá nhân của

sử gia bảo đảm một phần nào cho sự phong phú và giá trị của quyển sách sử. Vì thế, không phải tất cả mọi sử phẩm đều có giá trị ngang nhau. Nhưng đây là lẽ dĩ nhiên, phụ thuộc với cái phần khiếm khuyết bao giờ cũng đi đôi với mọi hành động của con người. Và cũng nhờ vậy mà ngành sử học mới đã có thể tiến triển cùng thời gian được.

Sử học có thể tìm ra một sự thật chính xác, tuy sự thật ấy bị giới hạn bởi những sự lệ thuộc ràng buộc thân phận của con người. Sự thật của sử học đúng thực, nhưng không trọn vẹn, không đầy đủ : chúng ta có thể biết nhiều điều về quá khứ, nhưng chúng ta không thể biết tất cả quá khứ, và chúng ta cũng không thể biết hết về một phương diện nào đó mà thôi của quá khứ. Tại vì, trong sự thật lịch sử, bao giờ cũng có nhiều khía cạnh mà giả thuyết khéo léo nhất cũng không tài nào bao quát hết : giả thuyết này chỉ là một lối quan sát mà thôi, nó được tác thành để giải quyết một vấn đề đặc biệt và hạn định, nó căn cứ trên một sự lựa chọn giữa những phương diện vô số của sự thật lịch sử. Sử gia chỉ giữ lại những yếu tố mà sử gia cho là có ích để giải thích những hiện tượng nghiên cứu.



ĐỊA VỊ CỦA SỬ TRONG VĂN-HÓA

Suy ngẫm về bản chất của lịch sử, có người đã nghi ngờ sự hữu ích của sử. Ví dụ điển hình nhất là ví dụ của Henri SEDILLOT, đã viết quyển *L'Histoire n'a pas de sens* (Paris, A. Fayard, 1964), để chứng minh rằng lịch sử không có nghĩa lý. Sédillot đã căn cứ luận chứng của ông trên ba điểm sau :

1 — Sự diễn tiến của lịch sử không có một phương hướng, một mục đích rõ rệt nào cả. Những kẻ lập nên những hệ thống để tìm một phương hướng, một mục đích cho lịch sử đều mâu thuẫn với nhau cả, và đều cho thấy rằng các kết luận của họ đều khả nghi, không vững chắc.

* Có người cho rằng lịch sử thoái lui từ một thời đại hoàng kim khởi thủy ; sự diễn tiến của lịch sử như thế là một ty thuộc hệ (linge descendante).

* Có kẻ khác lại cho rằng lịch sử tiến triển đến một thời đại hoàng kim sẽ hiện ra trong tương lai ; sự diễn tiến lịch sử như thế là một tôn thuộc hệ (ligne ascendante), đưa đến sự thăng thế của quyền tự do, của hòa bình quốc tế, hay của chủ nghĩa xã hội, v.v. . . , nghĩa là có sự tiến bộ. Nhưng phải định nghĩa quan niệm tiến bộ như thế nào ? Cả đến tiến bộ khoa học và kỹ thuật cũng không chắc chắn ; nó không bắt buộc là một yêu tố đưa đến tiến bộ tinh thần của con người.

2 — Lịch sử diễn tiến một cách ngẫu nhiên, không nhất định. Trong những biến động của lịch sử, đưa từ một chế độ chính trị này đến một chế độ chính trị khác, từ một tình trạng kinh tế khủng hoảng đến một trạng thái thịnh vượng, không ai có thể tìm ra một sự vận chuyển với hướng tiến lên trước. Ngày nay, có một xu hướng cho rằng thế giới đương đi đến một tình trạng thống nhất ; nhưng sự thật, trong thực tế, thế giới lại vẫn chia vụn về mặt chính trị, và các chính trị gia vẫn tỏ ra bất lực trong việc đập đổ những hàng rào kinh tế chia cắt thế giới ra thành những ngăn đóng chặt. Hoặc, nói rằng thế giới đệ tam (Tiers-Monde) đương được đưa vào con đường giải thực, là không hiểu rằng các thực dân đương được tái lập dưới những hình thức khác.

3 — Sử học cũng không phải là một ngành học chính xác. Nhiều sử gia ngày nay, vì muốn tránh cho sử học cái tiếng là một khoa học đại khái, tương đối, đã muốn sử dụng thật nhiều con số, thật nhiều thông kê, với chủ trương là không nên chú trọng đến các biên cô chính trị, vì những biên cô này chỉ phá rối lối đi của những đại hệ thống giải thích sự diễn tiến của lịch sử. Song mặc dầu sử học tự gán cho mình những đáng bộ thông thái như thế, nó vẫn không thể lập nên một luận chứng có giá trị : « *L'histoire n'a pas plus de sens mathématique que de sens tout court* ».

Và Sédillot kết luận là lịch sử chỉ có phương hướng nêu người viết sử đem vào đây một tư tưởng, và tư tưởng này cũng không chắc đã là đúng. Lịch sử vừa có tổ chức, nhưng cũng vừa là vô qui tắc ; vừa là dự định, vừa là bất thường ; vừa là lý tính, nhưng cũng vừa là ngẫu nhiên ; vừa là tiên bộ nhưng cũng vừa là thoái bộ. Như Henry de Montherlant đã viết : «Tất cả lịch sử thế giới là lịch sử của những đám mây tự tạo lập, tự phá hủy, tan đi và tái tạo trong những sự kết hợp khác nhau, không có nghĩa lý, không quan trọng trên mặt đất cũng như trong bầu trời. «Cuối cùng, Sédillot cho rằng hiểu lịch sử là trước hết biết rằng lịch sử không có nghĩa lý : «Connaître l'histoire, c'est d'abord connaître qu'elle n'a pas de sens».

Nhận xét của Sédillot khiến chúng ta có thể đáp ứng theo ba điểm sau :

1 — Lịch sử không có một ý nghĩa hiển nhiên. Sự gia không nghiên cứu sử để kết luận về căn nguyên của nhân loại và mục đích của vận mệnh của con người sống trên trái đất. Công việc ấy, sử gia nhường cho những ai có một triết lý sử, một triết lý lấy ra từ một lòng tin (như Thiên-chúa-giáo), hay từ một nhân sinh quan hoàn toàn nằm ngoài phạm vi sử học. Không nên lẫn lộn giữa lịch sử và những nhận định của sử gia. Lịch sử chỉ là sự hiểu biết quá khứ ; ngoài giới hạn ấy, chúng ta có những nhận định của sử gia. Các sử gia có thể suy ngẫm về các thành quả mà ngành học của họ đạt được, và rút ra những sự dự trắc từ các thành quả này. Nhưng ta không nên quên rằng, suy ngẫm về lịch sử là tự đặt mình ra ngoài lịch sử, là từ bỏ công trình nghiên cứu lịch sử thật thụ.

2 — Ta hoàn toàn sai lầm nếu ta cho rằng lịch sử diễn tiến theo những qui tắc mà ta có thể thiết lập bằng những phương pháp khoa học, cho phép ta đoán biết trước xem lịch sử sẽ đi về đâu. Các sự cố gắng để giải thích lịch sử bằng những qui tắc giống như các qui tắc của vật lý học đều thất bại cả.

3 — Sédillot cho rằng con người nhìn lại quá khứ của nhân loại, không thể tìm được trong quá khứ ấy một tổ chức nào, và nhất là không thể phân biệt được một sự tiên bộ nào. Nhưng, quen thuộc với các sản phẩm, chúng ta thấy là có thể tìm trong sự diễn tiến của lịch sử một mối liên lạc, cho phép chúng ta hiểu sự diễn tiến ấy một cách minh bạch, và gán cho lịch sử một nghĩa lý và một giá trị. Điều này đã được Michelet phát biểu khi ông viết rằng : «Với thế giới, đã bắt đầu một cuộc đấu tranh sẽ chỉ chấm dứt với sự sống mà thôi : đấu tranh của con người với tạo hóa, của trí óc với vật chất, của tự do với số mệnh. Lịch sử không là gì ngoài sự tường thuật cuộc đấu tranh bất tận ấy.» Lê dĩ nhiên là sự diễn tiến của vận mệnh của con người không hoàn toàn đều đặn và chắc chắn, nhưng sự diễn tiến ấy có phương hướng, có nghĩa lý.

Nhận định được nghĩa lý của lịch sử chúng ta cần đặt câu hỏi về cương vị của sử trong văn hóa.

Theo Henri Sédillot, vì sử không có hướng đi nhất định, bài học độc nhất mà sử có thể dạy cho ta là một bài học khiêm tốn tinh thần : trước tình trạng mù mịt của lịch sử, các công trình của chúng ta trở thành vô nghĩa.

Nhưng đây không phải là bài học duy nhất của sử, Trước hết, chúng ta nhận thấy tính chất tương đối của sự thật lịch sử, và sự nhận xét này hiển cho ta những bài học khách quan, luyện tập trí phán đoán của chúng ta. Hơn bất cứ một ngành học nào khác, sử học là một phương pháp đòi hỏi một thái độ thận trọng trong các sự kết luận, một sự trung thực đối với các sự kiện, và một thái độ sẵn sàng sửa đổi những nhận định tưởng là vững chắc, khi mà những bằng chứng không thể chối cãi được bắt buộc phải sửa đổi.

Sử học cũng hiển cho chúng ta một phương pháp giải phóng chúng ta khỏi gánh nặng của quá khứ lịch sử. Benedetto Croce nói là phải coi lịch sử như là một trường dạy tự do. Quen thuộc với lịch sử, ta có được một thái độ tự do khi đứng trước các quyển sách sử :

* Ta được đưa đến thái độ tự do ấy bởi những mâu thuẫn mà ta nhận thấy giữa các sự phán đoán và các lời tường thuật khác nhau của các sử gia, mắc đầu đứng trước những dữ kiện giống nhau, vì các dữ kiện ấy đã được khảo sát dưới những quan điểm khác nhau, đã được nhìn dưới những khía cạnh khác nhau.

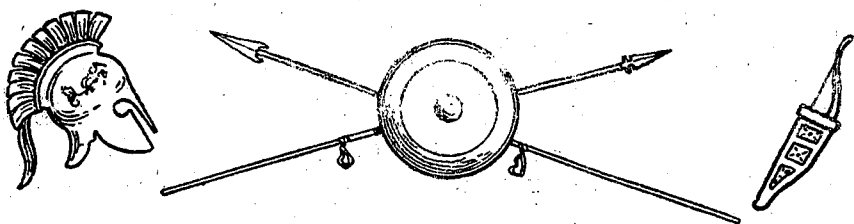
* Ta cũng hiểu rằng sử gia không thể nào tái lập được một hình ảnh không thừa không thiếu của quá khứ. Trái lại, sự nghiên cứu sử có thể được so sánh với một trường đào bới trong đó được thấy lẫn lộn với nhau những nơi khai quật khả nghi, những vật liệu vụn vặt, và rải rác một vài tác phẩm đẹp. Chính vì vậy mà các sử gia chủ trương bộ sách « *Nouvelle Clío* ». *L'histoire et ses problèmes* (1) đã muốn trình bày cho độc giả thấy rõ tính chất phức tạp của các vấn đề lịch sử (il s'agit de donner aux lecteurs le sentiment du dynamisme de l'histoire, une idée de ses conquêtes, de sa complexité, de ses doutes) : mỗi quyển của bộ sách này gồm ba phần, phần thứ nhất dành cho các « tài liệu » hay « phương tiện khảo cứu », phần thứ hai dành cho những hiểu biết đã đạt được về giai đoạn được đề cập đến, phần thứ ba dành cho những vấn đề nêu ra bởi giai đoạn nghiên cứu.

Nhưng bài học quý giá nhất mà sử cung hiển cho chúng ta, là sự mở rộng vô hạn của sự hiểu biết của chúng ta về con người và về nhân sinh. Nhờ vậy, sự hiểu biết lịch sử hiển cho ta một phương pháp để tìm hiểu sự tổ chức của thế giới hiện tại, và để tìm thấy những lý do cho phép để

(1) Xuất bản bởi nhà sách Presses Universitaires de France ở Paris kể từ năm 1964. Bộ sách này sẽ gồm khoảng 45 quyển mà hiện khoảng 20 quyển đã được ấn hành.

cao lòng tin tưởng nơi những khả năng của con người, có thể thay đổi tổ chức ấy. Tại vì lịch sử hiện ra như một sự kéo dài của kinh nghiệm nhân sinh, nó cho phép ta gặp gỡ và hiểu biết các con người, các đoàn thể xã hội, các nền văn minh của quá khứ. Nhờ kinh nghiệm ấy, ta khám phá ra những bản năng của con người, có thể thích ứng với những điều kiện bất ngờ nhất và khó khăn nhất, để tạo nên những lối sống rất là biến đổi. Như thế, ta hiểu rõ tất cả tiềm năng của con người, mà đời sống ngắn ngủi của ta không thể thực nghiệm hết nổi : lịch sử theo một triết gia người Đức, là « tổng lượng các tiềm năng đã được thực hiện » ; song, không những các tiềm năng đã được thực hiện nhiều vô kể và vượt quá khả năng tưởng tượng của chúng ta, mà bên cạnh chúng lại còn có những tiềm năng đã không được thể hiện, mặc dầu không kém hợp lý. Hiểu biết lịch sử, con người hoạt động có thể tìm trong lịch sử những tiền lệ cho mình lý do để tăng lòng tin tưởng nơi hành động của mình trong hiện tại.

Thêm nữa, sự hiểu biết lịch sử mở mang thế giới bên trong của chúng ta, bằng cách hiện cho ta những phẩm giá văn hóa tìm lại được trong quá khứ, nghĩa là tất cả những gì ta biết và hiểu là đúng, là tốt đẹp, là quý giá trong phạm vi nhân sinh. Hiểu và mến quá khứ, con người có thể phụ đảm-lây quá khứ ấy một cách hoàn toàn sáng suốt. Như thế, tri thức sử cho phép ta thoát khỏi gánh nặng của quá khứ.



ĐỀ LÀM QUEN VỚI PHƯƠNG PHÁP PHÊ KHẢO TÀI LIỆU : CÁC BÀI TẬP BÌNH LUẬN SỬ LIỆU

«Học sử tức là học thuộc lòng các niên hiệu, các bài học toát yếu, ngõ hầu được điểm tốt hay ít nhất được điểm trung bình trong các kỳ thi», đó là quan niệm thông thường về sử học của các học sinh trung học. Nhưng sử học không phải chỉ có mục đích duy nhất là tóm lược những hiểu biết về các con người của quá khứ, về các hoạt động của họ, về các biến cố mà họ đã là diễn viên trên sân khấu lịch sử. Trái lại, tại học đường, sử học còn nhắm đến những mục đích khác như :

- * Làm quen người học sử với phương pháp suy luận, cho phép làm hiện rõ các mối liên hệ giữa các sự kiện, chứ không phải bắt buộc người học sử chấp nhận những sự phê phán chề tạo sẵn, những tư tưởng trừu tượng và khái quát. Các sự kiện cung hiến bởi tài liệu sử làm điểm khởi đầu cho sự suy luận. Sự sử dụng các tài liệu sử cho thấy rằng sử gia không tạo nên những bản tường thuật độc đoán, mà trái lại cố gắng tôn trọng các sự kiện lịch sử, phân tích các tài liệu để chỉ rút ra từ tài liệu những gì chúng chứa đựng mà thôi, rồi mới đi đến việc phối hợp các sự kiện đã được đào ra một cách khách quan như thế.

- * Đào luyện óc phê bình của người học sử. Sự tiếp xúc với các sử liệu kích thích óc phê bình này : ta thấy cái gì đã được in thành sách, đã được xuất bản, không chứa đựng một chân lý toàn hảo, mà chỉ là một quan điểm, quan điểm của người viết.

- * Khêu gọi tính hiếu kỳ, mở rộng các nhãn quan, thúc đẩy lòng khao khát mở rộng kiến thức. Tài liệu sử kích thích sự ham muốn hiểu biết ấy : ai viếng thăm một địa điểm lịch sử cũng đều muốn tìm hiểu thêm về các sự kiện mà các di tích lịch sử này đã là bằng chứng.

Sử gia nghiên cứu sử từ các sử liệu và chỉ lập bản tổng kết sau khi đã tham khảo một cách chặt chẽ và sâu rộng các tài liệu. Tuy nhiên, một tài liệu chỉ đưa đến cho sử gia những hiểu biết phong phú nếu trí óc của sử gia được hấp dẫn bởi một vấn đề đặc biệt nào. Như H.I. MARROU đã giải thích trong quyển *De la Connaissance historique* : «một nhân vật, một khía cạnh nào đó của quá khứ chỉ có tính chất lịch sử nếu sử gia gán cho chúng tính chất ấy, nếu sử gia cho rằng chúng đáng được ghi nhớ tại vì, dưới mắt của sử gia, chúng được coi là quan trọng, hữu hiệu, phong phú, đáng được biết đến...». Sử được viết từ các tài liệu đã đành, nhưng cũng từ các câu hỏi mà sử gia đặt cho các tài liệu ấy.

Trên bình diện sử phạm, bài bình giảng sử liệu là một bài tập trong đó chúng ta lập lại đường lối làm việc của sử gia. Mục đích của việc làm này là đặt những câu hỏi về bản văn có trước mắt, để rút tỉa từ tài liệu này những yếu tố đã được chọn lựa, phê bình và kiểm chứng; các yếu tố này sẽ là những nguyên liệu sẽ được dùng để viết sử. Nhưng tại nhà trường chúng ta không thể đi xa hơn nữa; ở đây, chúng ta chỉ tập luyện một phương pháp, chứ chúng ta không viết sử, vì điều này chỉ có thể thực hiện sau khi đã phân tích, phê phán, giải thích nhiều tài liệu tương ứng nhưng thuộc nhiều loại khác nhau.

Bài bình luận sử liệu là một bài tập khó hơn một bài luận văn : ta có thể bỏ qua một vài khía cạnh nào đó của vấn đề khi làm một bài luận, trong khi sự bình luận đòi hỏi tất cả tài liệu phải được giải thích, nhưng chỉ tài liệu mà thôi.

Việc làm đầu tiên khi đứng trước một bản văn là phải đọc kỹ (đọc nhiều lần, gạch dưới những danh từ quan trọng hay khó hiểu), để làm hiện rõ những tư tưởng chính hay những ý chính khác nhau. Đồng thời, hướng sự suy luận theo những điểm sau :

- 1 — Bản chất và lai lịch của bản văn, tác giả và niên đại của nó.
- 2 — Các ý chính đã được kết nối với nhau như thế nào.
- 3 — Ý nghĩa của các từ ngữ đặc biệt (nhân danh, địa danh, định chế, v.v...); tìm hiểu bản chất của các lời ám chỉ, các điển cố cần phải làm sáng tỏ.
- 4 — Tính chính xác và chân thật của tác giả tài liệu (về điểm này, sẽ cần phải cố gắng áp dụng các nguyên tắc căn bản của phương pháp phê bình sử học).
- 5 — Tầm quan trọng (tức là ảnh hưởng, trực tiếp hay gián tiếp) của tài liệu.

Nếu có thể, cố gắng đặt bản văn vào trong vị trí của nó trong toàn bộ tài liệu từ đó nó đã được trích ra : nhờ vậy mà sẽ có thể làm sáng tỏ những điều đã chỉ được ám chỉ qua mà thôi.

Sau khi đã làm xong công việc sơ khởi nói trên, ta bước qua giai đoạn trình bày sự bình luận. Đây là một việc làm có tính cách khoa học, không thể dành chỗ cho cảm hứng hay nghệ thuật. Thành thử, mặc dầu không thể có một mẫu dàn bài có thể áp dụng cho mọi loại tài liệu, vì mỗi tài liệu có những đặc tính riêng của nó, nhưng có những vấn đề chung cần phải giải quyết; chúng ta thử đặt các vấn đề ấy theo một mẫu dàn bài lý thuyết, gồm 3 phần : một phần dẫn nhập, một phần giải thích tài liệu, và một phần kết luận.

A. PHẦN DẪN NHẬP :

Trong phần này, chúng ta chú trọng đến những điểm sau :

1 — Bản chất và lai lịch của bản văn.

Đây là những yếu tố cần thiết để cho ta có thể đi đến một sự phân

tích đúng đắn tài liệu, vì, tùy theo bản chất của tài liệu, có những khía cạnh khác nhau cần phải đào sâu. Một văn kiện pháp luật (hiến pháp, hiệp ước, v.v...) là một bản văn đã được thảo luận kỹ lưỡng trước khi được soạn thảo, và có một tính chất cứng rắn, hướng đến một mục đích tổng quát, phi thời gian. Ngược lại, những tài liệu được viết trong một trường hợp đặc biệt, như một bản diễn văn tại Quốc-Hội, một bản tuyên cáo, một bài xã thuyết trên mặt báo, v.v... nhằm đến mục đích rõ rệt là đạt được sự chấp thuận của một cử tọa, hay một nhóm độc giả về một vấn đề đặc biệt. Các đoạn văn trích từ những quyển hồi ký thường là những tài liệu để tự bào chữa, tự biện hộ.

Xác định bản chất của tài liệu, và tìm hiểu bằng cách nào nó đã đạt đến thời đại chúng ta, là đã bắt đầu xác định giá trị của nó : tác giả đáng tin ở những điểm nào ? Sử gia phải tránh những cạm bẫy nào ?

2 — Bối cảnh lịch sử của tài liệu.

Mọi vấn đề lịch sử đều xảy ra trong thời gian và không gian, thành thử phải đặt tài liệu vào trong bối cảnh lịch sử của nó.

— Nêu tài liệu liên quan đến một biên cớ đặc biệt (chiến tranh, cách mạng, xáo trộn kinh tế hay chính trị, v.v...), phải xác định một cách chính xác biên cớ ấy, và mô tả các lực lượng chống đối nhau vào lúc ấy.

— Nêu ta phải nghiên cứu một bài diễn văn chính trị hay một bài báo, chúng ta phải tìm hiểu những thành tố của tình thế cho phép ta hiểu tài liệu, những lực lượng chống đối nhau, và trình độ cảm thụ của thính giả hay của dư luận.

— Nêu tài liệu đề cập đến một giai đoạn lịch sử dài, hay có tính chất thông kê, ta không phải quá chú trọng đến các niên đại, mà chỉ cần lập một bản tổng kết tình hình.

3 — Tác giả của tài liệu.

Đây có lẽ là điểm khó nhất của phần dẫn nhập. Ta không thể thuật lại tất cả tiểu sử của tác giả, và lại càng không nên làm điều ấy nếu tác giả là một đại nhân vật lịch sử. Nhưng, để hiểu tài liệu, cần phải biết rõ vài trường hợp đặc biệt trong đời sống hay sự nghiệp của tác giả, vài khía cạnh đặc biệt của con người và tính tình của tác giả. Như thế, ta sẽ chỉ đề cập đến những điều sẽ có thể soi sáng tài liệu và góp phần vào việc giải thích tại sao tác giả đã viết những gì mà ông đã viết.

Tài liệu có thể có tính cách nặc danh (hiến pháp, hiệp ước, một đạo luật...); nhưng sự thật, tài liệu nặc danh cũng có một hay nhiều người cổ xúy và soạn thảo, mà ta cần phải nhận biết. Khi tài liệu có vẻ nặc danh, việc trình bày bối cảnh lịch sử tổng quát có thể lẫn lộn với việc trình bày tác giả tài liệu.

Trong phần dẫn nhập, chúng ta phải nhớ kỹ hai điểm sau ;

* Khi trình bày về bối cảnh tổng quát và tác giả, phải tự đặt mình vào đúng lúc tài liệu được viết, nghĩa là chỉ đi tìm trong quá khứ những

điều nào cho phép giải thích tài liệu, và nên tránh đề cập đến những gì sẽ xảy ra về sau.

* Bố cục đề nghị ở trên (bản chất và lai lịch, rồi bởi cảnh lịch sử, rồi tác giả), không thể được áp dụng đồng đều cho mọi loại tài liệu. Tùy theo bản chất của tài liệu và tầm quan trọng của các vấn đề được đặt, có thể sửa đổi thứ tự của các phần khác nhau ấy.

B. PHÂN GIẢI THÍCH :

Có hai cách thức giải thích một tài liệu :

* Cách thức trực giải, giải thích từng hàng theo thứ tự trong tài liệu.

* Cách thức suy luận, giải thích theo các vấn đề chính, theo các trọng tâm của tài liệu.

Cả hai cách thức này đều có lợi và có hại :

* Cách thức thứ nhất thiếu độc đáo, khiến ta lập đi lập lại cùng một điều và làm ta nhần mạnh lên những đoạn sự thật không đòi hỏi phải được giải thích. Nhưng lợi điểm của nó là bắt buộc ta không đi xa tài liệu, và bảo đảm một phần nào cho ta khỏi bị lạc đề.

* Cách thức thứ hai hợp lý hơn, và đẹp mắt hơn. Nhưng nó có thể làm ta đem vào sự giải thích những đoạn văn viết sẵn rút ra từ những bài giảng hay những quyển sách sử, không thích ứng với tài liệu; nó cũng thường làm ta quên mất tài liệu phải giải thích.

Ta cần áp dụng cách thức thứ nhất khi tài liệu súc tích, chứa đựng nhiều chi tiết phức tạp; trái lại, nên áp dụng cách thức suy luận trong trường hợp tài liệu thiếu mạch lạc, bố cục của tài liệu quá lộn xộn : trong trường hợp này, cách thức trực giải sẽ làm ta phải lập đi lập lại nhiều lần một vấn đề, và sẽ làm tăng thêm sự lộn xộn.

Sự thật, chúng ta có thể phối hợp cả hai cách thức nói trên, để giải thích theo thứ tự các phần chính của tài liệu, và trong mỗi phần, sắp xếp các sự giải thích theo từng đề mục riêng.

Sự giải thích có mục đích làm sáng tỏ tài liệu; nó đòi hỏi ta phải :

* Định nghĩa một cách chính xác các nhân danh, địa danh, các từ ngữ có tính cách kỹ thuật hay chỉ định những định chế, v.v...

* Làm sáng tỏ các biên cố lịch sử được ám chỉ trong tài liệu, nhưng ở đây, ta sẽ chỉ đề cập đến những điều cho phép hiểu rõ bản văn mà thôi.

* Giải thích rõ thêm những dụng ngữ ngoài mặt có vẻ tầm thường và mập mờ, thường được chứa đựng trong các đạo luật, các bản hiến pháp, các bài diễn văn, v.v... Tùy trường hợp, ta phải định nghĩa hay xác định điều mà chúng muốn chỉ định.

* Phê bình, nếu cần, các lời nói của tác giả.

Trong khi bình luận, chúng ta phải tránh để đùng mắc phải những lỗi lầm sau :

* Sự dài dòng văn tự, nghĩa là lập đi lập lại một cách khác điều mà tài liệu phát biểu một cách tóm tắt. Nếu câu văn rõ nghĩa, không nên ngần ngại bước qua câu sau.

* Đem một đoạn trích ra từ một bài giảng hay một quyển sách sử tới ghép vào sự giải thích : phải nhớ rằng trong việc bình luận, kiến thức của ta chỉ có giá trị nếu nó làm sáng tỏ tài liệu.

* Thay vì giải thích, lại bình văn, theo kiểu bình giảng văn chương, với những sự xét đoán thẩm mỹ hay đạo đức.

* Sử dụng một giọng điệu gay gắt, kết án gắt gao, tức là phạm lỗi chủ quan : cần phải giữ một thái độ khách quan, nhất là đối với những đề tài nóng hổi.

Khi bình luận, có thể không có đủ yếu tố để làm sáng tỏ một điểm chính yếu; trong trường hợp này, thay vì giục vắn đề đi, nên đặt vấn đề tuy sẽ không giải quyết : khả năng trình bày một vấn đề sẽ bù đắp cho khiếm khuyết của mình. Mặt khác, trong cách trình bày và cách hành văn :

— Nên cố gắng giải thích một cách mạch lạc, dễ hiểu, và dùng những câu văn chuyển tiếp khi bước từ phần này qua phần khác.

— Gạch dưới các câu văn của tài liệu khi trích dẫn chúng trong bài làm để giải thích ; nếu cần, có thể chèn thêm số hàng của những câu văn này trong tài liệu.

— Triệt để tránh sự nờm rà (phải giải thích một cách vừa chính xác vừa vắn tắt, nhưng rõ ràng, phải sử dụng các từ ngữ theo nghĩa đúng của chúng), tránh dùng những từ ngữ mập mờ, cũng như tránh dùng những câu văn làm dáng triết lý hay thông thái.

C. PHẦN KẾT LUẬN :

Phần kết luận là phần quan trọng nhất vì tại đây, chúng ta tỏ cho thấy là chúng ta có khả năng để nắm được giá trị tổng quát của tài liệu hay không. Chúng ta có thể nhấn mạnh lên những điểm sau :

* *Ảnh hưởng của tài liệu* tức là hậu quả xa hay gần mà tài liệu đưa đến : nếu tài liệu là một bài diễn văn tại Quốc-Hội, ta tìm hiểu ảnh hưởng của nó đối với sinh hoạt nghị trường; nếu là một đạo luật hay một sắc lệnh, chúng ta tìm hiểu khi nào nó được áp dụng, nó được áp dụng như thế nào, và nó có tầm quan trọng nào đối với tương lai. Nếu tài liệu có vẻ không có một ảnh hưởng trực tiếp hay dài hạn, cũng phải nên cho thấy và giải thích tại sao.

* *Tính chất xác thực của tài liệu* : chúng ta phải tìm hiểu các sự sai lầm hay các sự thiếu sót của tài liệu, nếu có, và phân tích chúng : đây là những sự sai lầm và bỏ quên vì vô tình hay cố ý ? quan trọng hay không đáng kể ? nguyên nhân nào giải thích chúng ?

* *Ích lợi của tài liệu* : ở đây, chúng ta làm hiện ra nghĩa lý tổng quát của tài liệu, và cho thấy nó đã đóng góp được điều gì cho sự hiểu biết quá khứ. Ích lợi của tài liệu nhiều khi nằm ngoài mục đích của tác giả : các sự tiết lộ vô tình, nếu đem đối chiếu với những tài liệu khác có thể làm hiện ra những ánh sáng mới. Nếu tài liệu có tính chất bút chiến, ta phải tìm xem nó phản ánh tới mức độ nào các tư tưởng của một phe phái, một khuynh hướng hay một phong trào, và nó trái ngược với các quan điểm khác như thế nào.

Như thế, phần kết luận sẽ mở rộng trên lịch sử, nhưng vẫn không quên tài liệu mới được giải thích.

Sau đây là vài tác phẩm cho phép làm quen với phương pháp bình luận sử liệu :

— M. CHAULANGES, *Essai sur le rôle et l'emploi des textes dans l'enseignement de l'histoire, suivi de textes commentés*. Paris, Delagrave, 1961.

— Michel DEVEZE và Roland MARX, *Textes et documents d'histoire moderne et conseils pratiques aux étudiants*. Paris, Société d'Éditions de l'Enseignement Supérieur, 1967.

— André LATREILLE, *L'explication de textes historiques*. Paris, Hachette, 1944.

— Paul MARECHAL, *L'initiation à l'histoire par le document*.

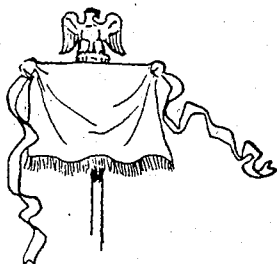
1 — *Documents d'archives, documents de pierre*.

2 — *Les images, témoins du passé : monnaies et médailles, sceaux et blasons*.

3 — *Cartes et plans*. Paris, Institut Pédagogique National, 1956-1959.

— J.-P. BRUNET và A. PLESSIS, *Explications de textes historiques de la Révolution au XXe siècle*. Paris, Armand Colin, 1970, (Collection U2).

Những bài mẫu bình luận sau chỉ có mục đích cho thấy cách trình bày một bài bình luận tài liệu sử. Riêng bài mẫu 3, 4 và 5 không đi vào chi tiết, mà chỉ trình bày ý chính của tài liệu.



Bài bình luận sử liệu 1

« Trung quốc năm 1912, dưới mắt Viên Thê Khải » (phỏng vấn)

Người ta đã ngạc nhiên vì chính phủ Trung-hoa không ngớt cự tuyệt ngân hàng đoàn, nhưng ngân hàng đoàn, với sự tán trợ của các nhà ngoại giao, đòi hỏi chúng tôi, nếu muốn vay số tiền một tỷ rưỡi
5 mạng và tổ chức chính thể cộng hòa, phải để họ nắm lấy cả sự cai trị quốc gia chúng tôi một cách gián tiếp qua sự kiểm tra các kinh phí của chúng tôi.

Mọi người Trung-hoa đã coi điều này như là một sự xâm phạm tự do và uy tín quốc gia của chúng tôi, và mọi người đều hiểu đó là
10 nguyên nhân của sự kích động đã bùng nổ trong dân chúng mấy tháng trước đây và đã gây nhiều lo ngại cho người ngoại quốc ở Trung hoa và cả cho chính phủ nữa. Không bao giờ Trung-quốc, với số dân bốn trăm triệu người, sẽ cùng chung số phận với Ai-cập ! ... Chấp nhận
15 sự kiểm tra các công phí sẽ bắt buộc chúng tôi phải đệ trình các hành vi của chúng tôi cho các ủy viên của sáu cường quốc được giao phó nhiệm vụ kiểm tra ấy và như thế người ngoại quốc do đó sẽ trở thành chủ thể gián tiếp nhưng thật thụ của Trung-quốc.

Còn về nền hành chánh xấu xa mà người ta e ngại, tại sao lại gán cho tương lai cái gì thuộc về quá khứ ? ...

20 Để thực hiện cách mạng, người ta phải triệu tập, võ trang và trưng bị tám trăm ngàn người, mà phần lớn ngày nay đã được giải ngũ. Sự cố gắng ấy, cũng như sự mất trật tự tất nhiên nối tiếp sự đổi thay chế độ, đã tạm thời làm khánh kiệt các tài nguyên tài chánh sẵn có của chính phủ cộng-hòa ; mặt khác, chính phủ tiền nhiệm đã để cho
25 công khổ bị thiếu hụt ; nhưng bây giờ trật tự đã được tái thiết, những cuộc rối loạn còn phát hiện chỉ là làn khói bốc lên sau cơn đại hỏa hoạn đã được dập tắt. Miền Bắc và miền Nam, không ly gián mà lại đoàn kết, và bây giờ tất cả nước Trung-hoa kỹ xảo muốn tái tổ chức xir sở để phát đạt và để thực hiện các cam kết của mình...

30 Cộng-hòa Trung-hoa chưa được nhìn nhận bởi các chính phủ... Tuy nhiên, trật tự đã được tái lập, một quốc hội chính-thức đại diện dân chúng họp ở Bắc-kinh ; hoàng đế đã công bố một sắc chỉ thoái vị cho chính thể cộng hòa : chính triều thống cũ, qua các đầu não của nó là các ông hoàng, đã nhìn nhận và qui phục tân chế độ.

Fernand FARJENEL, A travers la Révolution chinoise.
Paris, Plon, 1914, tr. 383- 86.

PHẦN DẪN NHẬP :

* *Bối cảnh lịch sử .*

Kể từ khi các hiệp ước bất bình đẳng đầu tiên (1842-1844) mở lãnh thổ Trung-hoa ra cho sự buôn bán của người ngoại quốc, áp lực ngoại giao của các đại cường quốc càng ngày càng đè nặng hơn lên Trung-quốc, trong khi nền kinh tế Trung-hoa không ngớt chịu ảnh hưởng của các quyền lợi kinh tế Âu-châu, rồi Hoa-kỳ và Nhật-bản. Để bảo đảm cho các tư bản được đầu tư dài hạn tại đây, các đại cường quốc đã đòi hỏi chính phủ nhà Thanh phải nhượng cho họ, trong một thời hạn thường là 99 năm, những tô tá địa tại đó họ có thể duy trì những lực lượng quân sự cho phép họ can thiệp, mỗi khi cần, để đạt được những bảo đảm tối đa. Mặt khác, để loại bỏ các địch thủ của mình, mỗi cường quốc muốn tự dành lấy một « khu vực ảnh hưởng », và do đó đe dọa trầm trọng nền độc lập và sự bảo toàn lãnh thổ của Trung-Quốc.

Các hậu quả kinh tế và xã hội của sự can thiệp của ngoại quốc đã làm gia tăng sự suy yếu của nhà Thanh : sự bất mãn, sự chống đối của dân chúng thường được phát biểu trong những cuộc nổi loạn, mà trầm trọng nhất là loạn Thái-Bình Thiên-Quốc (1851-1864), và loạn Quyển-Phí (1899-1901).

Trong số các lực lượng chống đối, vào năm 1905 xuất hiện một tổ chức mới, Đồng Minh Hội của Tôn Dật Tiên. Giữa năm 1907 và 1911, Đồng Minh Hội đã gây ra những cuộc nổi loạn lẻ tẻ, nhưng đều bị dập tắt mau chóng. Song ngày 10-10-1911, cuộc nổi loạn ở Vũ-Xương, một thị trấn miền thượng lưu sông Dương-Tử, nổi hiệu cho sự bùng nổ của cách mạng. Ngay từ tháng 10-1911 phe cách mạng đã làm chủ một phần lớn miền Nam Trung-hoa, và một chính phủ lâm thời được tổ chức tại Nam-kinh ; Tôn Dật Tiên được bầu làm tổng thống Cộng-hòa vào tháng 12-1911. Ngày 12-2-1912, vua nhà Thanh thoái vị, nhưng hai ngày sau, Tôn Dật Tiên nhường quyền hành cho Viên Thế Khải, là nhân vật đã lợi dụng tình thế để độc chiếm các thành quả của cách mạng Tân-Hội.

* *Viên Thế Khải.*

Lúc ấy, Viên Thế Khải mới ngoại ngũ tuần, nhưng được coi như một nhân vật giàu kinh nghiệm, vì ông đã giữ nhiều chức vụ quan trọng dưới chế độ cũ (đặc ủy của chính phủ tại Hán-thành ; năm 1898, được vua Quang-Tự giao phó trọng trách tổ chức một quân đội tân thời ở Thiên tân, nhưng làm phản và theo phe Từ-Hi để chống lại nhà vua ; tuần phủ Sơn-Đông khi loạn Quyển-Phí bùng nổ ; tổng đốc Trực-Lệ kể từ năm 1901 ; bị thất sủng năm 1907 nhưng khi cách mạng Tân-Hội bùng nổ, được cử làm tổng đốc Lương Hồ, với nhiệm vụ dẹp cách mạng ; song ông đã theo một chính sách hoàn toàn cá nhân, và chính sách này đã đưa ông lên đến chức tổng thống Cộng-hòa Trung-hoa ngày 14-2-1912).

Viên Thê Khải là một người xu thời, luôn luôn đứng về phía chính quyền, trước khi chiếm lấy chính quyền ấy. Nhưng ông cũng là một chính trị gia và một nhà ngoại giao khôn khéo và, vào lúc này, ông cần vận dụng tất cả các tài năng của ông để khiến mọi phe phái trong quốc nội chấp nhận quyền hành của ông, cũng như để đối phó với các yêu sách của các đại cường quốc.

** Hoàn cảnh của cuộc phỏng vấn.*

Ngay từ khi chính thể cộng hòa được thành lập, các giới kinh doanh Tây-phương đã muốn lợi dụng tình thế để thực hiện những nghiệp vụ tài chính có lợi. Nhiều cuộc thương lượng được khai mào, nhưng Viên Thê Khải chống lại các điều kiện quá khắt khe mà các giới tài chánh muốn ông ta chấp thuận : vì vậy, đầu mùa hè năm 1912, Viên Thê Khải đã phải từ chối các đòi hỏi của người Tây-phương. Song, vì thiếu phương tiện tài chính, Viên Thê Khải bắt buộc phải tiếp nối các cuộc thương lượng ; chính vào lúc này mà ông dành cho Farjenel một cuộc phỏng vấn, ngày 1-10 1912.

Farjenel vừa là một nhà Hán-học, vừa là một nhà báo quen thuộc với các giới ngoại giao Pháp ở Trung-hoa, đặc biệt với lãnh sự quán Pháp ở Bắc-Kinh. Ông đã có dịp thảo một bản báo cáo về cái cách tài chính của Trung-quốc, khiến Viên Thê Khải để ý đến ông, và gọi ông đến nói chuyện. Theo Farjenel, cuộc đàm thoại ngày 1-10 này có mục đích là « để Âu châu biết một cách trực tiếp ý hướng (của Viên Thê Khải), và trình bày trên một tờ báo lớn tình cảnh của Trung-quốc trước mặt ngân hàng đoàn... Chúng tôi quyết định tóm lược trên giấy tờ cái phần của cuộc đàm thoại mà tổng thông muốn cho đăng, ngõ hầu tất cả các ngôn từ được cân nhắc kỹ lưỡng. Cuộc phỏng vấn này được đăng trong tờ *Le Journal*, ở Paris, ngày 27-10-1912 ». Thành thử, đây là một cuộc phỏng vấn có tính cách đặc biệt, đã được thực hiện do chính sự yêu cầu của Viên Thê Khải ; nó không những nhắm vào các độc giả Pháp, mà cả vào các độc giả của tất cả Âu-châu, và nó có mục đích ảnh hưởng dư luận Âu-châu theo một đường hướng có lợi cho các quyền lợi của Trung-quốc. Trong đoạn văn này, Viên Thê Khải muốn giải thích là Trung quốc không thể chấp nhận một sự tài trợ đi đôi với những điều kiện quá khắt khe, và chứng minh rằng chính phủ của ông đáng được nhìn nhận về mặt ngoại giao.

PHẦN GIẢI THÍCH :

- 2 - Các lý do giải thích tại sao « chính phủ Trung-hoa không ngót cự tuyệt ngân hàng đoàn ».

** Viên Thê Khải nhắc lại mục đích của sự thương lượng và thái độ của ngân hàng đoàn : Kể từ thời Tô Dật Tiên, chính phủ cộng-hòa đã phải vật lộn với nhiều khó khăn tài chính. Viên Thê Khải muốn vay một tỷ rúp*

quan ở ngoại quốc, và ngân khoản này sẽ được sử dụng vào việc hàn gắn các vết thương của cuộc cách mạng và tổ chức chính thể cộng hòa (h. 4-5). Nhưng sự thật, cách mạng đã không gây nên những thiệt hại rộng lớn, và trong các giới tài chính ngoại quốc, đã được đề cập đến một chương trình đại công tác ở Trung hoa ngay từ trước cách mạng Tân-hội. Song vẫn đề cập bách là trả lương cho quân lính và tạo lập một hệ thống tài chính. Mặt khác, riêng đối với Viên Thê Khải, ngân khoản này có một lợi ích chính trị rất lớn, vì đây là một lợi khí tốt đẹp nhất cho phép ông củng cố quyền hành.

Ngân khoản quan trọng này chỉ có thể vay nơi các đại ngân hàng có quyền lợi ở Trung hoa (Hong Kong and Shanghai Banking Corporation, Banque de l'Indochine, Deutsche Asiatische Bank ...). Các đại ngân hàng này đã được tổ chức thành một *ngân hàng đoàn* (consortium) vào tháng 11-1910; ngân hàng đoàn này được mở rộng ngày 20-6-1912 để bao gồm các nhóm tài chính của 6 quốc gia Anh, Hoa-kỳ, Đức, Pháp, Nhật và Nga. Với sự thành lập ngân hàng đoàn này, các giới tài chính ngoại quốc, thay vì theo một chính sách riêng rẽ, đã thông đồng với nhau để khai thác thị trường Trung hoa. Chính phủ Trung-hoa phải thương lượng với một tổ chức hùng mạnh, và lại càng đáng sợ vì nó được tán trợ bởi các nhà ngoại giao (h. 2-3), vì sự thành lập ngân hàng đoàn đã được thực hiện với sự ủng hộ của các chính phủ.

Nhờ có vị thế mạnh, ngân hàng đoàn muốn lợi dụng tình hình quốc nội của Trung-hoa để đòi hỏi sự kiểm tra các kinh phí của chính-phủ Trung hoa (h. 7). Đối với dư luận Tây phương, yêu sách này có thể được biện minh như là một sự bảo đảm các món tiền cho vay nhưng đối với Viên Thê Khải, đây là sự *nhắm lầy cả sự cai trị quốc gia chúng tôi một cách gián tiếp* (h. 6-7).

* *Viên Thê Khải biện minh cho sự cự tuyệt của chính phủ Trung hoa* (đoạn 2) : Người Trung-hoa coi sự kiểm tra các kinh phí của chính phủ như là một sự xâm phạm chủ quyền nội bộ, và Viên Thê Khải nhắc lại điều này hai lần, h. 8-9 và 15-17.

Nhân danh dân chúng Trung-hoa để chống đối sự *xâm phạm tự do và uy tín quốc gia của chúng tôi*, Viên Thê Khải nhắc đến sự xuất hiện của một chủ nghĩa quốc gia Trung-hoa, mà mới đây đã được phát biểu dưới hình thức một *sự kích động bùng nổ trong dân chúng... và đã gây nhiều lo ngại cho người ngoại quốc* (h. 10-12). Thật vậy, vào tháng 5 và tháng 6 năm 1912, một phần của giai cấp trung lưu đã phản đối việc vay tiền của ngoại quốc, và đòi hỏi chính phủ phải tìm những ngân khoản cần thiết ngay tại Trung-quốc : sự phẫn nộ của người Trung-hoa lúc ấy mạnh đến nỗi người ngoại quốc đã phải lo ngại một loạn Quyền-phủ thứ hai. Tuy nhiên, đề cập đến sự lo ngại của *cả chính phủ nữa* (h. 12), Viên-Thê-Khải tự coi như là người bảo vệ cho tính mạng của người ngoại quốc.

Nhờ có sự phát biểu của tinh thần quốc gia ấy, Viên Thê Khải đã có thể khẳng định là : *Không bao giờ Trung quốc sẽ cùng chung số phận với Ai cập!* (h. 12-13). Ở đây, phải nhắc đến tình hình xứ Ai cập sau các biến cố năm 1875-1882 (xem M. CHRESTIEN, *Historire de l' Egypte moderne*, Paris, P.U.F, coll. Que sais-Je ?). Nhân mạnh lên số dân 400 triệu người của Trung hoa, Viên Thê Khải đã muốn dùng điều này như một sự đe dọa.

Thế nhưng, tất cả đoạn này cần được đặt dưới một sự phê khảo tín lực chặt chẽ. Trước hết, trình bày Trung-quốc như là một cường quốc còn độc lập, Viên Thê Khải đã bỏ quên các sự xâm phạm mà Trung quốc đã phải chấp nhận : sự kiểm soát tài chính đã được áp dụng cho quan thuế kể từ khi được thành lập Tổng Nha Quan Thuế vào năm 1863, và sự điều khiển cơ quan này đã được giao phó cho một người Anh, Robert Hart ; chính sự kiểm tra quan thuế đã cho phép các cường quốc Tây-phương ảnh hưởng lên các biên cô những năm 1911-1912.

Mặt khác, Viên Thê Khải có đủ tư cách để làm phát ngôn viên cho một dư luận ái quốc không ? Thái độ của ông khi cách mạng xảy ra cho thấy ông đã được thúc đẩy bởi các tham vọng cá nhân hơn là bởi quyền lợi quốc gia. Vội lại, ông đã đạt đến mức tột cùng của danh vọng nhờ sự ủng hộ của các đại cường quốc cũng như nhờ ở sự ủng hộ của các phần tử của chế độ cũ hơn là nhờ ở giai cấp trung lưu ái quốc ; thành thử, trách nhiệm về *sự không ngớt cự tuyệt ngân hàng đoàn của chính phủ Trung hoa* không phải là trách nhiệm của Viên Thê Khải : ngay từ đầu, Viên Thê Khải đã muốn chấp nhận các điều kiện của ngân hàng đoàn.

2 - Trung quốc đương được kiến thiết và đáng được nhìn nhận về mặt ngoại giao.

* *Viên Thê Khải trình bày một bức họa lạc quan, về sự tái thiết Trung quốc* : Bức họa này gồm có hai mặt :

- *Quá khứ* (h. 18-25), được coi như là chịu trách nhiệm về một nền hành chánh xấu xa, và về tất cả những khó khăn còn tồn tại. Viên Thê Khải nhắc lại các cố gắng quân sự để thực hiện cách mạng ; theo câu văn này, người ta có cảm tưởng như là Viên Thê Khải, ngay từ đầu, đã là vị tư lệnh của tất cả các lực lượng quân sự cách mạng ; thế nhưng, những đội quân được tuyển mộ vào mùa thu năm 1911 và được đặt dưới quyền của Viên Thê Khải lại có nhiệm vụ dẹp cách mạng.

Cố gắng quân sự tất nhiên đã góp phần vào việc gia tăng các khó khăn tài chính, nhưng không thể nói là cố gắng quân sự đã tạm thời làm khánh kiệt các tài nguyên tài chính được (h. 23). Và lại, Viên thê Khải cũng phải nhìn nhận là *chính phủ tiền nhiệm đã để cho công khổ bị thiếu hụt* (h. 24-25) : chính phủ nào đây ? Viên Thê Khải đã áp dụng những biện pháp nào để bù đắp các sự thiếu hụt ?

- *Hiện tại*, trật tự được tái thiết (h. 25) ; Viên Thê Khải sẽ còn lập lại điều này (h. 31) : ông là người của trật tự và của uy quyền. Cách mạng thất

sự đã chấm dứt, chế độ được củng cố, và giới tư bản có thể an tâm mà đầu tư ở Trung quốc.

Song, có đúng là *những cuộc rối loạn... chỉ là làn khói bốc lên sau cơn hỏa hoạn đã được dập tắt* (h. 26-27) ? Chúng ta không thể quên nỗi bất mãn của các quân lính bị giải ngũ hay không được trả lương đầy đủ, cũng như các sự rối loạn kinh niên tại các miền nông thôn. Cơn đại hỏa hoạn cũng chưa hoàn toàn được dập tắt : điều gì sẽ xảy ra trong mùa hè năm 1913 ?

Miền Bắc và miền Nam không ly gián mà lại đoàn kết (h. 27-28). Sự chống đối giữa hai miền Bắc và Nam hiện ra khi nào ? Sự chống đối ấy có còn tồn tại không ? Phe cộng hòa chiếm ưu thế tại những miền nào ?

Nhưng Viên Thế Khải kết luận là *tất cả Trung hoa kỹ xảo muốn tái tổ chức xứ sở để phát đạt* (h. 28). Thật vậy, trong những tháng hè năm 1912, đã có một sự tái hoạt động kinh tế-thật thụ nhờ được mùa. Và lẽ tất nhiên là Viên Thế Khải nghĩ rằng tình hình khả quan ấy cho phép ông khẳng định rằng Trung hoa muốn thực hiện các sự cam kết của mình (h. 29) : đây là một lập luận khác để từ chối các yêu sách của ngân hàng đoàn, và để biện minh cho đòi hỏi sau.

* *Trung quốc đòi hỏi sự nhìn nhận tân chế độ* (h. 30-34) : Một năm sau cách mạng, Cộng hòa Trung hoa vẫn chưa được chính thức nhìn nhận bởi các cường quốc. Tại các quốc gia Âu châu, người ta cho rằng tân chế độ này không thể trường tồn được ; ngoài ra, nước Nga triệt để chống đối mọi sự nhìn nhận ngoại giao. Để giải quyết vấn đề, Viên Thế Khải đưa ra, ngoài sự tái thiết trật tự, hai lập luận có thể có ảnh hưởng đối với các độc giả của tờ *Le Journal* :

— *Một quốc hội chính thức đại diện dân chúng họp ở Bắc Kinh* (h. 31-32) Đây là Tham-nghị-viện, gồm có 126 đại biểu của các tỉnh khác nhau, nhưng hiến pháp tạm thời 15-3-1912 định là nghị viện này chỉ có một nhiệm kỳ tối đa là 10 tháng. Viên thế Khải hoàn toàn không đề cập đến tính cách lâm thời của các cơ quan chính trị, cũng như không nhắc đến những cố gắng của Tham-nghị-viện kể từ khi bắt đầu họp vào tháng 5-1912 để ngăn cản tổng thống chấp nhận những yêu sách của ngân hàng đoàn.

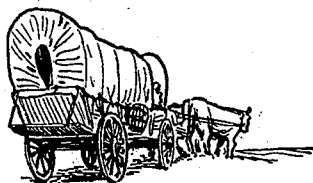
— Không thể phục hưng nhà Thanh được nữa : *hoàng đế đã công bố một sắc chỉ thoái vị cho chính thể cộng hòa* (h. 32). Vua Phổ Nghi, mới lên 7 tuổi, đã bị Viên Thế Khải ép phải thoái vị vào tháng hai năm 1912 : sự kiện này có thể được coi là không có hiệu lực về mặt pháp luật, cho nên Viên Thế Khải đã phải thêm là : *chính triều thông cũ, qua các đầu não của nó là các ông hoàng, đã nhìn nhận và qui phục tân chế độ* (h. 33-34). Sự thật các ông hoàng Mãn châu khó lòng mà chống lại chế độ Cộng hòa, và họ cũng đã được mua chuộc bằng những số tiền dưỡng cấp khá lớn.

PHÂN KẾT LUẬN :

Bản văn này không thể được coi như là một bằng chứng đáng tin về tình hình Trung-hoa vào đầu mùa thu năm 1912. Nhân vật được phỏng vấn nhắm đến một dự luận ở xa và không hiểu tình hình, và đã có thể trình bày thực tế dưới những khía cạnh thuận lợi cho mục đích mà ông muốn đạt : khiến các cường quốc nhìn nhận chính phủ của ông và cho chính phủ của ông vay ngân khoản cần thiết.

Một năm sau, Viên Thế Khải được thỏa mãn về điểm đầu : chính phủ của ông được chính thức nhìn nhận vào tháng 10-1913, cùng một lúc hình thức cộng hòa của chế độ bị phá hủy.

Vào khi ấy, mục đích thứ hai của Viên Thế Khải cũng đạt được một phần : ngày 27-4-1913, ngân hàng đoàn cho chính phủ của Viên Thế Khải vay một ngân khoản là 631 triệu quan, với một suất lãi là 5% nhưng Viên Thế Khải phải để cho những « cô vận tài chính » Âu châu kiểm soát việc sử dụng các ngân khoản, phải giao phó cho người Âu châu việc quản trị thuế muối, và phải hứa hẹn là trong tương lai, chính phủ Trung hoa sẽ chỉ vay tiền của ngân hàng đoàn. Các điều kiện này dành cho ngân hàng đoàn những phương tiện gây áp lực rộng lớn. Dù chủ nghĩa quốc gia của các đối thủ trong quốc nội đã không ích lợi gì cho Viên Thế Khải. Và chính phủ của ông cũng không thể được coi như có quyền tối cao, mặc dầu đã được chính thức công nhận bởi các cường quốc.



Bài Bình luận sử liệu 2

« Biên bản số 6 của Ủy-Ban Nghiên-Cứu các vấn đề liên hệ đền xứ Cochinchine ».

BỘ NGOẠI-GIAO

Paris, ngày 16.5.1857

Ủy-Ban Nghiên-Cứu các vấn đề liên hệ đền xứ Cochinchine.

BIÊN BẢN SỐ 6

Hiện diện tại Bộ Ngoại-Giao :

Nam tước BRENIER, toàn quyền sứ thần, chủ tịch

Ô. CINTRAT, giám đốc tại Bộ

Hải-quân thiếu tướng FOURICHON

Ô. FLEURY, giám đốc tại Bộ Thương-mãi

Ô. JAURES, hải quân đại tá.

10 Ô. de MOFRAS, thư ký

Đức cha PELLERIN, giám mục Biblos,

đại lý Giáo hoàng tại Cochinchine

L.m. CHAMAISON, giáo sĩ truyền đạo

tại Cochinchine

được mời đến họp với Ủy-Ban.

- 15 Khi buổi họp khai mạc, Đức cha Pellerin và L. m. Chamaison được giới thiệu. Ô. Chủ-tịch nhắc lại với Đức Cha Pellerin là Ủy-Ban đã được thành lập để nghiên cứu mọi vấn đề liên quan đền xứ Cochinchine và bắt đầu bằng hỏi Đức Cha là, theo những sự quan sát của Đức Cha và sau thời gian lưu trú lâu dài của Đức Cha tại xứ ấy, tại đó nước
- 20 Pháp có được coi như là đã giữ một vai trò rất hoạt động trong việc phục hưng triều thống hiện tại hay không; và theo quan điểm của Đức Cha, hiệp ước 1787 có còn giá trị hay không.

..... Ô Chủ-tịch hỏi đức Giám-mục Biblos là chúng ta chỉ cần ký kết một hiệp ước mới, hay cần phải chiếm cứ xứ Cochinchine.

- 25 Đức Cha Pellerin trả lời là, về phần hiệp ước, chỉ cần đền Huế để bắt buộc nhà vua phải ký, phải công bố hiệp ước bằng một sắc chỉ và phải ra lệnh thi hành hiệp ước.

Sau khi Ô. Cintrat và Fleury tỏ vẻ không tin rằng hành động này đủ để bảo vệ các quyền lợi của tôn giáo và các quyền lợi của nền thương

30 mãi và khiếu nại của ta, Ô. Chủ tịch nhắc lại câu hỏi.

Đức Giám-mục Biblos lập lại là, theo ý kiến riêng của cá nhân người và trái với quan điểm của các nhà truyền đạo khác, sự ký kết một hiệp ước phê chuẩn bởi nhà vua, sự hiện diện của một vị lãnh sự, sự mở cửa các hải cảng, sự xuất hiện thường xuyên của các lực lượng hải quân sẽ bảo đảm trong một thời gian tất cả các quyền lợi của ta, tuy nhiên nếu thực hiện được sự chiếm cứ hay bảo hộ thì sẽ vẫn hơn.

40 L.m. Chamaison không hoàn toàn đồng ý và nói rằng nếu ta chỉ ký kết một hiệp ước, việc thi hành hiệp ước này chỉ có thể được bảo đảm bởi sự hiện diện của một vị đại lý Pháp ở Huế và sự túc trực của những lực lượng hải quân đủ mạnh để ủng hộ vị đại lý ấy nếu cần, và ông thêm rằng các sự vận động thị uy đó đang và các biện pháp nửa vời đã làm phai lạt địa vị và ảnh hưởng lâu đời của ta tại các miền đó.

45 Ô. Chủ tịch lưu ý cứ tọa là các chi phí để phái đi và để duy trì thường trực một lực lượng hải quân và quân sự với mục đích giới hạn là ký kết một hiệp ước, cũng sẽ tốn kém y như các chi phí để chiếm cứ xứ ấy hay chỉ để thiết lập nền bảo hộ, và ông hỏi Đức Cha Pellerin là, khi ta đến đó, ta sẽ có phải lấy hiệu lực của hiệp ước 1787 làm lập luận, và trong hai điều, chiếm cứ và bảo hộ, điều nào sẽ được dân chúng ưng thuận nhiều hơn ?

50 Đức Giám-mục Biblos trả lời rằng, ngoài các quyền lợi mà hiệp ước hiến cho ta, ta phải dựa trên việc thiết yếu tuyệt đối là kiềm chế những sự thiệt hại như sự tuần tữ của các giáo sĩ của ta, sự từ chối cung cấp thực phẩm, sự đầu độc nước uống bởi các quan lại, sự chém giết người đồng giáo của ta, thái độ khinh miệt đối với vị thượng nghị ủy viên mới đây của ta, và sau cùng ta phải dựa trên lời đe dọa của Ô. de Montagny về sự phản nộ và sự phục thù sắp tới của nước Pháp. — Rằng, về việc chiếm cứ hoàn toàn và việc phê truất nhà vua, Đức cha nghĩ ta sẽ được lợi hơn nếu ta nương tay với tinh thần quốc gia, và việc ấy có thể gây nên vài rắc rối ở trong cũng như ở ngoài, và người cho tốt hơn nên bắt lấy nhà vua khi ta đến nơi, và để lại cho nhà vua một hư quyền và nếu ông hoàng ấy tự treo cổ cũng như vị thủ tướng của ông ta (điều này có thể xảy ra), ta sẽ cai trị với người kế vị, chắc chắn sẽ không có cùng những lý do tự ái bị xúc phạm mà tự vẫn. Sự duy trì một vị vua cùng với các lợi ích, sẽ là kết quả trực tiếp của nền hành chánh công bằng và chính trực điều khiển bởi nước Pháp 65 sẽ làm cho tất cả quốc dân cảm tạ thanh danh của nước Pháp và vui mừng chấp nhận nền bảo hộ của nước Pháp. Đức Cha Pellerin cho thấy ta sẽ được phụ lực nhiều trong công trình giáo hóa và cải tạo bởi số 600.000 dân công giáo bản xứ, và bởi các thầy giảng giáo lý đã được đào tạo bởi các nhà truyền đạo của ta, là những người hiểu rõ 70 phong tục tập quán của ta, và gần như biết ngôn ngữ của ta, vì tất cả đều nói và viết thạo tiếng la-tinh; các thầy giảng giáo lý này sẽ là nơi

hun đúc giới quan lại mới, ngõ hầu giải phóng khỏi dân chúng mà ta có thể ước lượng vào khoảng 40 triệu người khỏi các sự nhùng nhằng 75 của giới lãnh đạo hiện tại.

Thiều tướng Fourichon hỏi rằng xứ Bắc kỳ là nơi các cuộc nổi loạn xảy ra gần như thường xuyên, có sẵn lòng để một ông hoàng thuộc hoàng gia cũ thay thế triều thống hiện tại không ?

Đức Cha Pellerin trả lời là điều ấy có thể thực hiện được nhưng 80 cũng sẽ vấp phải khó khăn vì vương thất đương đại do chế độ đa thê gồm khoảng 3.000 người có quan hệ lợi hại trong việc duy trì vương vị.

Tài liệu văn khố Bộ Ngoại-Giao Pháp, đăng lại bởi VŨ ĐỨC HẠNH, La place du catholicisme dans les relations entre la France et le Viet-Nam de 1851 à 1870. T. III. — La Commission de Cochinchine, 1857 Leiden, E.J. Brill, 1969, tr. 63-69.

Phân dẫn nhập :

Các biện pháp cấm đạo mà vua Tự-Đức áp dụng từ năm 1848 trở đi đã khiến các đại diện ngoại giao Pháp ở Trung-hoa (như Bourboulon) đề nghị với chính phủ Pháp can thiệp vào Việt-Nam (được gọi dưới danh từ Cochinchine theo thói quen của người Tây-phương trong tiền bán thế kỷ XIX) để bảo vệ các nhà truyền đạo. Tuy nhiên, nếu chính phủ của Napoléon III thấy không thể để cho các giáo sĩ Pháp tiếp tục bị ngược đãi, hoàng đế Pháp ngăn ngại trong việc dùng vũ lực đối với Việt-Nam, và muốn giải quyết vấn đề bằng sự thương lượng : cuối năm 1855, nhân một sứ bộ được phái đi Xiêm-la để điều đình một hiệp ước thương mại, người cầm đầu sứ bộ, Charles de Montigny, được giao thêm nhiệm vụ đến Việt-Nam để điều đình một thỏa hiệp sẽ chấm dứt các biện pháp cấm đạo. Nhưng triều đình Huế đã khước từ mọi đề nghị của Montigny khi ông đến Đà-Nẵng. Ngày 7-2-1857, Montigny đã phải rời Đà-Nẵng, sau khi để lại một bức thư cảnh cáo triều đình Huế là chính phủ Pháp sẽ có thái độ mạnh nếu vua Việt-Nam không chấm dứt việc ngược đãi các giáo sĩ (sự kiện này được nhắc lại bởi giám-mục Pellerin trong tài liệu, h. 55-56).

Chính vì giải pháp thương lượng không thành mà Napoléon III đã nghe theo những người chủ xướng việc can thiệp bằng vũ lực vào Việt-Nam nhiều hơn. Trong số những người này, có những nhà truyền đạo tại Việt-Nam như giám-mục Retord, giám mục Pellerin, và nhất là giáo sĩ Huc đã nổi tiếng nhờ quyển hồi ký ông viết về một chuyến viếng thăm xứ Thát-đát (Tartarie), Tây-tạng và Trung-hoa : vào tháng 1-1857, giáo sĩ Huc đệ lên hoàng đế Pháp một văn thư trong đó ông trình bày là nước Pháp có lý do chính đáng để can thiệp vào Việt-Nam, nhờ hiệp ước mà Bá-đa-lộc đã đại diện Nguyễn-Ánh ký kết với chính phủ Pháp vào năm 1787. Vì vậy, vào cuối tháng 4-1857, Napoléon III cho thành lập một Ủy-ban nghiên cứu các vấn đề liên hệ đến xứ Cochinchine, nhất là vấn đề chiếm

cử một căn cứ trên miền duyên hải Việt-Nam. Được cử vào ủy-ban này những nhân vật thuộc Bộ Ngoại-giao Pháp như nam-tước Brénier, khi bấy giờ là sứ thần ở Naples nhưng lúc đó có mặt ở Paris, và Cintrat, hay những người chủ trương chiếm một căn cứ trong miền biển Trung-hoa, như hải quân thiếu tướng Fourichon, đại diện cho hoàng đế ; vì vấn đề cũng liên quan đến hai Bộ Hàng-hải và Thương-mãi, nên trong số 6 ủy viên, ô. Fleury là do Bộ-trưởng Thương-mãi cử đến, và đại tá Jaurès, đại diện cho Bộ trưởng Hàng hải (h. 6-10). Ủy-ban họp tại Bộ Ngoại-giao cả thấy bảy lần, từ ngày 28-4 đến ngày 18-5-1857, và phân tích mọi khía cạnh của vấn đề Việt-Nam. Tài-liệu mà chúng ta có ở đây được trích trong biên bản của phiên họp thứ sáu, ngày 16-5-1857 ; tại phiên họp này, ủy ban đã nghe những lời trình bày của 2 giáo sĩ đã được mời đến họp cùng ủy-ban (h. 11-14) :

— Giám mục Pellerin, đại lý giáo hoàng tại Trung-kỳ, đã về đến Paris vào tháng 5-1857. Kể từ năm 1851, giám mục Pellerin đã kêu gọi chính phủ Pháp giúp đỡ giáo dân tại Việt-Nam.

— Giáo sĩ Chamaison, đã-truyền đạo tại Việt-Nam từ 1840 đến 1846, và khi ấy là giám đốc đại-chủng-viện của Hội Ngoại-Quốc Truyền-Giáo ở Paris.

Trong phiên họp ngày 16-5-1857 này, được đặt lại những vấn đề đã được ủy ban mở xê trong những phiên họp trước.

Phân giải thích :

Tài liệu này là biên bản một phiên họp, nên ý kiến của các người tham dự được ghi lại theo thứ tự của các sự phát ngôn. Nhưng, ngoài nam tước Brénier là vị chủ tọa có nhiệm vụ điều khiển các cuộc thảo luận, người phát biểu ý kiến nhiều nhất là giám mục Pellerin. Sự thảo luận được thực hiện quanh các vấn đề chính sau :

— giá trị của hiệp ước 1787 (h. 16-22), từ « Ô. Chủ tịch nhắc lại... » đến « hiệp ước 1787 có còn giá trị hay không ». Giá trị này sẽ còn được nhắc lại bởi Brenier tại h. 56-57, khi ông thấy cần có lý do làm bằng cứ cho sự can thiệp vào Việt-Nam.

— việc ký kết với chính phủ Việt-Nam một hiệp ước mới và những cách thức bảo đảm việc thi hành hiệp ước này (h. 25-42).

— việc chiếm cứ xứ Việt-Nam hay thiết lập nền bảo hộ tại đó, và những phương thức sẽ được áp dụng để thực hiện điều này (h. 43-81).

Với tư cách là một nhân vật đã lưu ngụ lâu năm tại Việt-Nam (nên nhớ là giám mục Pellerin đã rời Pháp để qua Việt-Nam từ cuối năm 1846), giám mục Pellerin được hỏi về hiệu lực của hiệp ước 1787 và ảnh hưởng chính trị của Pháp tại Việt-Nam, một ảnh hưởng mà nước Pháp tất nhiên cổ nều hiệp ước liên minh ấy được thực thi (h. 18-22). Song, vì bản văn của chúng ta bị ngắt quãng tại đây, chúng ta đã không có được quan điểm của giám mục Pellerin về vấn đề này.

Về ý định ký kết một hiệp ước mới với chính phủ Việt-Nam, giám mục Pellerin đã trả lời một cách hấp tấp (h. 25-27), khiến vị chủ tịch phải lập lại câu hỏi để được giải đáp một cách đầy đủ hơn (h. 31). Thái độ của Giám mục Pellerin là một thái độ lạc quan, coi việc bắt buộc vua Việt-Nam ký hiệp ước như một việc dễ thực hiện, cũng như việc thi hành hiệp ước sẽ không vấp phải một trở ngại nào (h. 25-27 và 31-35). Trong số các nhân vật hiện diện, không một ai chia sẻ quan điểm của giám mục Pellerin : Cintrat và Fleury bày tỏ một cách kín đáo sự nghi ngờ của họ về tính hữu hiệu của hiệp ước để bảo vệ các quyền lợi của người Pháp (h. 28-30) — khía cạnh thương mại được đề cập qua đèn ở đây khiến chúng ta có thể biết rằng ủy ban cũng đã có thảo luận về khía cạnh này ở một nơi khác. Chamaison trình bày ý kiến của ông một cách dài dòng hơn (h. 37-42) : không những ông ta cho rằng cần dùng áp lực đối với chính phủ Việt-Nam để bắt buộc chính phủ này phải thi hành một hiệp ước nếu có, ông ta còn chỉ trích chính sách mà Pháp đã áp dụng trước đây và mà ông ta gọi là *các sự vận động thị uy dờ dang, và các biện pháp nửa vời* (h. 41), đã có hại nhiều hơn là có lợi cho ảnh hưởng của Pháp (Chamaison muốn nói đến việc bắn phá các chiến thuyền Việt-Nam tại vịnh Đà-nẵng vào năm 1847, hay việc tàu Catinat bắn phá các pháo đài trên phòng cửa biển Đà-Nẵng vào năm 1856). Cũng nên đề ý rằng đây là lần duy nhất Chamaison phát biểu ý kiến : có phải vì thái độ khiêm nhường của ông ta, hay vì ông ta cảm thấy không am hiểu tình hình nhiều cho lắm ? Còn Brénier thì chú trọng đến khía cạnh thực tế của vấn đề (chi phí) ; chính vì vậy mà ông ta mặc nhiên loại bỏ việc ký kết một hiệp ước mới, để chỉ chú trọng đến hai giải pháp, là trở lại hiệp ước 1787 hay thực hiện việc chiếm cứ hoặc đặt nền bảo hộ (h. 47-49).

Sự thật, giám mục Pellerin đã nghiêng về giải pháp chiếm cứ hay bảo hộ (h. 36-43) ; chính ý kiến của giám mục đã khiến các sự thảo luận đổi sang một hướng khác, trái với hướng mà vị chủ tịch đã đặt khi khai mạc phiên họp. Ở đây, giám mục Pellerin cũng lại tỏ một thái độ lạc quan, cho rằng mọi sự việc cũng sẽ trôi chảy một cách dễ dàng. Là một nhà truyền đạo, giám mục không đề cập nhiều lắm đến các quyền lợi chính trị, quân sự và kinh tế mà hiệp ước 1787 cung hiến cho nước Pháp (h. 50-51) — Ở đây, có thể nhắc qua lại các điều khoản chính trị, quân sự và kinh tế của hiệp ước 1787 — ; trái lại, giám mục nhấn mạnh lên các khía cạnh tôn giáo (các sự ngược đãi giáo sĩ, các sự đàn áp các giáo dân, h. 52-54 ; sự ủng hộ của các giáo dân, h. 67-72), mà không cần biết là những nhận xét của mình có khách quan hay không. Nếu giám mục có đề cập đến những sự kiện xảy ra khi sứ bộ Monigny đến Đà-nẵng (h. 54-56, chúng ta đề cập qua đến các sự kiện này trong phần dẫn nhập), đây là vì giám mục có mặt tại Việt-Nam vào lúc sứ bộ đến đây, và đã theo dõi các sự thương lượng.

Giám mục Pellerin không phải là không am tường tình hình chính trị tại Việt-Nam. Nếu ông cho rằng có thể truất phế vị vua tại vị để thay thế

bằng một ông hoàng khác (h. 60-64) , chắc là ông vẫn còn nhớ đến việc mưu loạn của Hồng-Bảo, đã tìm đến ông để đạt được sự ủng hộ của giáo dân. Nhận xét « vị vua Việt-Nam chỉ còn hư quyền sẽ vì tự ái mà tự vận » (h.61-64) , không phải là vô lý, và chứng tỏ một sự hiểu biết tâm lý của nhà cầm quyền Á-đông. Sống lâu năm tại Huế, giám mục cũng biết rõ thành phần đông đảo của hoàng gia (h. 80-81).

Giám mục Pellerin chủ trương thiết lập một nền bảo hộ hơn là thực hiện sự chiếm cứ hoàn toàn (h. 57-76). Là một nhà tu hành, ông tin tưởng nơi sứ mạng khai hóa của nước Pháp (h. 65-67) ; nhưng, cũng vì là một nhà tu hành, chỉ thường tiếp xúc với giáo dân, giám mục đã cho rằng sự chống đối của tinh thần quốc gia Việt-Nam (h.58-59) có thể được giải quyết bằng cách duy trì một vị vua chỉ có hư quyền, và đặt nhiều tin tưởng vào sự hưởng ứng của các giáo dân trước sự can thiệp của người Pháp, cũng như tin tưởng rằng những người đã được đào tạo, huấn luyện bởi các giáo sĩ có thể được dùng làm những nhân viên hành chánh hữu hiệu (h. 69-73). Ở đây, cần phải đặt câu hỏi là, khi phát biểu những ý kiến này, giám mục Pellerin đã dùng thủ đoạn để lôi cuốn sự đồng ý của Ủy-ban Cochinchine hay ông đã thực sự tin tưởng nơi tính cách xác thực của nhận định của mình : nếu chúng ta không thể biết là con số 600.000 giáo dân (h. 82) có đúng thật hay không, chúng ta có lý do để nghi rằng giám mục Pellerin đã thổi phồng dân số Việt-Nam lên đến 40 triệu người (h. 74) .

Có thể cho rằng chủ ý của giám mục Pellerin đã được xác định rõ rệt khi ông được mời đến tham dự phiên họp thứ 6 của Ủy-ban Cochinchine. Chính vì vậy mà ông bác bỏ mau lẹ đề nghị của thiếu tướng Fourichon, khi ông này hỏi có nên tái lập nhà Lê hay không (h. 76-78) . Câu hỏi của Fourichon cũng chứng tỏ là người Pháp am hiểu một phần nào tình hình tại xứ Bắc-kỳ ; thêm nữa, câu hỏi này cũng cho thấy là ý định tách rời xứ Bắc kỳ ra khỏi Việt-Nam đã chớm nở trong trí óc của một vài nhân vật.

Phân Kết luận :

Qua biên bản của phiên họp thứ sáu của Ủy-ban nghiên cứu các vấn đề liên hệ đến xứ Cochinchine, chúng ta có thể đoán là những vấn đề được đem ra thảo luận tại đây đã được mổ xẻ nhiều qua năm phiên họp trước, và được đặt lại nhân có sự hiện diện của giám mục Pellerin tại Paris. Ủy ban mời giám mục Pellerin và linh mục Chamaison đến dự phiên họp là để biết quan điểm của các nhà truyền giáo và để có thêm dữ kiện mà phán đoán. Nguyên tắc can thiệp vào Việt-Nam có thể được coi như đã được chấp thuận, bây giờ chỉ còn phải xác định những thể thức để thực hiện sự can thiệp ấy mà thôi. Vì thế, hai hôm sau, ngày 18-5-1857, Ủy-ban họp phiên họp cuối cùng, trong đó được đúc kết các ý kiến và soạn thảo các kết luận của Ủy ban.

Cũng qua biên bản này, chúng ta thấy rõ thái độ của giới truyền đạo đối với vấn đề Việt-Nam . Linh Mục Chamaison, mặc dầu kín đáo trong

việc phát ngôn, đã tỏ cho thấy là ông muốn có một sự can thiệp thật sự của nước Pháp vào Việt-Nam. Giám mục Pellerin còn hơn thế nữa : ông đã hung hăng đến mức đưa ra nhiều nhận xét chủ quan, và cổ xúch cho việc đặt nền bảo hộ của Pháp lên nước Việt-Nam bằng những lập luận đôi khi vô bằng cứ, không hiểu vì cô ý hay vô tình. Nhưng thái độ này dễ hiểu chính những biện pháp nghiêm nhặt mà vua Tự-Đức áp dụng đối với các nhà truyền đạo Tây phương đã khiến chính phủ Pháp đặt vấn đề Việt-Nam.



Bài bình luận sử liệu 3

TỔ CHỨC DINH ĐIỀN TRONG KHOẢNG THÊ KỲ IX-X.

1) Một trang trại (villa) của tu-viện Saint-Germain-des-Prés, đầu thế kỷ thứ IX.

Ở Palaiseau, tu viện có một điền xá lãnh chúa với một nhà ở và đầy đủ những căn nhà khác dùng vào việc nông. Tu viện có 6 miếng đất cày rộng 287 bonniers ... và 127 mẫu đất trồng nho ... Nó có 100 arpents đồng cỏ... Nó có một khu rừng ... Nó có ba cối xay lúa mì.

Walafredus, nông phu, giữ hai tô địa tự do có 7 bonniers đất cày, 6 arpents đất trồng nho, 4 arpents đồng cỏ. Hân trả cho mỗi tô địa cứ năm trước một con bò, năm sau một con lợn lớn, 4 deniers để được quyền sử dụng khu rừng ... Hân phải làm tất cả những việc phủ dịch và những việc chuyên chở mà hân được lệnh thực hiện.

Maurus, nô lệ, và Guntoldus, nông phu ... giữ một tô địa nô lệ có 2 bonniers đất cày, 2 arpents ruộng đất trồng nho, 1 arpent ruộng đồng cỏ. Họ trồng 8 arpents trong vườn nho của chủ. Họ trả 4 đấu rượu ... Họ phải làm các công việc phủ dịch và chuyên chở ...

Ở Palaiseau tu viện có 108 tô địa tự do. Tổng số các tô địa là 117.

2) Một trang trại trong miền Bavière, (thế kỷ thứ IX-X)

Chúng tôi thấy ở đây có 740 journaux đất ruộng và đồng cỏ thuộc tu viện này. Ở đây có một xưởng thợ đàn bà ... Chúng tôi thấy có 5 tấm da, 6 giải vải gai và 5 tấm vải mộc. Ở đây có một cối xay.

Trích trong polyptique của tu viện trưởng Irminon và một đặc diễn bởi Daniel FURIA, Les grandes lignes de l'évolution économique et sociale du monde. T. II : Recueil de documents. Lyon, Audin éditeur.

Nên trình bày sự giải thích hai đoạn văn ngắn này qua hai phần chính như sau :

1 — Diện tích và thành phần của một dinh điền.

Ước lượng tầm quan trọng của diện tích (bonnier bằng khoảng 14.000 m², arpent bằng khoảng 3.500 m²), tìm hiểu địa vị của các loại canh tác khác nhau, cũng như lý do của sự hiện diện của cối xay và xưởng thợ, để trình bày rằng một dinh điền thường có một diện tích tương đương với hàng trăm héc-ta ngày nay, và gồm có :

a) đất trồng, nhất là đồng ruộng (để trồng mễ cốc), vườn nho và đồng cỏ, rừng cây (để thả súc, để cung cấp củi, gỗ).

b) những xưởng dệt, những cối xay.

Yếu tố cần nhận mạnh : một dinh điền là một đơn vị kinh tế tự túc, không cần đến bên ngoài.

2 — Người sống trong dinh điền.

Dinh điền thuộc ai ? Việc làm được tổ chức như thế nào trong dinh điền, định nghĩa « tô địa », và đôi chiều « điền xá lãnh chúa » với « tô địa tự do » và « tô địa nô lệ »; cho thấy diện tích tương đối quan trọng của số đất lãnh chúa dành lại để khai thác (điền xá lãnh chúa), các bổn phận của các nông dân, các giai cấp xã hội khác nhau.

Chúng ta thấy rằng :

- * Dinh điền ở đây thuộc một lãnh chúa tăng lữ (tu viện).

- * Lãnh chúa — giữ lại một số đất (khoảng $1/4$ dinh điền)

— phân phát các tô địa, đơn vị canh tác nhỏ đặc nhượng cho những nông dân tự do hay cho những điền nô, phải thực hiện những công việc phú dịch (làm việc trên đất dành lại bởi lãnh chúa) và phải trả những phú khóa bằng hiện vật.

Yếu tố cần nhận mạnh : sinh hoạt của lãnh chúa tùy thuộc nơi sức lao động của nông dân ; tiền tệ không quan trọng.



Bài bình luận sử liệu 4

TỔ CHỨC QUÂN ĐỘI PHÁP VÀO GIỮA THẾ KỶ THỨ XV.

(1) — Trước hết vua Pháp đã đưa đến cho quân đội và chiến tranh của người một sự chỉnh đốn quân sĩ tốt đẹp đến nỗi mà đây là một điều hay. Đó là nhà vua cho tất cả các chiến sĩ và lính tiền thủ mặc nhung phục tốt và chắc chắn ; các chiến sĩ mỗi người được cấp ba ngựa, cho chỉnh mình, cho kiểm đồng và dây tó của mình ; tất cả vũ trang với chiến bào, giáp trụ phủ chân, mũ sắt và kiếm, mọi thứ đều ghép bạc, và ngọn giáo mang bởi kiếm đồng của mỗi người.. Và mỗi người trong các chiến sĩ ấy trong lance của y có hai quân bắn cung cưỡi ngựa, phần lớn vũ trang với áo giáp brigandine, giáp trụ phủ chân và mũ sắt và ít ra tất cả cũng có áo jaque hay áo giáp bằng chì sắt tốt.

(2) — Và tất cả chiến sĩ và lính tiền thủ đánh bộ ấy được trả tiền và lương mỗi tháng, mà họ không được, trong suốt thời gian chiến tranh tại Normandie này, bắt một ai làm tù binh hay bắt chuộc ngựa hay bắt cứ một con vật nào, hay chiếm lương thực mà không trả tiền, ngoại trừ đối với người Anh và những người theo phe chúng bị bắt gặp đương chiến đấu, những kẻ này thì họ có thể được phép bắt giữ...

(3) — Cũng vậy, sự dự trữ mà nhà vua đã dành cho hỏa pháo của người để thực hiện chiến tranh của người ; có nhiều súng bắn đá lớn, đại bác lớn, veuglaires, serpentes, crapaudeaux, ribaudequins và couleuvrines đến nỗi mà nhớ lại đến cùng chưa bao giờ thấy một vị vua trong đạo Thiên-chúa có một hỏa pháo lớn như thế, cũng như là đầy đủ như vậy thuốc súng, manteaux và mọi vật dụng khác để áp đến và chiếm các lâu đài phòng thủ và tỉnh thành, vô số xe chở chúng và người đánh xe, được trả công hàng ngày.

Và đây là các vị đốc biện và quản lý hỏa pháo ấy, sire Jehan Bureau, quan quân khố Pháp-quốc, và em ông, Gaspard Bureau, chỉ huy trưởng pháo binh ấy ; những vị này gặp nhiều nguy hiểm và khó nhọc trong suốt chiến tranh này. Thực là tuyệt diệu được xem các đài địa, các hào lũy, các hồ, rãnh và hầm mà các vị này cho làm trước tất cả các lâu đài phòng thủ và tỉnh thành được vây hãm trong chiến tranh này ...

(4) — Và để chỉ bảo một cách trung thành việc cung cấp cho các chiến sĩ ... đã vất vả và nhiều ngài de Traisnel, quan chưởng ấn Pháp-quốc, ngài

de Gaucourt, vị quan pnap tỉnh Lyon, sire Jacques Coeur, tham sự của nhà vua, vị này đã thực hiện và tìm ra những cách thức và những điều mà ông có thể làm để có được tài chính và tiền bạc từ khắp nơi để nuôi dưỡng quân đội ấy.

GILLES LE BOUVIER, dit « Le Héraut Berry », Le Recouvrement de Normandie, ấn bản J. STEVENSON, Rolls Series, 1863, tr. 369.

Trong giai đoạn cuối của chiến tranh Bách Niên giữa nước Pháp và nước Anh, một số cải cách (quan trọng nhất là đạo dụ năm 1445) đã đưa dần đến sự thành lập một quân đội chuyên nghiệp thật thụ, thực hiện với những phương tiện tài chánh của vua Pháp. Khi Charles VII tái chiếm xứ Normandie, từ tháng 8-1449 đến tháng 8-1450, tổ chức quân đội Pháp đã được cải tổ sâu rộng. Tổ chức này được mô tả trong bản văn này, mà tác giả, Gilles le Bouvier, còn có biệt hiệu là le héraut Berry (1386-1460), truyền lệnh-sứ (*héraut d'armes*, rồi *roi d'armes*) của quận công Jean de Berry, đã tiếp xúc với những nhân vật chính yếu đương thời, do những chức vụ của ông.

(1) Đơn vị căn bản của quân đội là *lance*, gồm 1 chiến sĩ (kỵ binh nặng) với hai tùy tùng (1 đầy tớ, 1 kiếm đồng, cả hai chỉ là bổ trợ, không chiến đấu), và hai quân bắn cung cưỡi ngựa (nhưng xuống ngựa khi chiến đấu). Tất cả đều được vũ trang và nai nịt đầy đủ. Kỵ binh bổ trợ quân được tổ chức thành 15 *compagnies d'ordonnance*, mỗi *compagnie* gồm khoảng 100 *lances*.

(2) Tất cả được trả lương bởi nhà vua và được trú tại nhà dân chúng. Các sự cướp bóc và những lạm đối với dân chúng bị cấm đoán.

(3) Pháo binh thay đổi bộ mặt của chiến tranh. Charles VII đã không ngần ngại sử dụng những ngân khoản quan trọng vào các kỹ thuật mới này. Dưới sự chỉ huy của hai anh em Bureau, trong vòng một năm pháo binh cho phép chiếm lại đến 60 yêu tái mà quân Anh đã phải mất nhiều thời gian vây hãm mới chiếm nổi. Song, mặc dầu các loại súng khác nhau có những tên kỳ thú, dã pháo binh không mấy hữu hiệu; chỉ có công thành pháo binh với những súng lớn (đại bác, *veuglaires*) mới giữ vai trò quyết định.

Pháo binh đưa đến sự thiết lập một dịch vụ chuyên chở thương bị, thay thế cho các sru dịch mà dân chúng phải làm trước kia.

(4) Một cố gắng tổ chức quân sự rộng lớn như thế đã chỉ có thể có được nhờ các phương tiện mới của một chính phủ tập trung quyền hành nhiều hơn xưa, sau các cải cách tài chính năm 1445 và ảnh hưởng ngày một gia tăng của các cơ quan chính phủ trên quốc gia. Cố gắng ấy cũng có thể có được nhờ ở sự tái hưng kinh tế mà tiêu biểu là sự thành công của một nhân vật như Jacques Coeur, đã ứng cho vua Pháp nhân cơ hội này một số tiền đến 200.000 *écus*.

Bài bình luận sử liệu 5

VỀ CÙNG MỘT BIÊN CỐ, HAI ĐOẠN TRÍCH TỪ HAI TỜ NHẬT BÁO ĐỊA PHƯƠNG.

- 1) Tờ « L'Union Agricole d'Eure-et-Loir », số đề ngày chủ nhật 5-4-1885, tr. 2, cột 2.

Thư hai vừa rồi; tình hình như sau. Người ta thông báo một thất bại quân sự hệ trọng ; các đội quân của ta ở Bắc-kỳ gặp nguy nan khẩn cấp. Khi ấy mỗi lo lắng chính của các vị dân biểu Pháp phải là gì ? Họ phải dành quyền ưu tiên cho vấn đề nào ? Chúng ta phải biểu quyết gấp và thật gấp, một số đã nói, những phương tiện tài chính cần thiết để tiếp vận cho binh sĩ của ta. Sau đó chúng ta sẽ phân xét chánh phủ.

Không ! một số khác bị chi phối bởi những mối hiểm thù chính trị nhỏ nhen đã nói ... Trước khi nghĩ đến quân đội của ta, trước hết phải lật đổ Nội-các, dù cho có phải mất tám ngày nữa để cố gắng lập một chính phủ khác và làm cho chính thể cộng hòa mất tin nhiệm của Quốc-dân

Tờ « Journal de Chartres » tán thành thái độ của các dân biểu, đó, tuy các vị này đã bỏ phiếu cho một nghị quyết có thể « khuyến khích người Trung-Hoa và làm tuyệt vọng các người anh em anh dũng và bất hạnh của ta... ». Các cử tri sẽ phân xét xem lẽ phải, sự khôn khéo, lòng ái quốc đứng về phía nào.

- 2) Tờ « Journal de Chartres et du Département d'Eure-et-Loir », số đề ngày chủ nhật 5-4-1885, trang đầu, cột 3 và 4.

Trách nhiệm của khôi đa sô.

Quý vị đã được cảnh cáo bởi vụ Mễ-tây-cơ, và sau năm kinh hoàng, lòng ái quốc gán cho quý vị bốn phận phải giữ lại toàn thể quân đội Pháp trên lục địa, huấn luyện nó, hoàn thiện nó một cách cẩn thận để nhắm đến một sự phục thù mà hai tỉnh yêu mến của ta nóng lòng chờ đợi.

Ôi! thật là quý vị đã làm chậm trễ và tổn hại sự phục thù ấy.

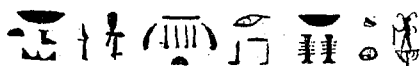
Chưa hết. Quý vị còn muốn chinh phục một đế quốc thuộc địa ở Á-châu, vì bị cám dỗ bởi những cục vàng mà một nội các mù quáng và điên rồ đem loè trước mắt quý vị, trên những bức bản đồ giả dối. Nếu quân lính của ta không tìm thấy những cái mong đợi tại xứ Bắc-kỳ, họ đã tìm thấy tại đây cái chết do những viên đạn của người Trung-hoa và do những cơn sốt không tha thứ, và những sự rủi ro không xứng đáng với lòng anh dũng của họ.

Chính vì sự đại dột của quý vị trong nội các và trong khối đa số mà uy tín của ta tại Viễn-đông bị tổn hại lâu dài, và các thuộc địa của ta tại Nam-kỳ bị đe dọa nặng nề.

Đây là công trình của quý vị ; và, mặc dầu tình hình rất nghiêm trọng mà vẫn còn mong rằng quân đội Bắc-kỳ sẽ không bị đưa vào một vòng vây bằng lửa bởi quân Trung-hoa thắng trận, công trình này đã chưa đủ hay sao ? Quý vị đã chưa chứng tỏ đủ sự bất lực của quý vị hay sao, để từ nay quốc gia xua đuổi quý vị như là đã làm thiệt hại danh dự và uy tín của quốc gia trên thế giới ?

Hai bản văn chứa đựng những nhận xét mâu thuẫn với nhau này phải được tìm hiểu trong bối cảnh chính trị của nước Pháp vào năm 1885. Biên cô được ám chỉ ở đây là sự thông báo của thủ-tướng Pháp Jules Ferry ngày 29-3-1885 trước Hạ-viện về bức điện tín « đánh đi từ Hà-nội ngày 28-3 lúc 11 giờ tối và tới Bộ Chiến-tranh lúc 6 giờ sáng ngày 29-3 báo tin tướng Négrier bị thương và quân Pháp phải rút lui khỏi Lạng-sơn ». Jules Ferry đề nghị Hạ-viện biểu quyết một ngân khoản 200 triệu quan cho phép chính phủ Pháp gửi quân tiếp viên đến Bắc-kỳ. Nhưng Clémenceau, dân biểu đôi lập chống lại chính sách của chính phủ Jules Ferry, can thiệp tại Hạ-viện ngày 30-3-1885 ; sự chỉ trích của Clémenceau khiến Hạ-viện biểu quyết bằng 306 phiếu chống và 149 phiếu thuận đòi hỏi ngân khoản của chính phủ. Mất tín nhiệm của Hạ-viện, nội-các Jules Ferry sụp đổ.

Biên cô ấy được biết tại vùng Eure-et-Loir (Tây Nam Paris) đã gây nên 6 ngày sau các bài báo trên trong hai tờ báo địa phương. Sự thật, hai bài báo ấy phản ánh sự chia rẽ trầm trọng của dư luận Pháp về các phương thức phát triển ảnh hưởng của nước Pháp, một sự chia rẽ hiện rõ nhân sự thất bại của quân Pháp ở Lạng-sơn. Tờ « L'Union Agricole d'Eure-et-Loir » tán thành chính sách của Jules Ferry muốn phát triển thế lực của nước Pháp bên ngoài bằng những sự chiếm cứ thuộc địa. Trái lại, tờ « Journal de Chartres et du Département d'Eure-et-Loir » ủng hộ lập trường của Clémenceau, muốn chuẩn bị sự phục thù của nước Pháp sau khi bị nước Đức đánh bại năm 1870 (năm kinh hoàng), bằng cách từ bỏ những toan tính bên ngoài đưa đến sự phân tán lực lượng (như thất bại của cuộc viễn chinh Mỹ-tây-cơ dưới thời hoàng đế Napoléon III trong những năm 1864-1867) và bồi dưỡng sức mạnh để có thể chiếm lại hai tỉnh Alsace và Lorraine đã phải mất cho Đức (hai tỉnh yếu mền của ta).



THƯ MỤC

- Raymond ARON, *Dimensions de la conscience historique*. Paris, Plon, 1961.
- Raymond ARON, *L'histoire et ses interprétations. Entretiens autour de Arnold Toynbee*, sous la direction de ... Paris, Mouton et Cie, 1961.
- Marc BLOCH, *Apologie pour l'histoire ou métier d'historien*. Paris, Armand Colin, 1949.
- H. BUTTERFIELD, *Man on his past, the study of the history of historical scholarship*. Cambridge, 1955.
- R.G. COLLINGWOOD, *The idea of history*. Oxford, 1947.
- Henry Steele COMMAGER, *The nature and the study of history*. Columbus, Charles E. Merrill Books, 1965.
- Lucien FEBVRE, *Combats pour l'histoire*. Paris, A. Colin, 1953.
- Louis GOTTSCHALK, *Understanding history. A primer of historical method*. 2nd ed. New York, Alfred A. Knopf, 1969.
- Paul MARECHAL, *L'histoire en question. Les voies éducatives*. Paris, A. Colin, 1969.
- Henri Irénée MARROU, *De la connaissance historique*. Paris, Ed. du Seuil, 1962.
- Marcel REINHARD, *L'enseignement de l'histoire et ses problèmes*. Paris, P.U.F., 1957.
- Charles SAMARAN, *L'histoire et ses méthodes*. (Encyclopédie de la Pléiade). Paris, Gallimard, 1961.
- Alban G. WIDGERY, *Interpretations of history, from Confucius to Toynbee*. London, Allen and Unwin, 1961.
- Paul VEYNE *Comment on écrit l'histoire. Essai d'épistémologie*. Paris, Editions du Seuil, 1971.
- *Histoire biologique et Société*, numéro spécial des *Annales, Economies, Sociétés, Civilisations*, no 6, 1969.
- *Histoire et Structure*, numéro spécial des *Annales, Economies Sociétés, Civilisations*, nos 3-4, mai-août 1971.
- *Pour une Histoire de l'Alimentation*. Paris, A. Colin, 1970 (Cahiers des Annales).

MỤC LỤC

	Trang
I — LƯỢC SỬ NGÀNH SỬ-HỌC	
1 - Một vài định nghĩa	3
2 - Lược sử sử-học Trung-hoa và Việt-Nam	4
3 - Lược sử sử-học Tây-phương.	12
II — TINH THẦN SỬ-HỌC NGÀY NAY	
1 - Một ngành sử-học mở rộng và đào sâu	22
2 - Sự nghiên cứu một thời đại lịch sử nào cũng là một sự nghiên cứu hiện sử	24
3 - Tương quan giữa sử-học và các khoa học nhân văn khác	25
III — MỤC ĐÍCH CỦA SỰ NGHIÊN CỨU SỬ	33
IV — ĐỊNH NGHĨA MỘT SỰ KIỆN LỊCH SỬ	40
V — VAI TRÒ CỦA SỬ GIA	44
VI — VAI TRÒ CỦA SỬ LIỆU	48
1 - Sử liệu là bằng chứng của quá khứ	48
2 - Việc tìm và chọn tài liệu	48
3 - Các khía cạnh kỹ thuật của vấn đề tài liệu	50
4 - Việc khai thác tài liệu	53
5 - Vai trò của thư tịch trong việc nghiên cứu sử	57
6 - Các tài liệu Hán Việt để lại bởi triều Nguyễn	59
VII — THỜI GIAN VÀ KHÔNG GIAN TRONG LỊCH SỬ	
1 - Thời gian trong lịch sử	65
2 - Không gian trong lịch sử	70
VIII — MỘT LÃNH VỰC ĐẶC BIỆT CỦA SỰ NGHIÊN CỨU : SỬ KINH TẾ VÀ XÃ HỘI	74
IX — GIÁ TRỊ CỦA SỰ THẬT TÌM RA BỞI SỬ HỌC	79
X — ĐỊA VỊ CỦA SỬ TRONG VĂN HÓA	83
XI — Phụ lục. Để làm quen với phương pháp phê khảo tài liệu : Các bài tập bình luận sử liệu.	87
— <i>Thư mục</i>	113
— <i>Mục lục</i>	114

Monophoto — Offset
Nguyễn Bá Tông 63. Bùi thị Xuân Saigon 2

MONOPHOTO NGUYỄN BÁ TÔNG